



ISSN: 1859 - 042X

Số 11
2016

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



Bộ trưởng Trần Hồng Hà trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội

**Việt Nam khẳng định
cam kết với thế giới
trong cuộc chiến ứng
phó với biến đổi khí hậu**

**DIỄN ĐÀN
Bảo vệ môi trường -
Những vấn đề
cấp bách**

**Diễn biến chất lượng
môi trường nước
các lưu vực sông
năm 2016**



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Đặng Kim Chi
TS. Mai Thanh Dung
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thực
TS. Hoàng Văn Thúc
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trình
GS. TS. Nguyễn Anh Tuấn
TS. Hoàng Dương Tùng
GS. TS. Bùi Cách Tuyến

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

● **Trụ sở tại Hà Nội:** Tầng 7, Lô E2,
phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Phòng Trị sự: (04) 66569135
Phòng Biên tập: (04) 61281446
Fax: (04) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
● **Thường trú tại TP. Hồ Chí Minh:**
Phòng A 403, Tầng 4 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng, phường 9,
quận 3, TP.HCM
Tel: 08.66814471 - Fax: 08.62676875
Email: tcmtphianam@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng

Bìa: Bộ trưởng Trần Hồng Hà trả lời
chất vấn của Đại biểu Quốc hội

Ảnh: TTXVN

Chế bản & in:

C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

Số 11/2016

Giá: 15.000đ



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG



- [5] Bộ trưởng Trần Hồng Hà trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội
- [6] Bảo vệ môi trường – Những vấn đề cấp bách
- [8] Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 22
- [9] Hội nghị quốc tế cao cấp lần thứ ba về chống buôn bán động, thực vật hoang dã
- [10] Xây dựng quy chế chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường lưu vực sông Cầu
- [11] Đẩy mạnh công tác thanh, kiểm tra về Tài nguyên và Môi trường
- [12] Ngành Tài nguyên và Môi trường: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH



- [13] NGUYỄN ÁI DƯƠNG: Nâng cao hiệu quả công tác BVMT trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Xây dựng
- [15] TRẦN VĂN LƯỢNG: Ngành Công Thương: Chú trọng thực hiện chính sách pháp luật về BVMT
- [16] ĐÀO VĂN HIỀN, ĐỖ VĂN SEN, NGUYỄN THỊ MINH HẢI: Các quy định về quản lý hoạt động nhận chìm và đề xuất giải pháp ở biển Việt Nam
- [18] NGUYỄN TÂN THUẦN: Long An: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT
- [20] VÕ HÙNG DŨNG: An Giang tập trung nhiều giải pháp nhằm cải thiện môi trường
- [22] LƯU HỒNG VÂN: Một số thách thức và giải pháp quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
- [24] THÚY NGÀ: Quảng Trị: Tìm giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề
- [25] TÔN THẮT TOÀN – HUỖNH HUY VIỆT: Hiện trạng và các giải pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Phú Yên

TRONG SỐ NÀY



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [28] MẠC MINH TRÀ, PHẠM THỊ THÙY: Diễn biến chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông năm 2016
- [31] NGUYỄN VĂN HÙNG: Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật môi trường nhằm thực hiện cam kết trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
- [34] HUỲNH THỊ MAI, NGÔ XUÂN QUÝ: Áp dụng phương pháp quản lý tiếp cận dựa hệ sinh thái tại Cộng hòa Liên bang Nga và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [36] SERGE. S. AFLALO: Hệ thống quan trắc chất lượng không khí của Pháp và đề xuất giải pháp áp dụng cho Việt Nam
- [38] PHƯƠNG TÂM: Quản lý tổng hợp chất thải rắn - Giải pháp hữu hiệu để BVMT
- [39] PHẠM THỊ TỔ OANH: Hiện trạng chất thải chăn nuôi và các mô hình xử lý chất thải hiệu quả của xã Phù Đồng
- [41] LÊ XUÂN THÁI: Kiểm toán chất thải trong quá trình sản xuất sữa ở Việt Nam
- [43] LÊ SỸ CƯỜNG: Tăng cường các giải pháp BVMT trong phát triển nông nghiệp ở Thanh Hóa



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [44] BÙI HẰNG: Công ty CPXNK Thủy sản An Giang: Thực hiện nghiêm các quy định về BVMT trong sản xuất kinh doanh
- [45] LÊ TRUNG DŨNG: Cơ giới hóa trong công tác thu gom rác thải đô thị



TĂNG TRƯỞNG XANH

- [47] NGUYỄN TUẤN ANH: Việt Nam khẳng định cam kết với thế giới trong cuộc chiến ứng phó với biến đổi khí hậu
- [48] LÊ CẨM VÂN: Việt Nam tăng cường bảo vệ tầng ôzôn
- [50] PHẠM HÃ: Các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ở Quảng Ninh
- [52] HỒ THỊ YẾN THU: Kinh nghiệm hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển ứng phó với BĐKH và nước biển dâng



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [54] TRẦN ANH NGỌC HIỀN: Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học Khu bảo tồn biển đảo Côn Cỏ
- [56] LÊ THỊ HƯỜNG: Vườn quốc gia Phước Bình – điểm du lịch sinh thái hấp dẫn của Ninh Thuận
- [58] MỸ DUYÊN: Phát triển du lịch bền vững ở Núi Cấm, An Giang
- [60] ĐẬU THỊ NHƯ TRANG: Du lịch môi trường – Hướng đi mới giàu tiềm năng



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [61] HOÀNG DƯƠNG: Báo động tình trạng gia tăng chất thải điện tử trên thế giới
- [62] HƯƠNG TRẦN: Tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời trong y học
- [63] ThS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP, TRẦN ĐÌNH QUÝ: Mạng lưới quan trắc môi trường Mátxcơva





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Dr. **Mai Thanh Dung**

Prof. DrSc. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc.Prof.Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc.Prof.Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc.Prof.Dr. **Lê Văn Thắng**

Prof. Dr. **Trần Thục**

Dr. **Hoàng Văn Thúc**

Assoc.Prof.Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Prof. Dr. **Lê Văn Trình**

Prof.Dr. **Nguyễn Anh Tuấn**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Prof. Dr. **Bùi Cách Tuyền**

EDITOR - IN - CHIEF

Đỗ Thanh Thủy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 403, 4th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: 08.66814471; Fax: 08.62676875

Email: tcmtpgianam@gmail.com

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

**Minister Tran Hong Ha answers
National Assembly deputies'questions**

Photo by: TTXVN

Processed & printed by:

T&V Trade Printed Design Co., Ltd

Nº 11/2016

Price: 15.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [5] • Minister Tran Hong Ha answers National Assembly deputies'questions
- [6] • Environmental protection: urgent task
- [8] • The 22nd session of the Conference of the Parties (COP 22) to the UNFCCC
- [9] • 3rd international conference on wildlife trade
- [10] • Developing regulations on information and data sharing for Cau River Basin
- [11] • Boosting inspection and supervision on natural resources and environment
- [12] • Natural resources and environment sector facilitates business development



LAW - POLICY

- [13] Enhancing effectiveness of environmental protection in Ministry of Construction's state management areas
- [15] Ministry of Industry and Trade focuses on enforcing environmental regulations
- [16] Regulations on ocean dumping and proposed solution for Viet Nam
- [18] Long An strengthens state management in environmental protection
- [20] An Giang focuses on improving environmental conditions
- [22] Challenges and solutions for state management in environmental protection in Khanh Hoa Province
- [24] Quang Tri seeks solutions for pollution mitigation in craft villages
- [25] Status an solutions for managing municipal solid waste in Phu Yen Province



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [28] Water environment quality in river basins in 2016
- [31] Some proposals for improving environmental regulations to fulfill commitments in Trans Pacific Partnership Agreement
- [34] Russian application of ecosystem based management and lessons for Viet Nam



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [36] France's air quality monitoring systems and proposed applications in Viet Nam
- [38] Integrated solid waste management: effective measures for environmental protection
- [39] Livestock waste status and effective treatment models in Phu Dong Commune
- [41] Waste audit in dairy production in Viet Nam and proposed mitigation measures
- [43] Strengthening environmental protection solutions in agricultural development in Thanh Hoa



ENVIRONMENT & BUSINESS

- [44] An Giang fishery product export and import joint stock company strictly complies with environmental regulations
- [45] Motorization in municipal solid waste collection



GREEN GROWTH

- [47] Viet Nam affirms its commitment in combating climate change
- [48] Viet Nam increases ozone protection
- [50] Solutions for mangrove protection and development in QuangNinh
- [52] Experience in supporting coastal community in responding to climate change and sea level rise



ENVIRONMENT & DEVELOPMENT

- [54] Conservation and sustainable development of Con Co marine protected area
- [56] Phuoc Binh Nationl Park: tourism attraction site in NinhThuan
- [58] Sustainable tourism development in Nui Cam, An Giang
- [60] Environmental tourism: potential direction



AROUND THE WORLD

- [61] Alarming situation of increasing electronic waste
- [62] Increasing use of solar energy in heath sector in the world
- [63] Environmental monitoring systems in Moscow



BỘ TRƯỞNG TRẦN HỒNG HÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI:

Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp đảm bảo tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XIV, vào chiều ngày 15 và sáng ngày 16/11/2016, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đã trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực TN&MT.

Tại phiên chất vấn, Bộ trưởng đã trả lời 46 câu hỏi với các nội dung về chương trình, giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề, khu đô thị, lưu vực sông; việc xử lý môi trường sau sự cố Formosa; kịch bản, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn; công tác quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản; giải pháp để người dân tham gia giám sát các vấn đề môi trường... Trong đó có một số vấn đề môi trường được các đại biểu Quốc hội và cử tri cả nước quan tâm, đó là hệ thống quản lý nhà nước về BVMT; triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; đánh giá tác động môi trường trong các dự án đầu tư và khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường biển miền Trung.

Đối với công tác quản lý nhà nước về BVMT, Bộ trưởng Trần Hồng Hà cho biết, hệ thống quản lý nhà nước về BVMT ở nước ta hiện nay tương đối đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cấp trong hệ thống chưa chặt chẽ, hiệu quả; sự phân công trách nhiệm và phối hợp giữa các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân chưa quy định rõ ràng. Bộ trưởng cũng thẳng thắn nêu một số hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức làm công tác quản lý nhà nước về BVMT. Để khắc phục các hạn chế nêu trên, Bộ trưởng đề xuất một số giải pháp như rà soát chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực BVMT và trình Chính phủ xem xét; phân định rõ chức năng,



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội

nhiệm vụ, cơ chế phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và giữa Trung ương với địa phương để đảm bảo sự thống nhất.

Liên quan tới việc triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, Bộ trưởng cho biết, giai đoạn 2012-2016, kinh phí cho các dự án xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề chỉ được cấp 17,3% so với số kinh phí được duyệt ban đầu (tương đương với 245 tỷ đồng). Do đó, đến nay mới có 2 tiểu dự án hoàn thành, còn 9 tiểu dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện. Bộ trưởng cũng nhấn mạnh đến các giải pháp về quy hoạch sản xuất làng nghề, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại; Tuyên truyền nâng cao nhận thức, hướng dẫn người dân

về quy trình, công nghệ xử lý chất thải, BVMT; Gắn vấn đề môi trường với chương trình xây dựng nông thôn mới.

Mặt khác, thừa nhận một số tồn tại và bất cập trong công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các dự án đầu tư, Bộ trưởng cho rằng, trước tiên cần rà soát hệ thống pháp luật liên quan tới ĐTM, trong đó bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức tư vấn và thành viên Hội đồng thẩm định ĐTM; tiến hành ĐTM 2 bước đối với các dự án có quy mô lớn và phức tạp, nhạy cảm về môi trường. Đồng thời, tăng cường công tác tham vấn cộng đồng theo hướng công khai thông tin cho chính quyền, nhân dân địa phương, các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp, cũng như có



cơ chế để tiếp thu đầy đủ ý kiến.

Đối với sự cố môi trường biển miền Trung, Bộ trưởng Trần Hồng Hà khẳng định, Bộ TN&MT đã thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và tổ chức kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Về chất lượng môi trường biển miền Trung cơ bản đã an toàn, đủ điều kiện để phục vụ mục đích du lịch và phục hồi, sản xuất về nuôi trồng, đánh bắt hải sản trong toàn vùng 4 tỉnh miền Trung. Đối với chất thải rắn và bùn thải nguy hại của Formosa, Bộ TN&MT đã yêu cầu, trong thời gian chờ ký hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý, Formosa phải lưu giữ trong kho riêng biệt và thúc đẩy tiến độ đầu tư nhà máy xử lý.

Đánh giá về phần diễn đàn chất vấn của Bộ trưởng Trần Hồng Hà, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cho rằng, Bộ trưởng đã trả lời thẳng thắn, làm rõ các vấn đề mà đại biểu chất vấn, đồng thời đưa ra hướng khắc phục của ngành. Tuy nhiên, cần phải nêu rõ trách nhiệm của các ngành, các địa phương. Thời gian tới, Bộ TN&MT cần tham mưu cho Chính phủ một số vấn đề như rà soát đánh giá ô nhiễm môi trường nông thôn, cụm công nghiệp, ô nhiễm lưu vực sông; Xác định rõ trách nhiệm về sự cố Formosa, tạo niềm tin cho nhân dân; Rà soát ĐTM các dự án đã và đang đầu tư; Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra quản lý TN&MT; Thúc đẩy phối hợp với các Bộ, ngành để xử lý các vi phạm.

HỒNG NHUNG

Bảo vệ môi trường - Những vấn đề cấp bách

Nhằm cung cấp thông tin cho các đại biểu Quốc hội (ĐBQH) về hiện trạng môi trường và các giải pháp BVMT trong thời gian tới, ngày 9/11/2016, tại Hà Nội, Bộ TN&MT phối hợp với Báo Đại biểu Nhân dân tổ chức Diễn đàn BVMT - Những vấn đề cấp bách. Tham dự Diễn đàn có Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học công nghệ và môi trường của Quốc hội Phan Xuân Dũng; Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà; Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng và đông đảo ĐBQH.

Theo Báo cáo của Bộ TN&MT, hiện tại, cả nước có 283 khu công nghiệp (KCN) và 615 cụm công nghiệp (CCN), trong đó có khoảng 70% KCN và 5% CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hàng năm, hơn 23 triệu tấn rác thải sinh hoạt, 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp và 630.000 tấn chất thải nguy hại phát sinh trên cả nước. Tuy nhiên, chỉ có 458 bãi chôn lấp rác thải, trong đó có 337 bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, phần lớn là bãi rác lộ thiên, không có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác và hơn 100 lò đốt rác sinh hoạt công suất nhỏ, có nguy cơ phát sinh khí dioxin, furan...

Tại Diễn đàn, các đại biểu đã được cung cấp thông tin về tình hình diễn biến, mức độ ô nhiễm sau

sự cố ô nhiễm môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung. Theo đó, các thông số đặc trưng môi trường biển, trầm tích biển ở phần lớn các khu vực nằm trong giới hạn quy định của Quy chuẩn Việt Nam, đạt quy chuẩn đối với vùng bãi biển, thể thao dưới nước, nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh. Hệ sinh thái biển sau những tác động của sự cố môi trường bị suy thoái nay đã bắt đầu có sự phục hồi tích cực.

Trao đổi về các giải pháp BVMT trong thời gian tới, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà cho biết, để tăng cường công tác BVMT, giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc, Bộ sẽ tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm: Quán triệt, thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của

Ý KIẾN TRAO ĐỔI TẠI DIỄN ĐÀN

• Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu



▲ GS.TS. Mai Trọng Nhuận
- Đại học Quốc gia Hà Nội

Đối với Việt Nam, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang mô hình kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu là vấn đề cấp thiết hiện nay. Điều này cần được thể hiện rõ trong chủ trương, nhận thức đến hành động của các cấp chính quyền, doanh nghiệp và mỗi người dân. Việc

chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần phải dựa vào khoa học - công nghệ, thay vì sử dụng lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên. Đồng thời, tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở 3 trụ cột: môi trường - kinh tế - xã hội để nâng cao chất lượng, hiệu quả nền kinh tế, gắn với BVMT, cải thiện phúc lợi xã hội... Với cách tiếp cận mô hình tăng trưởng mới, hệ thống pháp luật cũng cần thay đổi trong thời gian tới. Tôi hy vọng rằng, thông qua Diễn đàn này, các ĐBQH và cử tri cả nước sẽ ngày càng quan tâm hơn đến công tác BVMT.



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà phát biểu tại Diễn đàn

Nhà nước về BVMT và phát triển bền vững; Thay đổi tư duy BVMT từ ưu tiên phát triển kinh tế sang tiếp cận một cách hệ thống, quản lý môi trường mang tính chất tiếp cận liên vùng và tư duy của nền kinh tế thị trường; Hoàn thiện hệ thống

chính sách pháp luật về BVMT, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển, hội nhập quốc tế; Kiện toàn tổ chức và tăng cường nhân lực, năng lực của cơ quan quản lý

môi trường; Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về BVMT, kết nối hệ thống giữa Trung ương với địa phương; Giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu, đặc biệt là thực hiện quy hoạch BVMT với cách tiếp cận có tính liên vùng, phục vụ tái cơ cấu kinh tế...

Bộ trưởng cũng kiến nghị với Quốc hội và các ĐBQH tiếp tục quan tâm đến công tác BVMT, tăng cường hoạt động giám sát chuyên đề về BVMT, tập trung vào các vấn đề nóng; đồng thời, chỉ đạo rà soát, sửa đổi các luật về môi trường và những luật có liên quan bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

PHƯƠNG LINH

● Tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường



▲ ĐBQH Đặng Thị Phương Thảo - Đoàn ĐBQH tỉnh Nam Định

Diễn đàn đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích và cần thiết về vấn đề môi trường mà cử tri cả nước quan tâm hiện nay. Để công tác BVMT đạt hiệu quả, tôi cho rằng cần xây dựng các

nhà máy xử lý rác thải hiện đại và đồng bộ tại nhiều địa phương trên cả nước để giải quyết lượng rác thải ngày càng gia tăng. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức BVMT của người dân, đặc biệt là trong phân loại rác tại nguồn; Khuyến khích và nhân rộng các mô hình BVMT, phát triển bền vững như mô hình du lịch nói không với túi ni-lông ở Cù Lao Chàm (Hội An - Quảng Nam); Tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm tái chế... Đặc biệt, tư tưởng coi trọng thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá phải được loại bỏ.

● Đa dạng hóa các hình thức truyền thông về BVMT



▲ PGS.TS. Đỗ Chí Nghĩa - Tổng Biên tập Báo Đại biểu Nhân dân

Báo chí là phương tiện hữu hiệu trong công tác BVMT, không chỉ biểu dương những điển hình tiên tiến trong BVMT, lôi kéo, cổ vũ nhiều người cùng tham gia BVMT, mà còn phát hiện và phản ánh những hành vi, cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Thông qua Diễn đàn, tôi mong muốn các ĐBQH, với trách nhiệm của người

đại biểu dân cử sẽ lên tiếng mạnh mẽ và chung tay giải quyết những vấn đề bức xúc về môi trường. Mặt khác, các cơ quan báo chí cũng sẽ tăng cường truyền thông về sáng kiến BVMT, công nghệ BVMT phù hợp với điều kiện hiện nay. Đồng thời, cần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật và các thông tin liên quan đến môi trường cho cộng đồng. Cơ quan quản lý nhà nước cần chủ động, công khai thông tin kịp thời, minh bạch qua nhiều kênh khác nhau để việc thực thi các chính sách pháp luật về BVMT đạt hiệu quả cao nhất.

Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 22

Từ ngày 7 - 18/11/2016, tại Marakét, Maroc đã diễn ra Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (BĐKH) lần thứ 22 (COP 22). Đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân làm trưởng đoàn đã tham dự Hội nghị.

Hội nghị tập trung thảo luận việc triển khai Thỏa thuận Pari, cụ thể: Nguồn tài chính giúp các nước đang phát triển xanh hóa nền kinh tế và chống chịu với BĐKH; Các kế hoạch hành động khí hậu quốc gia lồng ghép vào các chính sách và kế hoạch đầu tư; Hỗ trợ thích ứng, cơ chế tổn thất và thiệt hại nhằm đảm bảo sự an toàn cho các cộng đồng dễ bị tổn thương; Tăng cường năng lực cho các nước đang phát triển; Khuyến khích sự tham gia của các bên có liên quan.

Sau hơn hai tuần làm việc, các bên đã thông qua 35 Quyết định và Tuyên bố Hành động Marakét về khí hậu nhằm kêu gọi các bên thống nhất hành động trong ứng phó với BĐKH, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, Tuyên bố cũng khuyến khích các bên tăng cường và hỗ trợ trong nỗ lực xóa bỏ đói nghèo, an ninh lương thực và phối hợp hành động để đối phó với BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp.

Cũng tại COP 22, Việt Nam được chọn là một trong 4 nước đang phát triển tham gia Ban chỉ đạo của Đối tác Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC). Mục tiêu của Đối tác NDC nhằm hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển thực hiện NDC và hoạt động dựa trên 2 nguyên tắc chính:



▲ Đoàn Việt Nam tại phiên họp cấp cao

Cung cấp, hỗ trợ kiến thức về NDC và thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia; Tăng cường năng lực cho các nước, nâng cao công tác điều phối, lồng ghép vào việc lập kế hoạch cấp quốc gia và thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tham gia thảo luận, đưa ra những sáng kiến, cũng như đề xuất trong việc thực hiện cắt giảm phát thải khí CO₂, ứng phó với BĐKH, bao gồm: Các hành động cụ thể tăng cường thực hiện cam kết sau năm 2020 để thúc đẩy triển khai Công ước; Tôn trọng

tính chất tự quyết trong đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDCs) bằng cách cung cấp hướng dẫn và phương thức thực hiện thể hiện trách nhiệm chung của các quốc gia đang phát triển; Cân bằng giữa nỗ lực giảm nhẹ phát thải trước và sau năm 2020 để ứng phó với BĐKH.

Việt Nam đã phê duyệt Thỏa thuận Pari và Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận từ ngày 3/11/2016. Kế hoạch được xây dựng gồm 5 trụ cột chính, chia thành 2 giai đoạn: Từ 2016 - 2020 và từ 2021 - 2030. Theo đó, đề ra 68 nhiệm vụ bắt buộc thực hiện theo yêu cầu của Thỏa thuận Pari, trong đó ưu tiên tiếp tục thực hiện theo các chiến lược, chương trình, kế hoạch của Chính phủ; khuyến khích thực hiện để tận dụng cơ hội do Thỏa thuận Pari mang lại. Việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari của Việt Nam thể hiện nỗ lực và trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế chung tay ứng phó với BĐKH - thách thức nghiêm trọng đối với hành tinh hiện nay.

ĐỨC ANH



▲ Hội thảo thông báo kết quả COP 22 tại Hà Nội, ngày 23/11/2016



Hội nghị quốc tế cao cấp lần thứ 3 về chống buôn bán động, thực vật hoang dã



▲ Toàn cảnh Hội nghị

Từ ngày 17 - 18/11/2016, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị quốc tế cao cấp lần thứ 3 về chống buôn bán động, thực vật hoang dã (ĐTVHD) nhằm thể hiện cam kết quốc tế, đồng thời đánh giá việc thực hiện “Tuyên bố London và Kasane” về chống buôn bán trái pháp luật các loài ĐTVHD. Đây cũng là diễn đàn để các quốc gia và tổ chức quốc tế tiếp tục đưa ra cam kết và xây dựng Kế hoạch hành động ưu tiên chống buôn bán ĐTVHD trái pháp luật trong thời gian tới.

Tham dự Hội nghị có Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh, Phó Thủ tướng nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào Son Say Siphandone, Hoàng tử Vương quốc Anh William, Phó Tổng thư ký Liên hợp quốc Yuri Fedotov cùng lãnh đạo của 46 quốc gia và hơn 40 tổ chức liên Chính phủ, phi Chính phủ.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh cho biết, Việt Nam luôn quan tâm đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp. Việt Nam cũng là một trong các quốc gia đầu tiên của khu vực tham gia Công ước Đa dạng sinh học; Công

ước phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia về buôn bán quốc tế các loài ĐTVHD nguy cấp. Bên cạnh đó, Việt Nam thành lập các lực lượng chuyên trách thực hiện pháp luật trong bảo vệ ĐTVHD như: Kiểm lâm, cảnh sát môi trường, hải quan, bộ đội biên phòng, quản lý thị trường...

Theo Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), trong thời gian qua, tình hình tội phạm liên quan đến ĐTVHD thế giới diễn ra nghiêm trọng với quy mô của tổ chức tội phạm xuyên quốc gia. Đến nay, đã có hơn 164.000 trường hợp bị bắt giữ, liên quan đến 120 quốc gia. Hiện nay, UNODC đang hỗ trợ các quốc gia quản lý hiện trường vụ án và kỹ thuật giám định ĐTVHD, trong đó phát hành "Hướng dẫn thực hành về giám định nhận dạng gỗ", nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng khoa học pháp y trong công tác đấu tranh chống tội phạm vi phạm lâm Luật. Ngoài ra,

UNODC cũng tổ chức các khóa đào tạo cho cơ quan liên quan ở Kenya, Tanzania, Việt Nam, Philipin về chống rửa tiền và kỹ thuật điều tra tài chính, thu hồi tài sản do phạm tội săn bắt, buôn bán trái pháp luật ĐTVHD... Trong thời gian tới, UNODC cam kết tiếp tục hỗ trợ trao đổi thông tin nghiệp vụ liên khu vực giữa châu Phi và châu Á về tội phạm hình sự buôn bán ĐTVHD; Đẩy mạnh nâng cao nhận thức, năng lực về khoa học giám định ĐTVHD và tiếp cận các dịch vụ pháp lý liên quan đến động vật hoang dã; Phát triển cơ sở dữ liệu về vi phạm lâm Luật, động vật hoang dã.

Đặc biệt, Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Hà Nội về chống buôn bán trái pháp luật ĐTVHD với các hành động cụ thể gồm: Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật của từng quốc gia để bảo đảm truy tố, xét xử tội phạm vi phạm các quy định quản lý ĐTVHD; tăng cường thực thi luật chống tội phạm săn bắt, buôn bán trái pháp luật ĐTVHD thông qua tăng cường điều phối và hợp tác quốc tế, hợp tác vùng và hợp tác liên ngành; tập trung xóa bỏ thị trường buôn bán trái pháp luật với các hoạt động thực thi xóa bỏ nguồn cung, cấu bắt hợp pháp các sản phẩm ĐTVHD; kết hợp phát triển kinh tế gắn với sinh kế bền vững, qua đó khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn và chống buôn bán trái pháp luật ĐTVHD.

VŨ NHUNG



Xây dựng quy chế chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường lưu vực sông Cầu



Ngày 4/11/2016, tại Vinh Phúc, Ủy ban BVMT lưu vực sông (LVS) Cầu đã tổ chức phiên họp lần thứ 12 nhằm đánh giá kết quả thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan LVS Cầu (Đề án BVMT LVS Cầu) trong thời gian qua và kế hoạch triển khai Đề án trong thời gian tới.

Thời gian qua, Ủy Ban BVMT LVS Cầu đã phối hợp chặt chẽ với Bộ TN&MT và 6 tỉnh trên lưu vực triển khai Đề án BVMT LVS Cầu, tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm liên tỉnh; tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện công tác BVMT trên lưu vực. Bên cạnh đó, các tỉnh cũng triển khai các dự án, công trình BVMT như: Dự án kè sông Cầu phát triển rừng bền vững ở huyện Chợ Mới (Bắc Cạn); mô hình xử lý nước thải tập trung làng nghề sản

xuất giấy Phong Khê (Bắc Ninh); công trình thu gom, xử lý nước thải TP. Thái Nguyên... Với những nỗ lực trên, chất lượng nước trên LVS Cầu đã có sự cải thiện. Đến nay, có 43/52 cơ sở theo Quyết định số 64/QĐ-TTg và 7/18 cơ sở theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số điểm ô nhiễm trên LVS, tình hình vi phạm pháp luật BVMT vẫn diễn biến phức tạp và có sự gia tăng ô nhiễm ở phần thượng lưu, trung lưu; việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa đạt được mục tiêu đề ra; các địa phương chưa thống kê, kiểm soát được đầy đủ các nguồn thải thuộc địa bàn; thiếu cơ chế tài chính để tổ chức thực hiện Đề án BVMT LVS Cầu; hoạt động của Ủy ban BVMT LVS Cầu còn hạn chế, nhất là việc giải quyết

● Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Bắc Cạn Nông Văn Chí:

Hiện nay, tình hình ô nhiễm nguồn nước do chất thải nông thôn và hóa chất bảo vệ thực vật đã gây bức xúc tại địa phương. Do đó, tỉnh Bắc Cạn kiến nghị với Ủy ban BVMT LVS Cầu, các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ địa phương giải quyết những vấn đề này. Ủy ban BVMT LVS cần tăng cường phát huy vai trò, trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề môi trường liên vùng, liên tỉnh.

● Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh Nguyễn Hữu Thành:

Khó khăn lớn nhất hiện nay của tỉnh Bắc Ninh là việc giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Để triển khai hiệu quả Đề án BVMT LVS Cầu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, tỉnh kiến nghị với Ủy ban BVMT LVS Cầu, Bộ TN&MT sớm ban hành Danh mục các dự án hạn chế đầu tư có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên các LVS; đồng thời, tăng cường nguồn lực BVMT làng nghề...

● Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Bắc Giang Lại Thanh Sơn:

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, hiện nay, nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm môi trường là do nước thải ở các khu, cụm công nghiệp (CCN) và hoạt động sản xuất tại các làng nghề chưa qua xử lý, xả thải ra sông, hồ. Để giải quyết tốt những thách thức về ô nhiễm nguồn nước, tỉnh Bắc Giang đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ kinh phí xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động và xử lý ô nhiễm đối với một số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đồng thời, các tỉnh trong LVS Cầu cần tăng cường công tác quản lý môi trường LVS tại các khu vực giáp ranh; tạo điều kiện để trao đổi, học tập kinh nghiệm trong công tác BVMT nói chung và BVMT LVS nói riêng.



các vấn đề mang tính liên vùng, liên tỉnh...

Kết luận phiên họp, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân đánh giá cao sự nỗ lực của các Bộ, ngành liên quan và địa phương trên LVS Cầu trong việc triển khai Đề án BVMT LVS Cầu. Tuy nhiên, vấn đề BVMT LVS Cầu không chỉ là nhiệm vụ của một ngành, một địa phương mà phải có sự chung tay, góp sức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là các tỉnh trong LVS. Để triển khai có hiệu quả Đề án BVMT LVS Cầu trong thời gian tới, Thứ trưởng chỉ đạo, Ủy ban BVMT LVS và các địa phương cần đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều phối triển khai Đề án BVMT LVS Cầu, giải quyết các vấn đề BVMT liên vùng, liên tỉnh. Các Bộ, ngành và địa phương trên LVS Cầu tiếp tục triển khai Đề án theo các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được phê duyệt; điều tra đánh giá sức chịu tải của LVS, xác định hạn ngạch xả thải vào sông; xây dựng quy chế chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường LVS Cầu và tăng cường cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề liên ngành, liên tỉnh. Các địa phương tập trung xử lý triệt để, di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư, chuyển vào KCN, CCN; yêu cầu tất cả KCN, CCN xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; đồng thời tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc xả thải của các cơ sở sản xuất tại địa phương.

Thứ trưởng nhấn mạnh, với vai trò là cơ quan đầu mối, hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Đề án BVMT LVS Cầu, Bộ TN&MT sẽ nghiên cứu đổi mới các hoạt động và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao vai trò của Ủy ban BVMT LVS Cầu trong thời gian tới.

HƯƠNG TRẦN

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC THANH, KIỂM TRA VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Ngày 17/11/2016, tại Hà Nội, Bộ TN&MT tổ chức họp báo chuyên đề về công tác thanh, kiểm tra TN&MT. Thứ trưởng Chu Phạm Ngọc Hiển chủ trì buổi họp báo.

Phát biểu tại buổi họp báo, Thứ trưởng Chu Phạm Ngọc Hiển cho biết, Bộ TN&MT được giao quản lý 8 lĩnh vực, trong đó một số lĩnh vực như đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước luôn được xã hội đặc biệt quan tâm. Do đó, cùng với việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, hoạt động thanh, kiểm tra luôn được Bộ xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về TN&MT.

Từ tháng 1/2015 đến nay, Bộ đã tiến hành 157 cuộc thanh, kiểm tra đối với hơn 2.200 tổ chức, trong đó có 8 cuộc thanh tra hành chính và 149 cuộc thanh tra chuyên ngành. Qua đó, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính 627 tổ chức với số tiền hơn 72 tỷ đồng, kiến nghị truy thu nộp ngân sách 108, 821 tỷ đồng.

Trong lĩnh vực môi trường, Bộ đã thực hiện 20 cuộc thanh, kiểm tra đối với 1.678 tổ chức, gồm 16 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 4 cuộc thanh tra đột xuất về BVMT. Theo đó, Bộ đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 499 tổ chức, với số tiền là 56,352 tỷ đồng và 18 quyết định khắc phục hậu quả vi phạm đối

với các tổ chức vượt quá thời gian xử phạt vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, qua thực tiễn cho thấy, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về TN&MT chưa đồng bộ; văn bản về thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nói riêng vẫn có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các Bộ. Mặt khác, cơ chế giám sát, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, thông báo khắc phục vi phạm (công tác hậu kiểm) còn mang nặng tính hành chính, chưa có cơ chế phù hợp với thực tế, nên hiệu quả chưa cao...

Trong thời gian tới, để công tác thanh, kiểm tra đạt hiệu quả, Bộ TN&MT sẽ tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về TN&MT, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, xây dựng, ban hành quy chế phối hợp công tác thanh tra giữa các đơn vị thuộc Bộ TN&MT và Sở TN&MT các tỉnh, TP; giữa Bộ TN&MT với các Bộ, ngành liên quan. Cùng với đó, Bộ cũng chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận phản ánh của người dân; xây dựng quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh từng cơ quan quản lý các cấp. Các thông tin phản ánh nội dung sai phạm và có địa chỉ rõ ràng phải được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật...

GIÁNG HƯƠNG



NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển

Ngày 7/11/2016, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức giao lưu trực tuyến (GLTT) với chủ đề “Hoàn thiện chính sách, pháp luật về TN&MT nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhân dân và doanh nghiệp (DN)”. Chủ trì GLTT có Bộ trưởng Trần Hồng Hà cùng các Thứ trưởng: Chu Phạm Ngọc Hiển, Nguyễn Linh Ngọc, Nguyễn Thị Phương Hoa và Võ Tuấn Nhân.

Phát biểu khai mạc, Bộ trưởng Trần Hồng Hà cho biết, thực hiện chủ trương xây dựng “Chính phủ kiến tạo, lấy người dân, DN là đối tượng phục vụ”, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã chú trọng công tác hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về TN&MT.

Trong công tác cải cách thủ tục hành chính, Bộ đã rà soát, đơn giản hóa theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và DN, cắt giảm chi phí tuân thủ các thủ tục của xã hội như lĩnh vực khoáng sản giảm gần 40% thủ tục; lĩnh vực quản lý đất đai giảm 30 thủ tục đối với nơi đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai và giảm 9 thủ tục đối với nơi chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai; một số thủ tục con hoặc công việc không cần thiết trong giao đất, cho thuê đất và đăng ký, cấp giấy chứng nhận đã được bãi bỏ; thời gian thực hiện thủ tục giảm so với quy định trước đây đối với tất cả các thủ tục; đơn giản hóa thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ phải nộp... Tại các địa phương đã rà soát, công bố công khai, thực hiện tiếp nhận, giải

quyết các thủ tục hành chính liên quan đến người dân và DN theo đúng quy định.

Tuy nhiên, một số cơ chế, chính sách hiện vẫn còn bất cập, chưa theo kịp thực tiễn, chưa bắt kịp cơ chế thị trường và yêu cầu của quá trình hội nhập dẫn đến hiệu quả giải quyết các vấn đề đặt ra chưa kịp thời, nhất là trong các lĩnh vực quản lý đất đai, môi trường, tài nguyên nước. Hiện nay, nhiều người dân và DN chưa nắm vững quy trình thủ tục nên chưa đến đúng nơi nộp hồ sơ hoặc phải bổ sung hồ sơ làm phát sinh chi phí tuân thủ thủ tục. Ở một số cơ quan, địa phương còn một bộ phận cán bộ, công chức phục vụ trong lĩnh vực thủ tục hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, lợi dụng chức trách nhiệm vụ, yêu cầu nộp thêm giấy tờ, hồ sơ ngoài quy định của pháp luật gây khó khăn cho người dân và DN trong quá trình thực hiện.

Tính đến 17h ngày 7/11/2016 có 667 câu hỏi được gửi đến, trong đó, 264 câu hỏi gửi đến Bộ và 403 câu hỏi gửi đến các Sở TN&MT. Bộ cùng các Sở đã trả lời được

GLTT với nhân dân và DN được Bộ TN&MT triển khai thực hiện từ năm 2005, là kênh thông tin quan trọng nhằm tiếp nhận, giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của người dân và DN, phát hiện và tháo gỡ kịp thời những bất cập trong công tác quản lý TN&MT, trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Đến nay, Bộ cùng các Sở TN&MT đã tổ chức thành công 16 đợt GLTT, với gần 531.000 lượt người truy cập vào Hệ thống GLTT của Bộ và trên 580.000 lượt người truy cập vào trang GLTT của các Sở TN&MT.

345 câu (chiếm 62,5% tổng số câu hỏi hợp lệ), đặc biệt, Bộ đã trả lời và công bố trên mạng 112 câu hỏi của nhân dân và DN. Cụ thể: Lĩnh vực đất đai 347 câu, tập trung chủ yếu vào nội dung đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dự án treo, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Lĩnh vực khoáng sản 34 câu với các nội dung liên quan đến quyền khai thác khoáng sản, quyền lợi của người dân và địa phương nơi có mỏ khai thác; Lĩnh vực môi trường 83 câu, tập trung về vấn đề báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT, đề án BVMT, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trong khai thác khoáng sản, xử lý vi phạm trong BVMT; Lĩnh vực tài nguyên nước 39 câu, với những nội dung liên quan đến cấp phép xả nước thải vào nguồn nước; khai thác sử dụng nước dưới đất; xử lý vi phạm về tài nguyên nước...■

BÙI HẰNG



Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Xây dựng

NGUYỄN ÁI DƯƠNG

Bộ Xây dựng

Ngành Xây dựng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, Xây dựng cũng là một trong những ngành khai thác, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Để nâng cao hiệu quả công tác BVMT trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành, Bộ Xây dựng đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT (Chỉ thị số 25/CT-TTg).

CÁC TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Trong những năm qua, để đạt được mục tiêu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, hoạt động xây dựng ở nước ta đã và đang được ưu tiên, triển khai sâu rộng trên toàn quốc, nhất là tại các khu vực kinh tế trọng điểm, TP, đô thị lớn. Theo đó, nhiều tòa nhà cao tầng, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, công sở, nhà máy... được xây dựng nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế và an sinh xã hội.

Tuy nhiên, hoạt động xây dựng cũng đã tác động xấu đến tài nguyên đất, nước, khoáng sản, gây tắc nghẽn dòng chảy, làm úng ngập, sạt lở, suy giảm đa dạng sinh học... Thêm vào đó còn tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội như tái định cư, thay đổi hoàn cảnh và điều kiện sống của người dân địa phương, làm phá vỡ cảnh quan các khu di tích lịch sử văn hóa. Đặc biệt, hoạt động xây dựng còn trực tiếp gây ra ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các loại máy thi công, khoan, lắp, nổ mìn, ép cọc...

Bên cạnh đó, việc phát sinh chất thải rắn từ hoạt động xây dựng cũng đặt ra những thách thức trong công tác BVMT. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, năm 2014, mỗi ngày có khoảng 5,1 triệu tấn chất thải rắn xây dựng được thải bỏ. Phần lớn, rác thải xây dựng chưa được xử lý, chỉ được thu gom vận chuyển ra ngoại thành hoặc vùng nông thôn



▲ Hoạt động xây dựng đã và đang tạo ra các áp lực về môi trường

đổ lộ thiên hoặc dùng phương pháp chôn lấp để xử lý, ít khi đưa vào tái sử dụng. Thậm chí, ở nhiều tỉnh, TP, đặc biệt như Hà Nội và Hồ Chí Minh thường xảy ra hiện tượng đổ trộm chất thải xây dựng ra vỉa hè, lòng đường...

Mặt khác, công tác quy hoạch đô thị và các khu kinh tế, khu công nghiệp chưa phù hợp với yêu cầu BVMT. Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng ô nhiễm môi trường tại đô thị và khu công nghiệp là các vấn đề môi trường chưa được đề cập đầy đủ trong quy hoạch xây dựng đô thị và khu công nghiệp. Ngoài việc quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng, các vấn đề cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý rác, nước thải... chưa được quan tâm đúng mức. Mặc dù việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho các đồ án quy hoạch đô thị và khu công nghiệp đã được quy định trong Luật BVMT năm 2014, nhưng công tác triển khai thực hiện vẫn còn chậm, chưa hiệu quả.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BVMT TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA NGÀNH

Để tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác BVMT trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành, Bộ Xây dựng đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ sẽ tập trung vào các nội dung: Lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng; lập, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định, đánh giá công nghệ sản xuất; thẩm tra thiết kế, cấp phép xây dựng; thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM; kiểm tra, thanh tra quy định về BVMT đối với các cơ sở sản xuất, dự án thuộc ngành Xây dựng; bảo đảm và hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, BVMT và phát triển bền vững. Đồng thời, hoàn thành việc rà soát các quy hoạch, dự án đầu tư lớn; rà soát, bổ sung, chỉnh sửa, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản về lĩnh vực môi trường có liên quan thuộc chức năng quản lý của ngành



theo quy định của Chỉ thị số 25/CT-TTg bảo đảm chất lượng, tiến độ. Để đạt được các mục tiêu trên, Bộ đề ra một số giải pháp:

Tập trung hoàn thiện, rà soát chính sách, pháp luật, định mức kinh tế kỹ thuật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật BVMT: Rà soát định mức, chi phí cho BVMT trong tổng mức đầu tư của dự án xây dựng; Nghiên cứu xây dựng và trình ban hành suất đầu tư, giá dịch vụ trong xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các văn bản quy phạm pháp luật về thoát nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và các quy định có liên quan về BVMT của Bộ Xây dựng.

Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về BVMT trong công tác quy hoạch, lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, thẩm định thiết kế, cấp phép xây dựng: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm rõ những nội dung và công trình BVMT trong công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; Kiểm tra, rà soát các nội dung liên quan đến BVMT trong quá trình thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án; Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán xây dựng; Cấp phép xây dựng nhằm đảm bảo các quy định, yêu cầu về BVMT; Rà soát, đánh giá, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư do Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư, không cho phép đầu tư các loại hình sản xuất, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, tài nguyên, nhất là trong lĩnh vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm các nguồn thải của các cơ sở sản xuất trực thuộc Bộ Xây dựng: Rà soát báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, các công trình xử lý chất thải, biện pháp BVMT của dự án đầu tư thuộc Bộ Xây dựng quản lý, nhất là dự án lớn có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường để điều chỉnh kịp thời; Kiểm tra, thanh tra, thực hiện nghiêm quy định về BVMT từ khâu xét duyệt dự án; Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM đến triển khai thực hiện và vận hành các dự án lớn, có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường do Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc Bộ làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư■

Ngày 19/10/2016, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-BCT về việc tăng cường công tác BVMT trong toàn ngành, đồng thời công bố danh sách 30 dự án, nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Để tìm hiểu các nội dung chính của Chỉ thị số 11/CT-BCT và tình hình thực hiện chính sách, pháp luật BVMT của các doanh nghiệp thuộc ngành, Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Trần Văn Lượng - Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (ATMT) - Bộ Công Thương về vấn đề này.

★ Ông có thể cho biết, một số nội dung quan trọng của Chỉ thị số 11/CT-BCT về việc tăng cường công tác BVMT trong ngành Công Thương?

Ông Trần Văn Lượng: Thời gian qua, tại một số nhà máy, doanh nghiệp đã xảy ra sự cố môi trường, gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Trước thực trạng đó, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-BCT về việc tăng cường công tác BVMT trong toàn ngành. Theo đó, Cục ATMT làm đầu mối phối hợp với các đơn vị trong Bộ tổ chức tuyên truyền, phổ biến thông tin chính sách, pháp luật về BVMT; Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT trong ngành, trên cơ sở đó, báo cáo, đề xuất lãnh đạo Bộ những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, hoặc những vấn đề tồn tại trong công tác BVMT của các doanh nghiệp thuộc ngành quản lý. Đồng thời, phối hợp, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chức năng thuộc Bộ



▲ Ông Trần Văn Lượng - Cục trưởng Cục ATMT - Bộ Công Thương

tập trung nâng cao chất lượng công tác thẩm định các hạng mục BVMT trong thiết kế cơ sở dự án, nhất là các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ phối hợp với Cục ATMT, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường rà soát, đánh giá công nghệ sản xuất trong các lĩnh vực nhiệt điện, hóa chất, khai thác, chế biến khoáng sản, dệt may để xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành và phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát công tác BVMT tại các dự án đầu tư trong giai đoạn xây dựng.

Chỉ thị số 11/CT-BCT cũng nêu rõ, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp phải kiên quyết từ chối đầu tư dự án có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, từng bước đổi mới, cải tiến công nghệ đối với các nhà máy hiện có để giảm phát thải, cải thiện môi trường; lắp đặt hệ thống giám sát, quan trắc môi trường tự động, kết nối với đơn vị chức năng tại địa phương theo quy định. Đồng thời, tổ chức tuyên truyền, cập nhật thông tin công nghệ sản xuất đảm bảo an toàn, cũng như BVMT. Người đứng đầu đơn vị phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Bộ, Chính phủ và nhân dân về việc tổ chức quán triệt chấp hành nghiêm túc các chính sách,



NGÀNH CÔNG THƯƠNG:

Chú trọng thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường

pháp luật BVMT trong lĩnh vực và đơn vị của mình quản lý.

Đặc biệt, Chỉ thị số 11/CT-BCT nêu rõ trách nhiệm của các chủ đầu tư dự án nhiệt điện than trong việc nghiêm túc thực hiện quy trình quản lý chất thải, nhất là quản lý tro xỉ và kiểm soát phát thải tại nhà máy. Chỉ thị đã đưa ra danh sách 30 dự án, nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, hoặc có những tồn tại trong chấp hành pháp luật về BVMT, nhằm kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu tác động đến môi trường.

★Thời gian qua, trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT tại các doanh nghiệp thuộc ngành, ông có thể cho biết một số tồn tại và nguyên nhân tại sao?

Ông Trần Văn Lượng: Trên thực tế hiện nay, tại các đơn vị sản xuất kinh doanh (nhiệt điện, thủy điện, hóa chất, khai thác khoáng sản...) còn xảy ra nhiều vấn đề liên quan tới công tác BVMT. Cụ thể là việc thực hiện thu gom, phân loại chất thải hóa học (CTNH) chưa triệt để; kho lưu giữ CTNH được xây dựng không đúng quy định, quản lý chứng từ CTNH thiếu chặt chẽ. Một số nhà máy, doanh nghiệp thiếu giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) sơ sài; thông tin về các công trình BVMT không đầy đủ; chủ đầu tư thay đổi công trình BVMT mà chưa được chấp thuận...

Nguyên nhân của những vấn đề tồn tại trên đã được nêu rõ trong Chỉ thị số 11/CT-BT, đó là do ý thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, doanh nghiệp trong BVMT còn hạn chế; nhận thức về BVMT của người đứng đầu doanh nghiệp chưa cao, chỉ chú trọng kinh doanh mà thiếu quan tâm đến công tác BVMT; hệ thống chính sách, pháp luật trong lĩnh vực môi trường chưa đồng bộ, còn chồng chéo và sự phối hợp, phân cấp giữa các cơ quan Trung ương, địa phương trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về BVMT chưa chặt chẽ. Thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức các hoạt động giám sát đặc biệt đối với các dự

án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, hoặc có những tồn tại trong chấp hành pháp luật về BVMT, đảm bảo giải quyết dứt điểm các tồn tại trên.

★Thưa ông, một trong những vấn đề đang được dư luận quan tâm gần đây là việc quản lý tro xỉ tại các nhà máy nhiệt điện than. Để đáp ứng yêu cầu BVMT, thực hiện đúng Chỉ thị số 11/CT-BCT của Bộ, các nhà máy nhiệt điện cần tập trung vào những vấn đề gì?

Ông Trần Văn Lượng: Bên cạnh những đóng góp cho nền kinh tế, quá trình vận hành nhà máy nhiệt điện cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn và tác động xấu tới môi trường, đặc biệt là vấn đề tro xỉ của các nhà máy. Để giải quyết vấn đề này, ngày 23/9/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1696/QĐ-TTg về một số giải pháp thực hiện xử lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm diện tích đất dùng làm bãi chứa chất thải. Tuy nhiên, việc tìm giải pháp đầu ra cho tro xỉ của nhà máy nhiệt điện, xỉ lò luyện kim và bã gyp của nhà máy phân bón vẫn còn khó khăn. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp sản xuất xi măng, gạch không nung có khả năng sử dụng tro, xỉ, gyp làm nguyên liệu sản xuất nhưng không đủ điều kiện tiếp nhận chất

thải này theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. Trong khi, hiện vẫn chưa có quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng tro, xỉ làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng...

Vì thế, Bộ Công Thương yêu cầu, các dự án nhiệt điện than cần xây dựng và thực hiện quy trình thải tro xỉ nhà máy, đảm bảo không phát tán tro xỉ ra môi trường; khẩn trương ký hợp đồng tiêu thụ tro xỉ với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, để kiểm soát chất thải, các dự án nhiệt điện than cần hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động các thông số phát thải của nhà máy, kết nối đến cơ quan chức năng của địa phương theo quy định. Đồng thời, phải kiểm tra nồng độ phát thải, thực hiện các giải pháp cần thiết để đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (QCVN 22:2009/BTNMT).

Bên cạnh đó, các nhà máy cũng phải thực hiện báo cáo định kỳ về công tác BVMT cho Cục ATMT, Tổng cục Năng lượng vào ngày cuối tháng hàng Quý. Tập đoàn Điện lực Việt Nam phối hợp với Tổng cục Năng lượng tập trung tuyên truyền, phổ biến về công nghệ và giải pháp BVMT cho các nhà máy nhiệt điện than, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

★Xin cảm ơn ông!

P. LINH (Thực hiện)



Các quy định về quản lý hoạt động nhận chìm và đề xuất giải pháp ở biển Việt Nam

TS. ĐÀO VĂN HIỀN, TS. ĐỖ VĂN SEN, ThS. NGUYỄN THỊ MINH HẢI

Cục Kiểm soát Tài nguyên và BVMT biển, hải đảo

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Biển và đại dương đang bị ô nhiễm do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Một trong các nguồn gây ô nhiễm là việc nhận chìm bất hợp pháp chất thải và chất khác xuống biển, đại dương. Do vậy, cần kiểm soát và quản lý hiệu quả hoạt động nhận chìm nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa BVMT và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, nhận chìm chất thải, đặc biệt là nhận chìm vật liệu nạo vét tại các cảng biển, luồng lạch xuống biển vẫn được thực hiện. Theo số liệu của Tổ chức Hàng Hải quốc tế năm 2015, hàng năm thế giới có khoảng 250 - 500 triệu tấn vật liệu nạo vét được cấp phép cho nhận chìm ở biển. Tuy nhiên, không phải vật, chất nào cũng được nhận chìm xuống biển cũng như không phải khu vực nào trên biển cũng cho phép nhận chìm. Vật, chất cần được đánh giá kỹ lưỡng và cấp giấy phép trước khi nhận chìm. Do vậy, việc tiến hành nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là các điều ước quốc tế, trên cơ sở đó ban hành quy định cũng như đề xuất các giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý hoạt động nhận chìm ở biển Việt Nam là cần thiết.

CÁC QUY ĐỊNH QUỐC TẾ VỀ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển do nhận chìm chất thải và các chất khác năm 1972 (Công ước Luân Đôn 1972) có hiệu lực từ ngày 30/8/1975. Công ước nhằm mục đích ngăn chặn hoạt động nhận chìm chất thải xuống biển, đại dương thông qua việc cấm nhận chìm đối với các chất độc hại và phải thiết lập một chương trình quốc gia để giám sát, cấp phép việc nhận chìm chất thải và chất khác. Theo số liệu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế, tính đến ngày 2/11/2016, thế giới có 87 nước tham gia Công ước Luân Đôn 1972.



▲ Nhận chìm vật liệu nạo vét ở Mỹ

Công ước Luân Đôn 1972 có 22 Điều và 3 Phụ lục với các nội dung: Quy định thiết lập cơ chế cấp phép (Điều 6); Quy định về hành chính, thực thi và các vấn đề thủ tục (Điều 7 - Điều 12); Quy định của Công ước và quy định hoạt động, quyền hạn của Ban thư ký Công ước (Điều 13 - Điều 20).

Bên cạnh đó, Công ước Luật biển năm 1982 đã được Liên hợp quốc thông qua năm 1982 bao gồm nội dung về phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm do nhận chìm ở biển. Đối với vấn đề nhận chìm ở biển, Công ước đã điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1, Điều 210 và Điều 216, theo đó, các quốc gia thông qua luật và quy định để phòng ngừa, hạn chế và kiểm chế ô nhiễm môi trường biển do sự nhận chìm. Việc nhận chìm ở trong lãnh hải, trong vùng đặc quyền kinh tế hay trên thềm lục địa chỉ được tiến hành khi được sự đồng ý của quốc gia ven biển có

quyền cho phép, quy định và kiểm soát sự nhận chìm này.

Mặt khác, Nghị định thư 1996 của Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển do nhận chìm chất thải và các chất khác (Nghị định thư 1996) có hiệu lực từ ngày 24/3/2006, sau khi có 26 quốc gia tham gia ký kết. Theo số liệu của Tổ chức Hàng Hải quốc tế, tính đến ngày 2/11/2016, có 47 quốc gia tham gia Nghị định thư 1996. Nghị định có 29 Điều và 3 Phụ lục. Trong đó, Phụ lục I liệt kê danh sách chất thải, các chất khác có thể được xem xét cấp giấy phép nhận chìm; Phụ lục II phác thảo các thủ tục để đánh giá chất thải hoặc chất khác có thể được xem xét để cho nhận chìm; Phụ lục III mô tả về các thủ tục trọng tài.

Có thể nói, việc thiết lập các điều ước quốc tế nêu trên góp phần quan trọng trong việc kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm biển do hoạt động nhận chìm ở quy mô toàn cầu.



CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN CỦA VIỆT NAM

Việt Nam cũng đã có một số văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển, trong đó phải kể đến: Luật BVMT năm 2005, tại khoản 4 Điều 57 đã quy định “Nghiêm cấm mọi hình thức đổ chất thải trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Tuy nhiên, Luật BVMT năm 2014 đã quy định cho phép hoạt động nhận chìm trong vùng biển Việt Nam tại Khoản 3, Điều 50 “Việc nhận chìm, đổ thải ở biển và hải đảo phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất của loại chất thải và phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”. Mặc dù vậy, quy định này chỉ mang tính quy định khung, không có quy định chi tiết và Luật cũng không giao cho cơ quan nào hướng dẫn chi tiết nội dung này, do vậy, quy định không thể triển khai được trong thực tế.

Cùng với đó, Luật Biển Việt Nam năm 2012 cũng chỉ đề cập ngắn gọn đối với vấn đề nhận chìm ở biển. Cụ thể tại Khoản 3 Điều 35 của Luật quy định “tàu, thuyền, tổ chức, cá nhân không được thải, nhận chìm hay chôn lấp các loại chất thải công nghiệp, chất thải hạt nhân hoặc các loại chất thải độc hại khác trong vùng biển Việt Nam”.

Gần đây nhất, trong khuôn khổ Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật TN&MT biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 1/7/2016 và kèm theo đó là Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật TN&MT biển và hải đảo. Tại Mục 3 Chương VI của Luật quy định về nhận chìm ở biển với 7 Điều: Yêu cầu đối với việc nhận chìm; vật chất được nhận chìm ở biển; giấy phép nhận chìm; cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm; kiểm soát hoạt động nhận chìm; nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam gây thiệt hại tới TN&MT biển và hải đảo Việt Nam. Đặc biệt, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP có Chương VIII gồm 12 điều (từ Điều 49 - 60) quy định về nhận chìm, bao gồm quy định chi tiết hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển cũng như chấm dứt hiệu lực Giấy phép nhận chìm ở biển...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN CHÌM Ở BIỂN VIỆT NAM

Có thể nói từ trước khi ban hành Luật TN&MT biển và hải đảo, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, đã có một số văn bản đề cập đến hoạt động nhận chìm ở biển nhưng chỉ mới chung chung nên không thể triển khai thực tế, cũng như chưa có quy định cụ thể về cơ quan cấp phép, quản lý hoạt động nhận chìm và trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân xin phép nhận chìm. Do vậy, công tác quản lý hoạt động nhận chìm ở biển hầu như bị bỏ ngỏ. Theo đó, việc ban hành Luật TN&MT biển và hải đảo và Nghị định số 40/2016/NĐ-CP đã tạo ra hành lang pháp lý cho công tác quản lý hoạt động nhận chìm ở biển, mặc dù mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2016, nhưng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam cũng như Sở TN&MT các tỉnh ven biển đã tích cực tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến về các nội dung có liên quan đến nhận chìm để mọi người hiểu và tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động nhận chìm ở biển.

Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nhận chìm ở biển, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau: Hoàn thiện khung pháp lý về quản lý, đặc biệt là việc xây dựng các quy định kỹ thuật về đánh giá vật, chất được phép nhận chìm cũng như xác định khu vực nhận chìm; Xây dựng, kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống quản lý; Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ; Đào tạo, huấn luyện để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, chuyên gia các cấp tham gia vào việc cấp phép và quản lý hoạt động nhận chìm ở biển.

Cùng với đó, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT do hoạt động nhận chìm ở biển để mọi người hiểu và tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý hoạt động nhận chìm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ, học hỏi kinh nghiệm của quốc tế, đặc biệt là các quốc gia phát triển. Đồng thời, cần nghiên cứu, đề xuất Việt Nam gia nhập Công ước Luân Đôn 1972 và Nghị định thư 1996 về kiểm soát, quản lý hoạt động nhận chìm ở biển■



▲ Hàng năm, thế giới có khoảng 250 - 500 triệu tấn vật liệu nạo vét được cấp phép cho nhận chìm ở biển



Long An: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Trong thời gian qua, Long An đã quan tâm, xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường, di dời các bãi rác, cơ sở sản xuất, chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (ÔNMTNT). Tuy nhiên, công tác phối hợp quản lý kiểm soát ô nhiễm môi trường giữa cấp tỉnh và địa phương còn bất cập, thiếu chặt chẽ... Để hạn chế tác động đến môi trường, ngày 14/10/2016, UBND tỉnh Long An đã ban hành Chỉ thị số 22/CT-UBND nhằm thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Tân Thuận, Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Long An về vấn đề này.

★ Ông có thể giới thiệu đôi nét về Chỉ thị số 22/CT-UBND của UBND tỉnh Long An về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT?

Ông Nguyễn Tân Thuận: Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg của Chính phủ, ngày 14/10/2016, UBND tỉnh Long An đã ban hành Chỉ thị số 22/CT-UBND về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT trên địa bàn tỉnh. Trong đó, yêu cầu Lãnh đạo các Sở, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, TP thực hiện nghiêm Nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; Quán triệt chủ trương thu hút đầu tư phải bảo đảm các yêu cầu về BVMT, không tiếp nhận các loại hình sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Các cấp quản lý phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong thực hiện nhiệm vụ BVMT; Ban hành các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của địa phương...



▲ Ông Nguyễn Tân Thuận,
Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Long An

Về việc di dời các cơ sở gây ÔNMTNT, UBND tỉnh yêu cầu các ngành và UBND huyện, thị xã, TP tập trung xử lý triệt để, di dời cơ sở gây ÔNMTNT ra khỏi khu dân cư, chuyển vào các khu, cụm công nghiệp (CCN); Yêu cầu tất cả các khu, CCN phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống nước thải tập trung, buộc đối tượng có quy mô xả thải lớn lắp đặt ngay các thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định pháp luật và truyền số liệu trực tiếp về Sở TN&MT...

★ Là địa phương nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, thời gian qua Long An đã triển khai những hoạt động gì nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường trên lưu vực, thưa ông?

Ông Nguyễn Tân Thuận: Trong những năm qua, tỉnh Long An luôn duy trì hoạt động quan trắc chất lượng môi trường nước

định kỳ trên các sông với tần suất 3 tháng/lần; Tiến hành kiểm tra, kiểm soát các nguồn thải trực tiếp ra các sông; Tuyên truyền, kêu gọi người dân chung tay BVMT, đặc biệt là BVMT chất lượng nước mặt. Bên cạnh đó, tỉnh đã thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng các nguồn thải và phân vùng xả thải vào các sông chính trên địa bàn tỉnh Long An” nhằm đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp bảo vệ chất lượng nước tại các sông chính trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Đồng thời, kết nối hệ thống giám sát các trạm quan trắc tự động liên tục nước thải tập trung của các KCN/CCN và các nguồn thải lớn trên địa bàn tỉnh như KCN Long Hậu, Thuận Đạo, Tân Đức, Thái Hòa, Đức Hòa 1, Công ty TNHH Sapporo VN và Công ty HuaFu VN. Tuy nhiên, một địa phương rất khó thực hiện triệt để



▲ KCN Long Hậu, tỉnh Long An đầu tư hệ thống xử lý nước thải với công suất 4.500 m³/ngày, đêm

nếu không có sự phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh trong lưu vực để tìm ra giải pháp hiệu quả nhằm BVMT hệ thống lưu vực sông Đồng Nai.

★Công tác BVMT tại các KCN/CCN và việc chấp hành pháp luật BVMT của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh được thực hiện như thế nào, thưa ông?

Ông Nguyễn Tân Thuận: Trên địa bàn tỉnh Long An hiện có 20/34 KCN và 14/32 CCN đang hoạt động với 866 dự án đầu tư vào KCN và 263 dự án đầu tư vào CCN. Công tác BVMT tại các KCN/CCN đã từng bước đi vào nề nếp và có sự phân cấp cụ thể. Theo đó, Sở TN&MT là cơ quan quản lý các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng của các KCN/CCN; Ban Quản lý Khu kinh tế quản lý các đơn vị thứ cấp hoạt động trong KCN và Sở Công Thương quản lý các đơn vị thứ cấp hoạt động trong CCN.

Nhận thức được trách nhiệm về sản xuất kinh doanh phải gắn với BVMT, các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đã xây dựng tôn chỉ, mục đích về BVMT, đảm bảo tính khả thi, định lượng và có lộ trình; Xây dựng và triển khai chính sách về BVMT, đặc biệt là chính sách liên quan đến giá của các sản phẩm, dịch vụ có tính chất

BVMT của DN (như năng lượng tái tạo...), đảm bảo tính toán được chi phí, lợi nhuận trong chiến lược và kế hoạch quản lý kinh doanh; Chủ động chuyển đổi từ các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh truyền thống, công nghệ cũ, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sang lĩnh vực thân thiện với môi trường và bền vững.

Đặc biệt, sau khi Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực, thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến của các cơ quan quản lý nhà nước, nhận thức của các cấp chính quyền, DN cũng như người dân đã có những thay đổi tích cực, BVMT không còn là vấn đề của riêng các cấp chính quyền mà trở thành vấn đề của toàn xã hội. Do đó, chất lượng môi trường ngày càng được cải thiện.

★Xin ông cho biết một số khó khăn, vướng mắc khi triển khai công tác BVMT tại địa phương?

Ông Nguyễn Tân Thuận: Khó khăn nhất hiện nay là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT chưa hoàn thiện, chưa thực sự sát với tình hình thực tế. Ngoài ra, thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014, cụ thể: Thiếu quy định về quản lý chất thải rắn thông thường (hướng dẫn mẫu hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Trách nhiệm của UBND cấp huyện trong quản lý chất thải rắn thông thường, sinh hoạt). Bên cạnh đó, công tác phối hợp quản lý BVMT giữa cấp tỉnh và các địa phương chưa có sự đồng nhất; Kinh phí hoạt động sự nghiệp môi trường còn hạn chế, đặc biệt là nguồn nhân lực mỏng, không đáp ứng được sự phát triển của các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

★Xin cảm ơn ông!

PHẠM ĐÌNH
(Thực hiện)



An Giang tập trung nhiều giải pháp nhằm cải thiện môi trường

An Giang là một trong các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, với nhiều lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH). Tuy nhiên, cùng với sự phát triển KT - XH thì lượng nước thải, chất thải rắn phát sinh ngày càng gia tăng, chất lượng môi trường suy giảm nếu không có biện pháp quản lý và xử lý hiệu quả. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác BVMT trong phát triển bền vững, An Giang đã đề ra nhiều giải pháp nhằm khắc phục ô nhiễm, cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn, làng nghề, cơ bản hoàn thành bộ chỉ tiêu về môi trường trong tiêu chí xây dựng nông thôn mới (NTM); Khắc phục, xử lý triệt để các khu, điểm ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là các bãi rác, đoạn sông, kênh, rạch, làng nghề. Để hiểu rõ hơn về việc thực hiện các mục tiêu BVMT của địa phương, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Võ Hùng Dũng - Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh An Giang.

***Xin ông cho biết, trong thời gian qua, việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT tại các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh được triển khai như thế nào?**

Ông Võ Hùng Dũng: Tỉnh An Giang hiện có 2 KCN và 8 CCN đang hoạt động, trong đó có 1 KCN vừa hoàn thành hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung; 1 KCN còn lại dự kiến sẽ đầu tư trong năm 2017; Các CCN đang xin vốn đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung vào các năm tiếp theo. Hiện nay, các doanh nghiệp (DN) đầu tư trong các KCN, CCN đều thực hiện nghiêm túc những thủ tục về BVMT như báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), kế hoạch BVMT và các công trình BVMT.

Hàng năm, Ban Quản lý Khu kinh tế đều tiến hành giám sát môi trường và tổ chức kiểm tra việc BVMT định kỳ; Tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về BVMT cho các DN hoạt động tại các KCN, CCN. Từ đó, ý thức chấp hành pháp luật của các DN từng bước được nâng lên, chất lượng môi trường của các



▲ Ông Võ Hùng Dũng - Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh An Giang

KCN được kiểm soát ngày càng chặt chẽ.

***Hiện nay, hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản của tỉnh có bước phát triển vượt bậc, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song cũng là nguyên nhân gây ra tác động đối với môi trường. Vậy tỉnh đã có những giải pháp gì để giải quyết bài toán môi trường trong lĩnh vực này, thưa ông?**

Ông Võ Hùng Dũng: Thời gian qua, các hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản đều được tỉnh kiểm soát thông qua công tác quy hoạch các khu, vùng nuôi tập trung; Sắp xếp lại các ao nuôi, làng bè phù hợp theo quy hoạch. Các dự án nuôi và chế biến thủy sản đều thực hiện các thủ tục về môi trường và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Ngoài ra, tỉnh cũng thường xuyên tổ chức quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt, các vùng nuôi trồng thủy sản và công trình, biện pháp BVMT đối với các nhà máy chế biến thủy sản. Tuy nhiên, tại một số nơi cũng có việc xả

thải và chất lượng môi trường vượt tiêu chuẩn, nhưng tất cả các hoạt động này vẫn nằm trong tầm kiểm soát của các cơ quan chức năng.

***Trong thời gian tới, tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý vùng nuôi, sắp xếp lại các ao nuôi, làng bè phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn. Đồng thời, kiểm soát chặt quy trình nuôi và tăng cường kiểm tra các hoạt động xả thải của các dự án nuôi, các nhà máy chế biến thủy sản; Yêu cầu thực hiện giám sát môi trường theo quy định về Tiêu chí 17 về môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM với 5 nội dung lớn, vậy tỉnh An Giang đã triển khai các hoạt động gì nhằm sớm hoàn thành tiêu chí này, thưa ông?**

Ông Võ Hùng Dũng: Nhằm cụ thể hóa các Bộ tiêu chí quốc gia NTM, UBND tỉnh đã ban hành tiêu chí xây dựng NTM theo Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 15/11/2013, trong đó phân công Sở TN&MT phụ trách 5 chỉ tiêu: Quy hoạch



sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ (Chỉ tiêu 1.1); Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã (thuộc diện phải thực hiện đăng ký thủ tục môi trường) đạt tiêu chuẩn về môi trường (Chỉ tiêu 17.4); Không xả chất thải (rác thải, xác chết động vật...), nước thải xuống sông, kênh, rạch gây ô nhiễm môi trường và các hoạt động BVMT nông thôn (Chỉ tiêu 17.5); Xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp (chính trang hàng rào, nhà ở sạch - đẹp, cải tạo vườn tạp; Tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn, trồng cây xanh trên lộ giao thông, bờ đề tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp) (Chỉ tiêu 17.6); Chất thải trong khu dân cư, chợ, trụ sở cơ quan, sản xuất kinh doanh được thu gom, vận chuyển đến điểm tập trung (bãi rác, khu xử lý chất thải) theo quy định (Chỉ tiêu 17.7). Đối với các hộ gia đình không có điều kiện thu gom, vận chuyển thì áp dụng các biện pháp xử lý (chôn lấp, tiêu hủy...) để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Sau khi Tỉnh ủy phát động và UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM tỉnh An Giang, Sở TN&MT đã xây dựng Kế hoạch hành động nhằm thực hiện các chỉ tiêu do Sở phụ trách trên địa bàn.

Ngoài ra, Sở TN&MT cũng được phân công phối hợp với các Sở, ngành thực hiện 4 chỉ tiêu: Nước sạch (17.1); nhà tiêu hợp vệ sinh (17.2); chuồng, trại chăn nuôi hợp vệ sinh (17.3); nghĩa trang, nghĩa địa nhân dân được xây dựng theo quy hoạch (17.7).

Tính đến tháng 9/2016, tỉnh đã đạt được một số chỉ tiêu: Đối với chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh: 81/119 xã, tỷ lệ: 68,06%; Bình quân các hộ sử dụng nước hợp vệ sinh toàn xã đạt tỷ lệ: 81,11% (299.982/369.875 hộ). Đối với chỉ tiêu các cơ

sở sản xuất kinh doanh đạt chuẩn về môi trường: 75/119 xã, chiếm tỷ lệ 63,03%; Bình quân các cơ sở đạt tiêu chuẩn môi trường là: 4.430/5.109 cơ sở, chiếm tỷ lệ: 86,7%...

★Xin ông cho biết, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách pháp luật về BVMT, địa phương gặp những khó khăn, vướng mắc gì và có đề xuất, kiến nghị gì, thưa ông?

Ông Võ Hùng Dũng: Việc xây dựng, ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014 còn chậm, đến nay còn một số văn bản chưa được ban hành, hướng dẫn đầy đủ đối với các nội dung của Luật (ví dụ: Điều kiện của tổ chức thực hiện tư vấn ĐTM; Quy định về quan trắc tự động, liên tục đối với các dự án có nguồn thải lớn; Quy định về mục chi, định mức chi cho việc thẩm định Đề án BVMT chi tiết...). Một số văn bản hướng dẫn đã ban hành theo Luật BVMT năm 2005 không còn phù hợp với thực tiễn (Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT; Nghị định số 179/2013/NĐ-CP; Quyết định số 10/2006/QĐ-BTNMT...).

Luật BVMT năm 2014 có quy định về các trường hợp phải có khoảng cách bảo

đảm không gây tác động xấu, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, khu vực công cộng... nhưng cụ thể khoảng cách này như thế nào thì hiện vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể. Việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm xen kẽ khu dân cư chưa có cơ chế, chính sách, hướng dẫn cụ thể, đặc biệt là các cơ sở xay xát, sấy lúa, làm khô, mắm... nằm xen kẽ trong khu dân cư.

Mặc dù có sự hỗ trợ từ Trung ương cho công tác bảo vệ, giảm thiểu và xử lý môi trường nhưng An Giang là tỉnh nông nghiệp, nguồn thu ngân sách còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Do đó, gây không ít khó khăn trong việc đầu tư cho công tác BVMT, đặc biệt là việc đầu tư xây dựng các hệ thống XLNT, rác thải sinh hoạt, rác từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Trên cơ sở những bất cập nêu trên, kiến nghị Bộ TN&MT sớm tham mưu ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật phù hợp với thực tiễn; Rà soát các văn bản hết hiệu lực, hoặc không còn phù hợp để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, ban hành mới. Bên cạnh đó, cần tăng cường hỗ trợ các nguồn vốn để đầu tư các hệ thống XLNT, rác thải, khu điểm ô nhiễm...

Mặt khác, Bộ TN&MT cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc, nhất là trạm quan trắc môi trường nước xuyên biên giới cho tỉnh An Giang theo Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

★PV: Xin cảm ơn ông!

P. TUYÊN - B. HẰNG
(Thực hiện)



▲ Sở TN&MT An Giang tăng cường kiểm tra, giám sát môi trường tại các vùng nuôi thủy sản tập trung



Một số thách thức và giải pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

LƯU HỒNG VÂN

Ban Tuyên giáo tỉnh Khánh Hòa

Khánh Hòa là một tỉnh duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam, có diện tích tự nhiên trên đất liền và hơn 200 đảo, quần đảo là 5.197 km², với bờ biển dài cùng nhiều vịnh đẹp như Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh... Bên cạnh đó, Khánh Hòa còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, đặc biệt có nhiều loại hải sản quý hiếm có thể khai thác, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu...



▲ Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế tại KKT vịnh Vân Phong cũng đặt ra những thách thức về BVMT của tỉnh Khánh Hòa

MỘT SỐ THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC BVMT

Trong những năm qua, các cấp ủy Đảng và chính quyền tỉnh Khánh Hòa đã quan tâm và thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với BVMT thông qua việc thu hút các dự án đầu tư ít nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng để xử lý ô nhiễm (chất thải rắn, nước thải đô thị, công nghiệp và y tế)... Tuy nhiên, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế tại các vùng kinh tế trọng điểm như khu kinh tế (KKT) vịnh Vân Phong, Cam Ranh, Nha Trang... đã đặt ra những thách thức về BVMT.

Hiện nay, công nghiệp và xây dựng giữ vị

trí chủ lực, góp phần ổn định và phát triển kinh tế của tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, KKT vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh là “đầu tàu” thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Tuy vậy, hai khu vực này chưa có các dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng phục vụ công tác cấp thoát nước, thu gom xử lý nước thải nói chung, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại nói riêng. Bên cạnh đó, có một số nhà máy đã đi vào hoạt động và gây ô nhiễm môi trường

như Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang, Nhà máy giấy Rạng Đông, Nhà máy đường Khánh Hòa. Các cơ sở này nằm xen kẽ trong khu dân cư và chưa có biện pháp cải tạo, di dời cũng đang là vấn đề bức thiết trong những năm qua.

Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa nhanh cũng mang lại các thách thức về môi trường. Tài nguyên đất bị khai thác để xây dựng đô thị, diện tích cây xanh và mặt nước bị thu hẹp,



nhu cầu sản xuất, dịch vụ ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Các dự án phía Tây TP. Nha Trang như Khu đô thị công viên trung tâm hành chính tỉnh, khu dân cư, hạ tầng giao thông... đang phát sinh các vấn đề môi trường do chất thải. Cùng với đó, các hoạt động phát triển du lịch ven biển và dịch vụ du lịch hoạt động thể thao giải trí trên biển tập trung trong khu vực vịnh Nha Trang cũng ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường biển.

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản, nước và tài nguyên thiên nhiên tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ra sạt lở, lũ quét, ngập úng... Các dự án nạo vét luồng lạch tận thu cát nhiễm mặn theo hình thức xã hội hóa đang triển khai tại khu vực vịnh Vân Phong, Cam Ranh và TP. Nha Trang đang và sẽ gây ra nhiều tác động về môi trường trong khu vực.

Các vùng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá cũng đang phát sinh chất thải; ô nhiễm môi trường do sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, hoạt động chăn nuôi, dịch bệnh gia súc, gia cầm vẫn tiếp diễn; công tác quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện gặp nhiều khó khăn do các thiết bị đã hư hỏng trong quá trình sử dụng hoặc do không thường xuyên vận

hành. Đặc biệt, việc cho phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất chưa được giám sát chặt chẽ, để phòng việc lợi dụng nhập khẩu phế liệu để nhập khẩu chất thải.

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BVMT

Mục tiêu Kế hoạch BVMT của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 đã nhấn mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với BVMT theo hướng phát triển bền vững, từng bước hướng đến nền kinh tế xanh, thực hiện tăng trưởng xanh; chủ động phòng ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, chủ động phòng ngừa sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra, từng bước khắc phục, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường... Để thực hiện mục tiêu trên, tỉnh Khánh Hòa đã đề ra một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT:

Tiếp tục phổ biến, tập huấn, hướng dẫn đầy đủ nội dung Luật BVMT năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành đến công chức, viên chức các ngành, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư.

Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đối với chủ đầu tư các dự án,

cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân vi phạm; trước mắt tập trung kiểm tra các dự án đang thi công, cơ sở sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm, tác động lớn đến môi trường, cảnh quan đô thị, thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, nạo vét luồng, lạch, khai thác và chế biến khoáng sản, công tác cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Tăng cường quản lý và kiểm soát tình hình khắc phục ô nhiễm của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc diện phải di dời và cơ sở ô nhiễm môi trường thuộc diện phải xử lý theo Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh, đình chỉ hoạt động hoặc tạm dừng cơ quan có thẩm quyền đình chỉ các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm theo lộ trình đã quy định.

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), để án BVMT, kế hoạch BVMT; hướng dẫn chủ đầu tư lập báo cáo ĐTM đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về BVMT; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, huyện định kỳ thực hiện công tác kiểm tra sau phê duyệt, chứng nhận báo cáo ĐTM, kế hoạch BVMT để kịp thời xử lý, điều chỉnh nhằm đảm bảo yêu cầu BVMT trước khi các dự án đi vào giai đoạn vận hành■

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ngày 18/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. Trong đó, Nghị định quy định mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân vi phạm là 1 tỷ đồng, đối với tổ chức là 2 tỷ đồng.

Theo Nghị định, vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT gồm các hành vi vi phạm quy định về kế hoạch BVMT, đánh giá tác động môi trường và đề án BVMT; vi

phạm các quy định về quản lý chất thải; vi phạm quy định về BVMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung; vi phạm các quy định về BVMT trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng...

Nghị định cũng quy định cụ thể về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 1/2/2017■



Quảng Trị: Tìm giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề

Những năm qua, sự phát triển của các làng nghề đã tạo động lực quan trọng góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương. Tuy nhiên, đó chỉ là "bề nổi" của "tảng băng chìm", đằng sau đó là nỗi lo về thực trạng ô nhiễm môi trường (ÔNMT) tại các làng nghề. Việc giải quyết hài hòa bài toán BVMT và phát triển bền vững làng nghề đang đặt ra nhiều thách thức đối với các địa phương, trong đó có tỉnh Quảng Trị.



▲ Nước thải từ các cơ sở sản xuất bún của làng Linh Chiểu (Quảng Trị) gây ô nhiễm môi trường

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 53 làng nghề, trong đó có 14 làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận, với các sản phẩm độc đáo như rượu Kim Long, nón lá Trà Lộc, bún Linh Chiểu, bánh ướt Phương Lang, dẹt xảm lưới Thâm Khê, thêu ren Văn Quỹ, chế biến nước mắm Hải Khê... Các làng nghề có quy mô sản xuất chủ yếu là vừa và nhỏ, phát triển manh mún, không có quy hoạch, công nghệ sản xuất lạc hậu, thiếu đồng bộ đã gây ra tác động tiêu cực đối với môi trường, điển hình là làng bún Cẩm Thạch (xã Cam An, huyện Cam Lộ), làng bún Linh Chiểu và Thượng Trạch (xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong). Đây là 3 làng nghề đang trong tình trạng báo động bởi ÔNMT, trong đó làng bún Cẩm Thạch nằm trong Danh sách cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng do UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2540/QĐ-UBND. Theo Báo cáo Hiện trạng môi trường Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2015, tại 3 làng nghề trên chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải từ hoạt động sản xuất bún của các hộ dân thải trực tiếp ra vườn nhà, kênh mương của làng. Hàm lượng COD, BOD₅, TSS, Coliform trong nước mặt cao, gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe người dân. Ngoài ra, các chất hữu cơ trong nước thải bị phân hủy yếm khí tạo ra mùi hôi khó chịu, các chất khí chủ yếu gồm H₂S, CH₄, NH₃...

Trước thực trạng đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan triển khai một

số giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề và huy động kinh phí để giải quyết vấn đề này. Cụ thể, năm 2001, Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã hỗ trợ 60% kinh phí để xây dựng 30 hầm biogas cho các hộ dân làng bún Cẩm Thạch và năm 2006, Hội Nông dân tỉnh cũng đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải bằng hầm biogas cho 35 hộ sản xuất tại làng bún Linh Chiểu. Tuy nhiên, đến nay, các hầm biogas hoạt động không hiệu quả do lượng nước thải phát sinh lớn. Trước tình hình đó, năm 2014, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 391/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, trong đó, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường tại làng bún Cẩm Thạch, Linh Chiểu và Thượng Trạch. Sở TN&MT cũng đã lập dự án trình Bộ

TN&MT hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề trên. Tuy nhiên, đến nay chỉ có làng nghề bún Thượng Trạch được bố trí kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho các hộ dân để hạn chế, khắc phục tình trạng ô nhiễm. Dự án do Chi cục BVMT làm chủ đầu tư, huy động nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và ngân sách sự nghiệp môi trường của địa phương, dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2017. Ngoài ra, Sở TN&MT cũng đã đề xuất với Bộ TN&MT triển khai dự án điều tra, đánh giá thực trạng ÔNMT tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh (theo Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường và Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020).

Giải quyết tình trạng ÔNMT tại các làng nghề vẫn là bài toán nan giải, đòi hỏi kinh phí xử lý lớn, trong khi



tình hình ngân sách địa phương còn hạn hẹp, tỷ lệ vốn sự nghiệp môi trường được cơ cấu thấp. Mặt khác, việc triển khai các dự án xử lý ô nhiễm còn bị động, khó thực hiện theo kế hoạch đề ra do phải chờ phê duyệt kinh phí từ Trung ương. Đáng nói là các cơ sở sản xuất trong làng nghề chưa thực sự quan tâm và chấp hành đúng các quy định pháp luật về BVMT. Vì vậy, công tác quản lý môi trường đối với các làng nghề còn gặp nhiều khó khăn.

Thời gian tới, để cải thiện tình trạng ÔNMT tại các làng nghề, Sở TN&MT Quảng Trị sẽ triển khai một số giải pháp BVMT cụ thể: Lồng ghép với các tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển bền vững các làng nghề; Ưu tiên xử lý các làng nghề gây ÔNMT nghiêm trọng; Thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn tỉnh và đưa ra giải pháp xử lý; Ban hành hướng dẫn cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án cho xây dựng nông thôn mới phù hợp với chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở phát huy ngành nghề truyền thống. Đồng thời, vận động các hộ gia đình đầu tư và vận hành hệ thống xử lý nước thải, chất thải, yêu cầu các hộ gia đình chấp hành nghiêm túc các quy định về BVMT; Thực hiện nghiên cứu, quy hoạch địa điểm sản xuất chung cho các làng nghề. Cùng với đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT tại các làng nghề và chú trọng các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT nông thôn cho các hội viên, đoàn viên, người dân trong làng nghề; tiếp tục đề xuất xây dựng và nhân rộng các mô hình BVMT tại các làng nghề.

Môi trường làng nghề không phải là vấn đề mới nhưng cần giải quyết cấp bách vì liên quan đến đời sống của người dân. Để giải quyết bài toán về môi trường làng nghề, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ban ngành liên quan và nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương. Trong thời gian tới, tỉnh Quảng Trị sẽ tập trung nguồn lực cải thiện tình trạng ô nhiễm ở làng bún Cẩm Thạch, Linh Chiểu, Thượng Trạch và hướng tới tất cả các làng nghề trên địa bàn tỉnh, góp phần gìn giữ, phát huy nét đẹp văn hóa lâu đời của địa phương■

THÚY NGÀ

Hiện trạng và các giải pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Phú Yên

TÔN THẮT TOÀN, HUỲNH HUY VIỆT

Chi cục BVMT Phú Yên

Qua 5 năm triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh Phú Yên đã đạt được một số thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số và tốc độ phát triển KT-XH nhanh đã làm phát sinh lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) lớn. Để từng bước cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường do CTRSH trên địa bàn, tỉnh Phú Yên đã đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

HIỆN TRẠNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CTRSH

Theo thống kê của Sở TN&MT Phú Yên, tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 495 tấn/ngày, trong đó CTRSH của TP. Tuy Hòa khoảng 129 tấn/ngày, thị xã Sông Cầu khoảng 83 tấn/ngày, các huyện còn lại khoảng 283 tấn/ngày. Lượng CTRSH phát sinh này được thu gom còn thấp khoảng 270 tấn/ngày (TP. Tuy Hòa là khoảng 120 tấn/ngày, thị xã Sông Cầu khoảng 35 tấn/ngày, các huyện còn lại khoảng 115 tấn/ngày), tỷ lệ thu gom mới chỉ đạt 55%. Số liệu trên cho thấy, năng lực thu gom CTRSH ở các huyện, thị xã còn thấp (ngoại trừ TP. Tuy Hòa), nguyên nhân là do công tác thu gom và vận chuyển CTRSH còn tồn tại một số hạn chế:

Công tác xã hội hóa hoạt động thu gom CTRSH trên địa bàn tỉnh tuy được nhân rộng nhưng hiệu quả chưa cao; Lực lượng chính tham gia thu gom CTRSH chủ yếu là các đơn vị công ích, như: Công ty CP Môi trường và đô thị Phú Yên, Phòng Quản lý đô thị/Kinh tế và hạ tầng... Đối với một số khu vực, xe thu gom rác chuyên dụng không tiếp cận được hoặc đơn vị công ích chưa có điều kiện tổ chức thu gom thì có sự tham gia của các HTX, hộ gia đình và UBND xã/phường/thị trấn.

Việc thu gom còn phụ thuộc nhiều vào xe chuyên dụng và một lượng nhỏ xe tải hoặc xe công nông tại khu vực nông thôn, chưa chú trọng thành lập các tổ, đội thu gom, bố trí các điểm tập kết để trung chuyển. Do vậy, địa bàn thu gom chỉ tập trung ở các khu trung tâm,



thị trấn, thị tứ, thị xã, các tuyến đường chính liên thôn, liên xã, nơi xe có thể vào để thu gom trực tiếp tại hộ gia đình và vận chuyển về bãi rác tập trung.

Tần suất thu gom rác thải sinh hoạt còn thấp dẫn đến phát sinh tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra ở nhiều nơi. Đối với TP. Tuy Hòa thu gom 7 lần/tuần khu vực nội thành, 3 lần/tuần khu vực ngoại thành; các huyện, thị xã còn lại tần suất chỉ 2-3 lần/tuần tùy địa bàn. Chính vì vậy, lượng CTRSH phát sinh tại các huyện, thị xã không được thu gom hết làm tồn đọng rác thải gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, môi trường xung quanh. Trong khi đó, phương tiện thu gom, vận chuyển tại các địa phương còn thiếu, riêng TP. Tuy Hòa được trang bị 9 xe chuyên dụng, các địa phương còn lại chưa được trang bị đủ (mỗi huyện chỉ từ 1 - 2 xe, riêng thị xã Sông Cầu có 4 xe).

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường CTRSH không chỉ do năng lực thu gom thấp, mà còn do vấn đề xử lý CTRSH. Theo thống kê của Sở TN&MT Phú Yên, trên địa bàn tỉnh có khoảng 20 bãi rác nhưng chỉ có 2 bãi chôn lấp hợp vệ sinh đang hoạt động. Đối với tất cả các bãi rác còn lại, đa phần đều tồn tại trước thời điểm xây dựng quy hoạch quản lý CTR và nghĩa trang nên vẫn tiếp tục được sử dụng, trong đó một số điểm đã quá tải và gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xung quanh.

Ngoài ra, các dự án xử lý rác tập trung đã được tỉnh Phú Yên cho phép đầu tư đang triển khai chậm, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch xử lý rác của tỉnh, trong đó các huyện như Phú Hòa, Tuy An không thể chủ động tổ chức xử lý rác thải trên địa bàn do không được quy hoạch bãi tập trung.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CTRSH

Để giải quyết các vấn đề tồn tại trong công tác quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Phú Yên, cần triển khai đồng bộ một số giải pháp:



▲ Hội nghị “Hiện trạng và đề xuất các giải pháp quản lý CTRSH” trên địa bàn tỉnh Phú Yên, ngày 6/7/2016

Một là, rà soát và xây dựng cơ chế chính sách xã hội hóa hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

Hai là, củng cố công tác tổ chức hoạt động thu gom, bổ sung nhân lực và phương tiện thu gom (xe chuyên dụng, xe đẩy tay, thùng đựng rác...) nhằm nâng tần suất thu gom và đáp ứng việc thu gom trong các hẻm nhỏ bằng thiết bị và phương tiện hợp lý (hẻm nhỏ dùng phương tiện nhỏ, trục đường lớn dùng xe chuyên dụng).

Ba là, đẩy mạnh công tác quản lý và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn như: ưu tiên kinh phí đầu tư các bãi chôn lấp hợp vệ sinh theo quy hoạch được phê duyệt, đẩy nhanh các dự án đầu tư xử lý rác tập trung đã được tỉnh cho phép đầu tư hoặc thu hồi các dự án đầu tư chậm, không hiệu quả.

Bốn là, xây dựng giá dịch vụ vệ sinh môi trường theo hình thức giá dịch vụ do nhà

nước định giá phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH, đặc điểm văn hóa vùng miền và đảm bảo được chi phí cho hoạt động thu gom vận chuyển CTR tại địa phương, giảm bớt phần chi trả của ngân sách nhà nước

Năm là, triển khai thực hiện xử lý nghiêm các trường hợp chôn lấp, đổ, thải chất thải rắn thông thường không đúng nơi quy định và kịp thời khen thưởng, động viên các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác thu gom xử lý rác.

Sáu là, tuyên truyền nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở các xã ven biển, đồng bằng có mật độ dân cư tự nguyện tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường có trả phí. Để đảm bảo công tác tuyên truyền đạt hiệu quả cao, ngoài việc đa dạng hình thức tuyên truyền cần phải tăng cường sự hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội trong công tác vận động tham gia đóng phí vệ sinh, lồng ghép hoạt động vệ sinh môi trường với các nội dung thi đua của địa phương■



● Thủ tướng Chính phủ ký phê duyệt Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu

Ngày 3/11/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị quyết số 93/NQ-CP phê duyệt Thỏa thuận Pari thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (Thỏa thuận Pari). Theo đó, Chính phủ giao Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục đệ trình văn bản phê duyệt Thỏa thuận Pari về BĐKH theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; Giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương triển khai thực hiện, phổ biến rộng rãi Thỏa thuận Pari.

Để triển khai thực hiện hiệu quả Thỏa thuận Pari, Bộ TN&MT đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành, các đối tác phát triển xây dựng Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH của Việt Nam đến năm 2030, trong đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp có tính hệ thống về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH; tăng cường nguồn lực, minh bạch trong các hoạt động ứng phó với BĐKH và tăng cường quản lý nhà nước về BĐKH. Theo đó, từ nay đến năm 2020, Việt Nam sẽ cần khoảng 30 tỷ USD từ nguồn lực nhà nước, hỗ trợ quốc tế cũng như các doanh nghiệp trong và ngoài nước, để cắt giảm 8% phát thải khí nhà kính.

● Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Ngày 16/11/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải. Theo đó, Nghị định quy định đối tượng chịu phí BVMT là nước thải công nghiệp (NTCN) và nước thải sinh hoạt (NTSH), trừ một số trường hợp được miễn phí. NTCN là nước thải từ cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá; cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở nuôi trồng thủy sản...; NTSH là nước thải từ hộ gia đình; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng; cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy; bệnh viện...

Các trường hợp miễn phí BVMT, bao gồm: Nước xả ra từ nhà máy thủy điện; nước biển dùng sản xuất muối; NTSH của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước

sạch; nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng; nước mưa tự nhiên chảy tràn...

● Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Ngày 2/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Nghị định quy định, tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ DVMTR phải chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR (Khoản 1, Điều 5); Đối tượng được chi trả tiền DVMTR là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp... (Điều 8); Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất thủy điện tăng từ 20 đồng/kwh lên 36 đồng/kwh và cơ sở sản xuất nước sạch từ 40 đồng/m³ lên 52 đồng/m³ (Khoản 1, Khoản 2, Điều 11). Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2017.

● Rà soát dự án sử dụng lớp ô tô phế thải làm nguyên liệu

Ngày 2/11/2016, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã có ý kiến chỉ đạo về chủ trương thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất năng lượng tái tạo từ lớp xe phế thải tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phó Thủ tướng giao Bộ TN&MT chủ trì phối hợp với UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đánh giá các quy trình, giải pháp trong BVMT đối với quá trình nhập khẩu, vận chuyển và lưu trữ lớp xe phế thải, tác động đến môi trường khi sản xuất của Dự án. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu rà soát việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án có sử dụng phế thải nhập khẩu làm nguyên liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, môi trường và các quy định liên quan trong quá trình thực hiện, bảo đảm chất lượng và an toàn tuyệt đối về môi trường, báo cáo Thủ tướng Chính phủ■



Diễn biến chất lượng môi trường nước các lưu vực sông năm 2016

ThS. MẠC THỊ MINH TRÀ, ThS. PHẠM THỊ THÙY

Trung tâm Quan trắc Môi trường, Tổng cục Môi trường

Việt Nam hiện có 108 lưu vực (LV) sông, với 3.450 sông, suối, tổng lượng trung bình hàng năm khoảng 830 tỷ m³. Từ năm 2006, Trung tâm Quan trắc Môi trường (QTMT), Tổng cục Môi trường triển khai 7 chương trình QTMT nước các LV sông theo không gian và thời gian, bao gồm: LV sông Nhuệ - sông Đáy (5 đợt); LV sông Cầu (5 đợt); LV sông Đồng Nai- sông Sài Gòn (4 đợt); LV sông Mã - sông Chu (3 đợt); LV sông Hồng- sông Thái Bình (3 đợt); LV sông Vu Gia - sông Thu Bồn (3 đợt) và nước các sông vùng Tây Nam Bộ (3 đợt). Bài viết đề cập chỉ số chất lượng nước (CLN) được tính toán từ kết quả quan trắc các LV sông trong thời gian từ tháng 5-7/2016.

Chất lượng môi trường nước các LV sông được đánh giá thông qua chỉ số CLN (WQI), tính toán theo “Quyết định số 879/QĐ-TCMT ngày 1/7/2011 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số CLN” và Quyết định số 711/QĐ-TCMT ngày 29/5/2015 về việc ban hành bộ trọng số trong công thức tính toán chỉ số WQI đối với LV sông Cầu và sông Nhuệ - sông Đáy. Chỉ số WQI được tính từ các thông số quan trắc CLN, dùng để mô tả định lượng về CLN và khả năng sử dụng của nguồn nước và được biểu diễn qua các thang điểm (Bảng).

Theo kết quả tính toán giá trị WQI các LV sông cho thấy, phần lớn chất lượng môi trường nước mặt ở thượng nguồn các LV sông còn khá tốt.... Tuy nhiên, đã có một số khu vực đầu nguồn có dấu hiệu ô nhiễm tại các thời điểm. Ô nhiễm và suy thoái tập trung ở vùng trung lưu và hạ lưu (đặc biệt là các đoạn chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề), nhiều khu vực ô nhiễm ở mức nghiêm trọng như đoạn các sông chảy qua nội thành trên LV sông Nhuệ - sông Đáy, lưu vực hệ thống sông Đồng Nai... chỉ có thể sử dụng được cho mục đích giao thông thủy, tưới tiêu và thậm chí có đoạn bị ô nhiễm nặng.

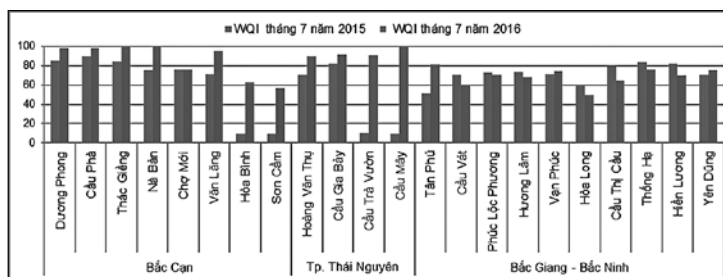
Chất lượng môi trường nước LV sông Cầu còn tương đối tốt, nước sông có thể sử dụng

Giá trị WQI	Mức đánh giá CLN
91-100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
76-90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51-75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26-50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
0-25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai

cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt. Tại thượng nguồn sông Cầu, khu vực chảy qua tỉnh Bắc Cạn, chất lượng môi trường nước sông khá sạch, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên đến đoạn sông Cầu chảy qua địa phận của tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, CLN sông có phần suy giảm, giá trị WQI trong khoảng 50-76, cho thấy nước sông chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng

thủy sản và các mục đích tương đương khác.

So với cùng thời kỳ quan trắc năm 2015, chất lượng môi trường nước sông Cầu được cải thiện hơn, đặc biệt tại các điểm Hòa Bình, Sơn Cầm trên địa phận tỉnh Bắc Cạn; Cầu Trà Vườn, Cầu Mây ở TP. Thái Nguyên, môi trường nước đã thoát khỏi tình trạng bị ô nhiễm nặng, nước sông đã có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.



▲ Biểu đồ 1. Giá trị WQI trên sông Cầu tháng 7/2015 và tháng 7/2016

Trên các sông khác thuộc LV sông Cầu như sông Công, sông Ngũ Huyện Khê (giá trị WQI nằm trong khoảng 51-98) cho thấy, nước sông sử dụng được cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và

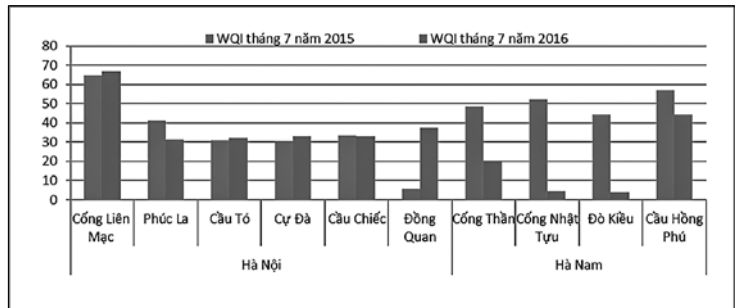
cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên so với chất lượng môi trường nước trên các sông vào cùng thời kỳ năm 2015, môi trường nước sông Công và sông Ngũ Huyện Khê bị suy giảm, đặc biệt tại điểm quan trắc Phú



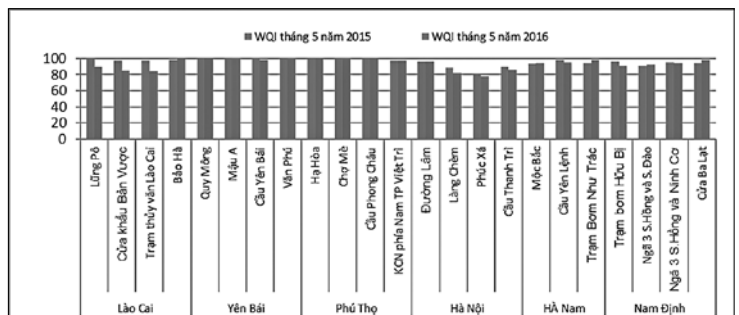
Cường, Cầu Huy Ngạc, Cầu Đa Phúc và Cầu Lộc Hà năm 2015 nước sông có thể sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, năm 2016 nước sông chỉ có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác.

Môi trường nước trên LV sông Nhuệ - sông Đáy tiếp tục bị ô nhiễm tại nhiều khu vực đi qua khu dân cư, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp. Nước sông Nhuệ (đoạn từ đoạn từ cống Liên Mạc đến Đồng Quan) và các sông nội thành vẫn đang bị ô nhiễm. Nước sông Đáy và các nhánh sông khác ở mức tương đối ổn định và có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

Kết quả tính giá trị WQI tại thời điểm quan trắc trên sông Nhuệ, đoạn chảy qua địa phận Hà Nội (từ điểm Cống Liên Mạc đến Đồng Quan) có giá trị dao động trong khoảng 31-67, phản ánh nước sông có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, cũng trên sông Nhuệ, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam (từ điểm Cống Thần đến Đò Kiều), CLN bị suy giảm mạnh, giá trị WQI nằm trong khoảng 0-25, do giá trị TSS vượt QCVN 08-MT:2015/ BTNMT loại B1 nhiều lần, vấn đề này đang tiếp tục theo dõi diễn biến trong thời gian tiếp theo. So với cùng thời kỳ năm 2015, môi trường nước sông Nhuệ đoạn chảy qua địa phận Hà Nội ít có sự biến động, CLN vẫn duy trì trạng



▲ Biểu đồ 2. Giá trị WQI trên sông Nhuệ tháng 7/2015 và tháng 7/2016



▲ Biểu đồ 3. Giá trị WQI trên sông Hồng tháng 5/2015 và tháng 5/2016

thái ổn định, ngoại trừ điểm Đồng Quan, nước sông được cải thiện hơn, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Kết quả tính toán giá trị WQI trên sông Đáy cho thấy,

CLN sông ít có sự biến động, giá trị WQI tại phần lớn các điểm quan trắc nằm trong khoảng 51-76, phản ánh môi trường nước sông có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác, ngoại



▲ Nguồn nước sông Nhuệ bị ô nhiễm nặng tại các điểm Cầu Tô, Phúc La, Cự Đà



trừ điểm Cầu Mai Lĩnh, môi trường nước sông bị suy giảm mạnh, nước sông bị ô nhiễm nặng, do giá trị thông số TSS vượt quá QCVN 08-MT:2015/BTNMT loại B1 nhiều lần.

Trên các nhánh sông khác, CLN tương đối tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, phần lớn các điểm có giá trị WQI nằm trong khoảng 50-75, nước sông có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, tại điểm quan trắc Nho Quan nguồn nước có thể được sử dụng cho mục đích sinh hoạt, giá trị WQI nằm trong khoảng 76-90.

CLN trên LV sông Hồng khá tốt và ít có sự biến động qua các năm, theo kết quả tính giá trị WQI trên sông Hồng cho thấy, tất cả các điểm quan trắc đều có thể sử dụng cho tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt và mục đích tương đương khác.

Trên các sông khác như sông Đà, sông Lô và sông Thái Bình nhìn chung chất lượng môi trường nước sông khá sạch, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

CLN LV sông Mã - sông Chu được đánh giá khá tốt. Đoạn sông Mã chảy qua tỉnh Điện Biên và Thanh Hóa có giá trị WQI nằm trong khoảng 79 - 99, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tuy nhiên cũng trên sông Mã đoạn chảy qua tỉnh Sơn La, chất lượng môi trường nước sông bị suy giảm, nước sông sử dụng được cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. So với cùng thời kỳ quan trắc năm 2015, đoạn chảy qua tỉnh Điện Biên và Thanh Hóa, CLN được cải thiện hơn, tuy nhiên, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Sơn La, chất lượng nước suy giảm nhẹ.

Tại các sông nhánh khác như sông Chu và sông Bưởi, CLN sông tốt hơn dòng chính sông Mã. So sánh với cùng kỳ năm 2015, chất lượng nước 2 sông này có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt là tại điểm Cầu Công và cầu Khe Ngang.

Chất lượng môi trường nước LV sông Vu Gia - sông Thu Bồn khá sạch, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, giá trị WQI nằm trong khoảng 66-83, phản ánh nước sông có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên,

so sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2015, CLN trên sông Vu Gia và sông Thu Bồn bị suy giảm nhẹ.

CLN trên LV hệ thống sông Đồng Nai còn tương đối tốt, kết quả tính toán giá trị WQI trên LV hệ thống sông Đồng Nai có giá trị nằm trong khoảng 76 -100, phản ánh nước sông có thể sử dụng được mục đích cấp nước sinh hoạt, ngoại trừ các điểm quan trắc tại vị trí chân cầu hoặc bến cảng, đoạn chảy qua khu vực đô thị như Cầu Tha La, Cầu Tổng Lê Chân, Cầu Dầu Tiếng, Cầu Phú Long, Cầu Bình Triệu và Cảng Tân Thuận trên sông Sài Gòn; Bến Phà Cát Lái trên sông Đồng Nai; Cầu Bình Điền, Cảng Phú Định trên sông Vàm Cỏ nước sông chỉ có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, giá trị WQI nằm trong khoảng 60-75.

Chất lượng môi trường nước các sông vùng Tây Nam Bộ khá sạch. Trên sông Hậu tại khu vực cửa Trần Đề, cửa Định An, xã Đại Ngãi, cửa sông Cầu Quan, KCN Trà Nóc, ngã ba sông Hậu có giá trị WQI từ 56-71, phản ánh chất lượng nước sông có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. Tại các vị trí còn lại, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, giá trị WQI tại tất cả các điểm đo nằm trong khoảng 88-99.

Kết quả tính giá trị WQI trên sông Tiền nằm trong khoảng 51-97, nước sông sử dụng được cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. So với năm 2015, CLN sông Tiền có nhiều biến động và tại

một số vị trí: sông Cửa Tiểu, sông Ba Lai, xã Long Hòa, sông Cửa Đại, bị ô nhiễm nhẹ.

Nhìn chung, môi trường nước sông Cầu đoạn chảy qua tỉnh Bắc Cạn và TP. Thái Nguyên khá sạch, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tuy nhiên đến đoạn chảy qua địa phận tỉnh Thanh Hóa môi trường nước sông bị suy giảm, chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. Trên sông Công, sông Ngũ Huyện Khê, nước sông sử dụng được cho mục đích tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản.

Môi trường nước sông Nhuệ (đoạn từ đoạn từ cống Liên Mạc đến Đồng Quan) và các sông nội thành vẫn đang bị ô nhiễm. Nước sông Đáy và các nhánh sông khác ở mức tương đối ổn định và có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

CLN trên sông Mã khá tốt, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Chất lượng nước sông Mã đoạn qua tỉnh Sơn La có phần suy giảm so với đoạn sông Mã qua địa phận tỉnh Điện Biên và Thanh Hóa. Tại các sông khác trên LV sông Mã - sông Chu, môi trường nước chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

CLN các sông trên LV sông Hồng - sông Thái Bình; LV sông Vu Gia - sông Thu Bồn; LV hệ thống sông Đồng Nai và nước các sông vùng Tây Nam bộ khá sạch, ngoại trừ một số khu vực bị ô nhiễm nhẹ cục bộ, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác■



Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật về môi trường nhằm thực hiện cam kết trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương

ThS. NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng cục Môi trường

Ngày 4/2/2016, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được đại diện của 12 quốc gia (Ôxtrâyli, Brunây, Canada, Chilê, Nhật Bản, Malaixia, Mêxicô, Niu-Di-lân, Pê-ru, Singapo, Mỹ và Việt Nam) ký kết. Đây là Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được kỳ vọng trở thành hình mẫu cho sự phát triển thương mại khu vực và thế giới với yêu cầu cao hơn trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

1. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG HIỆP ĐỊNH TPP

Trong Hiệp định TPP dành một chương riêng về môi trường nhằm khẳng định môi trường là một nhân tố quan trọng trong hoạt động thương mại cũng như những đóng góp của thương mại đối với sự phát triển bền vững. Mục tiêu của Chương môi trường là thúc đẩy hỗ trợ giữa chính sách thương mại và chính sách môi trường, thúc đẩy BVMT mức độ cao và thực thi có hiệu quả pháp luật về môi trường, cũng như tăng cường năng lực của các bên để giải quyết các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại.

Hiệp định đưa ra cam kết chung, trong đó quy định, mỗi quốc gia thành viên phải nỗ lực để bảo đảm pháp luật môi trường quy định và khuyến khích việc BVMT ở mức độ cao. Mặc dù đây không phải là một quy định mang tính bắt buộc, song Hiệp định TPP yêu cầu các quốc gia thành viên phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT theo hướng nghiêm ngặt hơn và cần phải nỗ lực trong việc thực thi các quy định đó. Đặc biệt, Hiệp định khẳng định không đánh đổi môi trường lấy kinh tế và yêu cầu các quốc gia miễn áp dụng hoặc cho phép áp dụng pháp luật môi trường ở cấp độ thấp hơn nhằm thu hút đầu tư hoặc thương mại giữa các nước thành viên. Theo đó, các vấn đề

môi trường trong Hiệp định đề cập các nội dung sau:

Bảo vệ tầng ôzôn: Điều 20.5 Hiệp định TPP yêu cầu các quốc gia có biện pháp kiểm soát sản xuất, buôn bán và tiêu thụ các chất gây suy giảm tầng ôzôn. Phụ lục 20-A của Hiệp định TPP đã liệt kê các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ tầng ôzôn mà Việt Nam đã ban hành và có nghĩa vụ duy trì, bao gồm: Luật BVMT năm 2014; Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011 giữa Bộ Công Thương và Bộ TN&MT quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ôzôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTNMT ngày 8/9/2006 của Bộ TN&MT về việc ban hành Danh mục thiết bị làm lạnh sử dụng môi chất lạnh CFC cấm nhập khẩu. Như vậy, pháp luật Việt Nam cơ bản đã tuân thủ các quy định tại Điều 20.5 của Hiệp định TPP về bảo vệ tầng ôzôn.

BVMT biển khỏi ô nhiễm từ tàu: Điều 20.6 Hiệp định TPP yêu cầu Việt Nam thực hiện các biện pháp BVMT biển khỏi ô nhiễm từ tàu. Trên thực tế, vấn đề này đã được Việt Nam quy định trong 4 văn bản Luật BVMT năm 2014; Bộ luật Hàng hải năm 2005 (từ ngày 1/7/2017 là Bộ luật Hàng hải năm 2015); Thông tư số 50/2012/

TT-BGTVT ngày 19/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải về quản lý tiếp nhận và xử lý chất thải chứa dầu từ tàu biển tại cảng của Việt Nam; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 26:2014/BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 30/6/2014 về hệ thống chống ô nhiễm của tàu biển. Nhìn chung, hệ thống pháp luật Việt Nam đã tương thích với yêu cầu của Hiệp định TPP. Tuy nhiên, vấn đề thực thi các quy định về BVMT biển khỏi ô nhiễm từ tàu còn nhiều bất cập như quy định chất thải từ hoạt động của tàu biển phải được thu gom, xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường là khó thực thi bởi việc giám sát tuân thủ còn hạn chế. Hơn nữa, Việt Nam cũng chưa có quy chuẩn kỹ thuật môi trường riêng đối với nước thải từ tàu biển.

Đa dạng sinh học (ĐDSH): Điều 20.13 Hiệp định TPP công nhận tầm quan trọng của việc tiếp cận nguồn gen và yêu cầu được thông báo trước thông qua các biện pháp của nước thành viên cho phép tiếp cận nguồn gen. Các nước thành viên phải công bố các thông tin có liên quan đến các chương trình và hoạt động về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, bao gồm chương trình hợp tác quốc tế, bảo tồn và sử dụng có hiệu quả ĐDSH. Việt Nam là thành viên của Công ước quốc tế về ĐDSH nên các yêu cầu của Hiệp định TPP đã được thể hiện trong pháp



▲ BVMT biển khỏi ô nhiễm từ tàu là một nội dung quan trọng trong Hiệp định TPP

luật Việt Nam. Việt Nam đã ban hành Luật ĐDSH vào năm 2008 với đầy đủ các nội dung cần thiết, đáp ứng Công ước quốc tế về ĐDSH, trong đó có các yêu cầu về tri thức truyền thống của cộng đồng, giấy phép tiếp cận nguồn gen, sự tham gia của công chúng, công bố thông tin và hợp tác quốc tế.

Phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại: Điều 20.14 Hiệp định TPP đề cập đến vấn đề loài ngoại lai xâm hại nhưng lại không đưa ra yêu cầu cứng về việc các quốc gia thành viên phải áp dụng biện pháp phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại. Do Mỹ không phải là một thành viên của Công ước về ĐDSH nên các cam kết ở điều luật này chỉ mang tính ghi nhận.

Phát triển nền kinh tế phát thải thấp và mau phục hồi: Điều 20.15 Hiệp định TPP đề cập đến nền kinh tế ít phát thải, tuy nhiên, các quy định ở đây chỉ mang tính tuyên ngôn mà không có cam kết cụ thể. Về vấn đề này, Hiệp định TPP chỉ nhấn mạnh hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực. Việt Nam là thành viên của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Việt Nam cũng tham gia Nghị định thư Kyoto và Thỏa thuận Pari. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ thực hiện các quy

định về giảm thiểu phát thải, chống biến đổi khí hậu.

Khai thác hải sản là một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định. Việt Nam cam kết sẽ vận hành một hệ thống quản lý khai thác hải sản đối với việc đánh bắt các loài động vật biển hoang dã và ngăn chặn việc đánh bắt cá quá mức; giảm đánh bắt các loài sinh vật khác và con non, thông qua việc quản lý ngư cụ, thiết bị đánh cá, quản lý khu vực đánh cá; khuyến khích phục hồi nguồn lợi thủy sản tại các ngư trường bị khai thác quá mức.

Hiệp định TPP yêu cầu hệ thống quản lý đánh cá này phải dựa trên cơ sở khoa học và kinh nghiệm quốc tế như: Thỏa thuận về việc thực hiện một số nội dung của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển liên quan đến bảo tồn và quản lý các ngư trường; Bộ quy tắc ứng xử của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc về đánh cá có trách nhiệm; Thỏa thuận của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc về khuyến khích tuân thủ các

biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế bởi các tàu cá tại vùng biển quốc tế và Kế hoạch hành động quốc tế về ngăn ngừa và loại bỏ đánh cá bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Như vậy, hệ thống quản lý khai thác thủy sản trên biển của Việt Nam đã có nhiều quy định tương đối phù hợp với cam kết trong Hiệp định TPP. Một số vấn đề như đối tượng áp dụng của Luật Thủy sản, hay quy định về trợ cấp đánh bắt thủy sản, nghĩa vụ ghi nhật ký khai thác của tàu cần được xem xét để sửa đổi, bổ sung.

Bảo tồn động thực vật hoang dã (ĐTVHD): Điều 20.17 Hiệp định TPP về bảo tồn ĐTVHD quy định hầu hết các nghĩa vụ mà Việt Nam đã cam kết trong Công ước về buôn bán quốc tế các loài ĐTVHD nguy cấp (CITES). Ngoài các nghĩa vụ đã cam kết theo Công ước này, các bên còn cam kết một số nội dung khác về bảo vệ ĐTVHD như: Thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo vệ và bảo tồn các loài ĐTVHD thuộc diện



nguy cấp, thông qua các biện pháp bảo vệ hệ sinh thái của các khu bảo tồn tự nhiên đặc biệt (đất ngập nước); Duy trì và nâng cao năng lực của chính phủ và các khung thể chế nhằm khuyến khích quản lý rừng bền vững và bảo tồn các loài ĐTVHD, thu hút sự tham gia của cộng đồng và sự minh bạch của các khung thể chế này; Khuyến khích phát triển, củng cố hợp tác và tham vấn với các tổ chức phi chính phủ quan tâm nhằm tăng cường thực thi các biện pháp chống săn bắt, buôn bán ĐTVHD.

Hàng hóa và dịch vụ môi trường: Điều 20.18 Hiệp định TPP quy định về hàng hóa và dịch vụ môi trường. Quy định này không mang tính bắt buộc nên việc điều chỉnh pháp luật nội địa là không nhất thiết phải thực hiện. Nội dung duy nhất đáng chú ý là việc một quốc gia khác có thể nêu ý kiến về các hàng rào thương mại của Việt Nam cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ môi trường và cần thực hiện các biện pháp để tháo gỡ. Do đó, về lâu dài, các quy định quản lý trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường có thể sẽ bị nước khác kiến nghị điều chỉnh.

Có thể thấy rằng, tuân thủ các cam kết về môi trường trong Hiệp định TPP đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức. Chẳng hạn như ngành khai thác thủy sản xa bờ và các hoạt động xuất khẩu thủy sản từ đánh bắt của Việt Nam sẽ chịu tác động do các yêu cầu về loại bỏ các trợ cấp đối với hoạt động đánh bắt và các quy định, tiêu chuẩn về chứng chỉ sản phẩm đánh bắt đạt tiêu chuẩn bền vững. Các hoạt động vận tải biển cũng sẽ gặp nhiều thách thức đối với sự gia tăng các tiêu chuẩn xả thải và các yêu cầu đáp ứng môi trường. Việt Nam cũng sẽ bị cạnh tranh khốc liệt trên thị trường nội địa đối với nhóm hàng hóa và dịch vụ môi trường và nhóm hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp do mở cửa tự do hóa thương mại.

Thực tế cho thấy, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đang phải đối mặt với hàng loạt các thách thức về môi trường, trong đó có buôn bán trái phép động vật hoang dã, khai thác gỗ trái phép,

đánh bắt trái phép và ô nhiễm biển. Chính vì vậy, Chương Môi trường của Hiệp định TPP là thành tựu cao nhất đạt được trong hiệp định thương mại, giải quyết các thách thức về môi trường phát sinh.

3. ĐỀ XUẤT HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆT NAM

Là một thành viên có trách nhiệm, Việt Nam sẽ hoàn thiện pháp luật về môi trường để thực thi có hiệu quả Hiệp định TPP. Việt Nam sẽ tiến hành nội luật hóa các quy định để thực thi các cam kết về môi trường của Hiệp định TPP. Theo đó, các cơ quan nhà nước nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Một là, sửa đổi, bổ sung các quy định trong Luật BVMT năm 2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và kế hoạch BVMT; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, theo hướng: ĐTM sơ bộ phải thực hiện trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án hoặc đề xuất dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư có tiềm ẩn nguy cơ gây tác động lớn đến môi trường trong danh mục dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm tính thống nhất với pháp luật về đầu tư; ĐTM chi tiết phải thực hiện

trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở của dự án đầu tư hoặc chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư; Hồ sơ BVMT của doanh nghiệp phải được công khai để cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cộng đồng dân cư giám sát; Áp dụng các quy định về kiểm toán môi trường; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong hoạt động BVMT.

Hai là, sửa đổi, bổ sung các quy định trong Luật ĐDSH năm 2008 và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật này về tiếp cận nguồn gen theo hướng cắt giảm bước đăng ký tiếp cận nguồn gen, chuyển bước xin giấy phép tiếp cận nguồn gen thành thông báo tiếp cận nguồn gen; Xây dựng tiêu chí từ chối tiếp cận nguồn gen như trong trường hợp loài quý hiếm, loài có nguy cơ ngoại lai xâm hại, có nguy cơ về kiểm dịch, vệ sinh dịch tễ.

Ba là, xây dựng Luật về biến đổi khí hậu để cụ thể hóa các cam kết về bảo vệ tầng ôzôn trong Hiệp định TPP và thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham gia Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu.

Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, đòi hỏi phải có quyết tâm rất cao để cải cách, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật môi trường nói riêng nhằm tận dụng được các cơ hội mà hội nhập quốc tế mang lại. Khi đó sức ép từ các cam kết quốc tế sẽ thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư gắn với BVMT vì sự phát triển bền vững■



Áp dụng phương pháp quản lý tiếp cận dựa vào hệ sinh thái tại Cộng hòa Liên bang Nga và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

ThS. HUỖNH THỊ MAI

ThS. NGÔ XUÂN QUỲ

Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học

Tổng cục Môi trường

Cộng hòa Liên bang (CHLB) Nga có 35 vườn quốc gia và 100 khu dự trữ sinh quyển, với diện tích rừng chiếm khoảng 22% tổng diện tích rừng trên thế giới. Các hệ sinh thái (HST) nơi đây đa dạng, đặc trưng nhất là HST đất ngập nước (ĐNN). Để quản lý hiệu quả những giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) tại các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển, CHLB Nga đã áp dụng phương pháp quản lý dựa vào HST (EBM) đối với HST ĐNN nội địa và ven biển.

PHƯƠNG PHÁP EBM

Phương pháp EBM được phát triển từ những năm 80 của thế kỷ XX. Ban đầu, phương pháp này nhằm mục đích quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo tồn ĐDSH, tuy nhiên, sau đó được áp dụng rộng cho phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH)... Thích ứng với BĐKH dựa trên HST khẳng định vai trò của ĐDSH, đồng thời giúp con người thích ứng với các tác động tiêu cực từ BĐKH.

Phương pháp EBM được thực hiện trên nguyên tắc tích hợp giữa các mục tiêu sinh thái, xã hội và kinh tế; chỉ ra tính phức tạp của các quá trình tự nhiên và hệ thống xã hội; khuyến khích sự tham gia của các bên trong việc xác định vấn đề và tìm ra giải pháp; tìm hiểu các quá trình sinh thái và đưa ra giải pháp để HST đáp ứng với những biến đổi môi trường; xem xét tính toàn vẹn của HST; tính bền vững của con người và các hệ thống sinh thái.

Có thể thấy, phương pháp EBM là cách tiếp cận tổng hợp, khoa học, dài hạn, chú trọng xem xét các mối liên hệ trong HST; đồng thời xem xét những tác động của con người tới môi trường. Trong khi đó, các phương pháp truyền thống thường bị hạn chế (phạm vi hẹp), ngắn hạn và coi yếu tố con người độc lập với tự nhiên. Với cách tiếp cận EBM, các nhà quản lý sẽ xây dựng kế hoạch quản lý dựa vào HST đối với từng khu vực (vườn quốc gia, khu bảo tồn (KBT)).

Trên thế giới đã áp dụng phương pháp EBM và một số mô hình triển khai thành công trên thực tiễn như KBT biển Great Barrier Reef của Ôxtrâyliya, vùng biển Bering của Mỹ... Trong số đó, CHLB Nga là quốc gia có nhiều bước phát triển cũng như kinh nghiệm áp dụng phương pháp EBM trong thực tiễn.

MỘT SỐ MÔ HÌNH ÁP DỤNG Ở CHLB NGA

KBT thiên nhiên Moskvoretsky được thành lập vào năm 1998, là KBT thiên nhiên lớn nhất của TP. Mátxcova có diện tích 3.660 ha với tính ĐDSH cao. Đây là nơi cư trú của 250.000 chim nước như thiên nga, vịt và ngỗng, trong đó có nhiều loài chim có nguy cơ tuyệt chủng.

Để quản lý KBT thiên nhiên Moskvoretsky, Ban

quản lý đã phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời sử dụng các công cụ vệ tinh giám sát để hạn chế sự suy giảm tài nguyên ĐDSH. Ngoài ra, Ban quản lý đã xây dựng các kế hoạch quản lý và bảo vệ HST trước những tác động bên ngoài như xem xét các vấn đề bị ảnh hưởng liên quan đến đất (thủy điện trong lực vực sông), không khí (ô nhiễm không khí) hay biển (đánh bắt cá hay tràn dầu); Lồng ghép vấn đề môi trường trong hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời gian qua, Ban quản lý đã triển khai một số hoạt động như bảo vệ rừng bền vững nhằm hạn chế các tác động xâm hại rừng; thu hút cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên và ĐDSH; tăng cường năng lực quản lý ĐDSH thông qua cơ chế chia sẻ thông tin giữa nhà quản lý và cộng đồng; tăng cường quyền lực của cộng đồng thông qua việc thành lập các câu lạc bộ và ủy ban khác nhau. Chính vì vậy, người dân địa phương đã tham gia quản lý rừng một cách tích cực, việc khai thác gỗ bất hợp pháp giảm, thu nhập của người dân cũng tăng lên.

KBT ĐNN Astrakhansky được thành lập năm 1919 với diện tích 66.800 ha. Đây là nơi cư trú của nhiều loài chim, trong đó có 27 loài nguy cấp, quý, hiếm có nguy



cơ tuyệt chủng như chim ưng biển, chim cắt saker, thiên nga trắng...

Trong thời gian qua, ĐDSH trong KBT đang chịu sự tác động mạnh của quá trình phát triển các hệ thống giao thông và quy hoạch đất nông nghiệp. Để nâng cao hiệu quả quản lý, Ban quản lý KBT đã xây dựng kế hoạch đào tạo về quản lý làm giàu từ rừng; đồng thời kiểm soát các loại gỗ quý, hiếm thông qua hệ thống pháp luật. Mặt khác, Ban quản lý đã thành lập “mạng lưới truyền tin cộng đồng” nhằm bảo vệ rừng và những giá trị ĐDSH trong KBT. Sau khi áp dụng các phương pháp trên, nguồn lợi thủy sản đã được cải thiện, nhiều loài cá quý hiếm đã quay trở lại KBT. Từ đó, cuộc sống của người dân đã được nâng cao, tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp giảm đi.

Lưu vực sông Volga có tính ĐDSH cao nhất trên thế giới với chế độ thủy học đặc biệt hình thành từ sự tương tác của các dòng sông lớn nằm trong lưu vực biển khép kín. Nơi đây có 278 loài thực vật, 30 loài động vật có vú, 61 loài cá, 230 loài chim, trong đó có 27 loài chim nằm trong Sách đỏ của CHLB Nga như bồ nông Dalmatian, cò thìa mỏ vàng, đại bàng đuôi trắng... Đặc biệt, nơi đây cũng là đường di cư của nhiều loài chim nước trên thế giới.

Trên lưu vực sông Volga diễn ra nhiều hoạt động phát triển kinh tế với quy mô lớn, dẫn đến suy thoái HST và ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Ban quản lý lưu vực sông Volga đã áp dụng phương pháp EBM để phục hồi lưu vực sông với sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch; đồng thời xác định giá trị ĐDSH, mối đe dọa từ sự mất rừng và môi trường sống của động vật hoang dã. Qua đó, ô nhiễm môi trường lưu vực sông đã được kiểm soát. Mô hình đã thành công trong việc phác họa và xác định các mục tiêu để bảo tồn ĐDSH nhằm duy



▲ Lưu vực sông Volga có tính ĐDSH cao trên thế giới

trì tính toàn vẹn của HST, bảo tồn cấu trúc, chức năng và giá trị ĐDSH của HST.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM VỀ ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP EBM

Hiện tại, Việt Nam chưa có chính sách cụ thể cho việc áp dụng phương pháp EBM, tuy nhiên trong các văn bản pháp luật đã có chủ trương khuyến khích áp dụng phương pháp này. Trước tiên, Việt Nam cần xây dựng những hướng dẫn kỹ thuật để khuyến khích áp dụng phương pháp EBM. Sau khi áp dụng thành công sẽ xây dựng thành các nội dung cụ thể trên cơ sở lồng ghép với chính sách có liên quan như chính sách về lâm nghiệp, thủy sản, quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội... Việc áp dụng phương pháp EBM trong bối cảnh hiện nay là hết sức cần thiết và phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Để áp dụng phương pháp EBM có thể sử dụng các công

cụ như đánh giá mức độ tổn thương do tác động tiêu cực của BĐKH và kế hoạch thích ứng; quy hoạch không gian biển và bờ biển dựa trên HST; lồng ghép quy hoạch đất và biển để giảm thiểu tối đa tác động của việc sử dụng đất trong môi trường biển và ven biển. Qua khảo sát cho thấy, CHLB Nga đã áp dụng đầy đủ và linh hoạt các công cụ này khi áp dụng phương pháp EBM tại các khu vực cụ thể. Đối với Việt Nam, cần khuyến khích sử dụng nhiều công cụ khi áp dụng phương pháp EBM cho từng đối tượng cụ thể.

Nhiều chương trình/dự án đã được triển khai ở Việt Nam nhưng mới chỉ dừng lại ở việc tiếp cận HST, mà chưa áp dụng đúng bản chất của phương pháp EBM. Do vậy, cùng với việc xây dựng chính sách cũng như triển khai các hoạt động cụ thể áp dụng EBM tại Việt Nam, cần có nhiều chương trình, thỏa thuận hợp tác với CHLB Nga về bảo tồn ĐDSH nói chung và áp dụng phương pháp EBM nói riêng■



Hệ thống quan trắc chất lượng không khí của Pháp và đề xuất giải pháp áp dụng tại Việt Nam



▲ TS. Serge.S.AFLALO -
Phó Chủ tịch Tập đoàn
Environnement S.A (Pháp)

Hiện nay, Pháp là một trong những quốc gia trên thế giới có hệ thống quản lý và giám sát chất lượng không khí (CLKK) được các Tổ chức quốc tế công nhận. Các doanh nghiệp Pháp hoạt động trong lĩnh vực này cũng cung cấp công nghệ và thiết bị quan trắc không khí (QTKK) tiên tiến nhất, có thể đo, phân tích CLKK tự động. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với Phó Chủ tịch Tập đoàn Environnement S.A (Pháp) - TS. Serge.S.AFLALO về công tác quản lý, vận hành các trạm QTKK tự động ở nước Pháp, từ đó đưa ra những giải pháp hữu ích cho Việt Nam.

*** Ông có thể cho biết về công tác quản lý và vận hành các trạm QTKK tự động ở nước Pháp hiện nay?**

TS. Serge.S.AFLALO: Từ năm 2000, công tác quản lý và vận hành các trạm QTKK tự động ở Pháp được đẩy mạnh, với việc lắp đặt 800 trạm đo và 2.100 thiết bị QTKK tự động trên cả nước. Hiện Pháp có 41 tổ chức chịu

trách nhiệm quan trắc CLKK. Các trạm đo được phân loại theo từng vùng dân cư (như đô thị, ngoại ô, nông thôn, khu công nghiệp...), bình quân cứ 3 triệu dân thì có 1 trạm QTKK, đặc biệt, đối với vùng có nguy cơ ô nhiễm thì số lượng trạm đo và các thiết bị đo sẽ được đặt nhiều hơn. Hàng ngày, số liệu từ các trạm đo CLKK tự động sẽ được cung cấp thông tin tới cộng đồng như bản tin dự báo thời tiết. Các ngưỡng về chỉ số CLKK (AQI) được thể hiện trên một bảng màu, với chỉ số AQI từ 0 - 51 (CLKK tốt, không ảnh hưởng đến sức khỏe, bảng màu hiển thị màu xanh); từ 51-100 và từ 101-200 (CLKK trung bình, người già, trẻ em, những người mắc bệnh hô hấp (nhóm nhạy cảm) nên hạn chế thời gian ở bên ngoài, màu vàng và da cam); từ 201-300 (CLKK xấu, nhóm nhạy cảm tránh ra ngoài, màu đỏ); trên 300 (CLKK nguy hại, mọi người nên ở trong nhà, màu nâu).

Để quản lý CLKK xung quanh, Pháp áp dụng Chỉ thị châu Âu (2008/50/EC), được ban hành ngày 14/4/2008. Chỉ thị đưa ra những tiêu chí đánh giá CLKK tại quốc gia thành viên và theo dõi xu hướng dài hạn; đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện môi trường từ các quốc gia và cộng đồng; bảo vệ CLKK tại những khu vực có chất lượng tốt và cải thiện ở những vùng khác. Chỉ thị cũng quy định về thiết

bị đo và phương pháp tham chiếu; giá trị giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm và đưa ra những khuyến cáo về quy hoạch số lượng trạm quan trắc.

*** Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Pháp sản xuất thiết bị quan trắc, ông có thể giới thiệu một số thiết bị quan trắc công nghệ mới sẽ được Tập đoàn Environnement S.A cung cấp cho thị trường Việt Nam trong thời gian tới?**

TS. Serge.S.AFLALO: Tập đoàn Environnement S.A được thành lập từ năm 1978, là nhà sản xuất thiết bị đo lường và phân tích hàng đầu thế giới, với độ chính xác cao, phù hợp tiêu chuẩn với các tổ chức chứng nhận quốc tế. Thực thi trách nhiệm môi trường và xã hội, Tập đoàn đã sản xuất những thiết bị quan trắc sinh thái, với chất lượng cao, thiết kế nhỏ gọn và có thể tái chế. Đó là các thiết bị quan trắc chuyên dụng để đo một số thông số ô nhiễm phổ biến như: Ô zôn (O_3), cacbon monôxít (CO), lưu huỳnh điôxít (SO_2), ôxít nitơ (NO - NO_2 và NO_x). Các thiết bị được thiết kế thân thiện với môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm. Đặc biệt, các trạm quan trắc do Tập đoàn lắp đặt đều sử dụng năng lượng mặt trời, với các mô đun thiết bị dòng E-series được bọc 100% vật liệu thân thiện môi trường (EPP). Thiết bị đo ô zôn không sử dụng đèn



▲ Lắp đặt thiết bị đo quan trắc CLKK tự động ở khu đô thị

thủy ngân như các thiết bị hiện hành trên thị trường mà thay bằng đèn led, có ưu điểm tiết kiệm điện và thời gian sử dụng dài hơn. Các thiết bị của Tập đoàn luôn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường như ISO 14001 và ISO 9001, chứng nhận OHSAS 18001.

Ngoài ra, Tập đoàn còn cung cấp Hệ thống quản lý dữ liệu (XR) thu thập dữ liệu từ xa tạo thành hệ thống giám sát môi trường xung quanh, phù hợp đối với quy mô TP hay khu công nghiệp. Hệ thống dữ liệu định dạng điện tử về kết quả, địa điểm lấy mẫu, bảng dữ liệu hiện trường, dữ liệu hoạt động và sẽ tự động gửi báo cáo quan trắc trực tiếp tới khách hàng. Hệ thống sẽ báo lỗi nếu thiết bị quan trắc bị hỏng và đưa ra các phương án khắc phục.

Nhằm kết nối với thị trường Việt Nam, vừa qua, Tập đoàn Environnement S.A đã tổ chức giới thiệu về các thiết bị quan trắc CLKK tự động cùng phần mềm thu thập, quản lý dữ

liệu. Các chuyên gia của Tập đoàn đã tặng hai thiết bị đo, lấy mẫu bụi và khí cho Trung tâm Quan trắc Môi trường vận hành. Đây là cơ hội giúp Việt Nam tiếp cận với hệ thống thiết bị QTKK tự động và tìm hiểu thêm về các tiến bộ công nghệ quản lý CLKK mới nhất trên thế giới.

★ Từ những kinh nghiệm của Pháp, ông có đề xuất những giải pháp nào cho Việt Nam trong việc xây dựng mạng lưới quan trắc CLKK?

TS. Serge.S.AFLALO: Việt Nam đang đứng ở ngưỡng ô nhiễm không khí nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân, đặc biệt tại những khu đông dân cư như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Để quản lý CLKK, Việt Nam cần từng bước xây dựng một mạng lưới quan trắc CLKK trên phạm vi toàn quốc. Địa điểm đặt trạm quan trắc phải đại diện cho khu vực cần theo dõi. Do đó, cần được khảo sát kỹ về mặt vị trí, địa hình, thời tiết, khí tượng; có những nghiên cứu, ước tính sơ bộ về nguồn phát thải ở các khu vực

lân cận. Mật độ dân số cũng là vấn đề cần được quan tâm. Dân số quyết định lớn đến số lượng trạm quan trắc cần lắp đặt, nên lắp đặt 9 - 10 trạm/6 triệu người, đo các chất ô nhiễm benzen, CO, SO₂, NO₂; 6 trạm/2 triệu dân, đo O₃; 15 trạm/6 triệu dân, đo PM₁₀, PM_{2.5} ...

Ngoài ra, nên lắp đặt thiết bị đo tự động ở ven đường hoặc các ngã tư có mật độ giao thông cao tại TP lớn. Còn ở các khu dân cư, khu vực nông thôn, nếu CLKK tương đối sạch, ít bị tác động bởi các hoạt động của con người thì nên đặt các trạm nền. Trong quá trình vận hành trạm, sẽ xuất hiện các lỗi ảnh hưởng tới quá trình hoạt động cũng như làm giảm độ chính xác của thiết bị và độ tin cậy của số liệu, nên ít nhất phải có 2 cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm duy trì quản lý, vận hành. Đồng thời, phải đảm bảo vệ sinh và bảo dưỡng các trạm, định kỳ theo quy trình của Tổng cục Môi trường hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

★ Xin cảm ơn ông!

CHÂU LOAN (Thực hiện)



▲ Để quản lý CLKK, Pháp áp dụng Chỉ thị châu Âu (2008/50/EC)



Quản lý tổng hợp chất thải rắn - Giải pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường

Phương pháp quản lý tổng hợp chất thải rắn (CTR) trên nguyên tắc 3R (giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế) do Trung tâm Công nghệ Môi trường Quốc tế (IETC) - Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) xây dựng và phát triển. Đây là cách tiếp cận khoa học, phù hợp đối với các nước đang phát triển nhằm cải thiện công tác quản lý chất thải, giúp BVMT và tiết kiệm tài nguyên. Để tìm hiểu về phương thức quản lý tổng hợp CTR, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với TS. Mushtaq Ahmed Memon - Giám đốc IETC về vấn đề này.

★ Ông có thể giới thiệu đôi nét về phương pháp quản lý tổng hợp CTR mà UNEP đang triển khai tại nhiều quốc gia trên thế giới?

TS. Mushtaq Ahmed Memon: Hiện nay, tổng lượng CTR phát sinh tại các TP trên thế giới là 1,3 tỷ tấn/năm. Theo dự báo đến năm 2025, tăng lên khoảng 2,3 tỷ tấn/năm, đặc biệt tại các TP ở châu Á và châu Phi, lượng CTR đô thị phát sinh sẽ tăng gấp đôi trong vòng 15 - 20 năm tới. Tỷ lệ phát sinh CTR sinh hoạt có



▲ TS. Mushtaq Ahmed Memon
- Giám đốc IETC

sự khác nhau giữa các quốc gia, phụ thuộc vào thu nhập của người dân, văn hóa - xã hội và khí hậu. Có thể thấy rõ, kinh tế càng phát triển, lượng CTR phát sinh ngày càng lớn. Tại nhiều quốc gia, hoạt động thu gom, tái chế, xử lý CTR vẫn chưa được thực hiện tốt. Vì thế, để xử lý CTR một cách hiệu quả, UNEP đã đưa ra cách tiếp cận tổng hợp trong quản lý chất thải (QLCT), xem

xét các yếu tố như môi trường tự nhiên, xã hội, kinh tế, thể chế, với sự tham gia của các bên liên quan, thay vì chỉ tập trung vào công nghệ xử lý theo phương pháp truyền thống. Các giải pháp QLCT có thể lựa chọn là giảm nguồn thải, tái sử dụng, tái chế, sản xuất phân hữu cơ, thu hồi năng lượng... đem lại hiệu quả về kinh tế và môi trường.

UNEP đã hỗ trợ 22 quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam thực hiện quản lý tổng hợp chất thải dựa trên nguyên tắc 3R. UNEP đã cung cấp phương pháp luận và cách thức lập kế hoạch phù hợp với điều kiện của từng quốc gia. Đồng thời, hướng dẫn cơ quan quản lý môi trường, các bên liên quan thực hiện chiến lược quản lý tổng hợp CTR và xây dựng mô hình trình diễn thí điểm như: Chuyển đổi sinh khối CTR nông nghiệp thành tài nguyên; Chuyển đổi nhựa thải thành tài nguyên; Công nghệ tái chế và tiêu hủy dầu thải; Xử lý/tiêu hủy chất thải y tế; Quản lý lốp xe thải bỏ...
★ Việc triển khai áp dụng phương thức quản lý tổng hợp CTR tại Việt Nam có gặp khó khăn, thách thức gì không, thưa ông?

TS. Mushtaq Ahmed Memon: Năm 2011, IETC đã phối hợp với Tổng cục Môi trường triển khai Dự án Xây dựng năng lực quản lý tổng hợp CTR tại Việt Nam và thí điểm tại TP. Đà Nẵng. Trong quá trình triển khai Dự án cho thấy, còn tồn tại một số



▲ Hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt tại Nhà máy xử lý CTR Ô Môn, Cần Thơ



khó khăn, thách thức như chồng chéo trong phân công công tác quản lý CTR, thiếu đơn vị đầu mối quản lý chung ở Trung ương và địa phương; chưa có sự gắn kết, hợp tác để giải quyết các vấn đề mang tính liên vùng, liên tỉnh; việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải mang tính nhỏ lẻ, thiếu các điểm trung chuyển rác; phương pháp xử lý chủ yếu vẫn là chôn lấp; hoạt động tái chế chưa phát triển thành quy mô, phần lớn các cơ sở tái chế, xử lý rác thải đều sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý tổng hợp CTR còn hạn chế...

***Ông có đề xuất gì để Việt Nam thực hiện hiệu quả công tác quản lý tổng hợp CTR?**

TS. Mushtaq Ahmed Memon: Để thực hiện hiệu quả công tác quản lý tổng hợp CTR, trước hết, việc phân công, phân cấp QLCT giữa các cơ quan liên quan cần phải cụ thể, rõ ràng, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bên; xác định cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về CTR ở cấp Trung ương và địa phương, đồng thời, tăng cường năng lực của bộ máy quản lý môi trường ở các cấp. Ngoài ra, các bên liên quan cần thay đổi tư duy, nhận thức từ việc xem chất thải là “gánh nặng” thành nguồn tài nguyên quý giá và tìm kiếm các công nghệ tái chế, xử lý chất thải phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mặt khác, Chính phủ cần có những chính sách cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng những giải pháp tái chế, sản xuất sạch hơn. Các địa phương cần tính toán, nghiên cứu và áp dụng các công nghệ xử lý CTR tiên tiến, an toàn và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Bên cạnh đó, tăng cường sự tham gia của khối tư nhân và cộng đồng trong các hoạt động phân loại rác tại nguồn, tái chế chất thải. Đặc biệt, tất cả các bên từ cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, các ngành liên quan (y tế, môi trường, xây dựng, giáo dục...), phải cùng phối hợp đồng bộ, thống nhất để giải quyết những khó khăn, thách thức nêu trên, góp phần BVMT và xây dựng một nền kinh tế tuần hoàn.

P. TÂM (Thực hiện)

Hiện trạng chất thải chăn nuôi và các mô hình xử lý chất thải hiệu quả của xã Phù Đồng

TS. PHẠM THỊ TỔ OANH

Liên minh HTX Việt Nam

VŨ THÁI LOAN

Đại học Khoa học Tự nhiên

Trong những năm qua, ngành chăn nuôi của xã Phù Đồng (huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội) được coi là ngành mũi nhọn và đạt được kết quả đáng ghi nhận, đáp ứng cơ bản nhu cầu thực phẩm của người dân. Cùng với những lợi ích mang lại thì hoạt động chăn nuôi cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường, nếu không được giải quyết kịp thời sẽ ảnh hưởng lớn đến cảnh quan đô thị, sức khỏe cộng đồng cũng như môi trường.

HIỆN TRẠNG CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CỦA XÃ PHÙ ĐỒNG

Do nhu cầu phát triển kinh tế, hầu hết các hộ dân ở xã Phù Đồng đang mở rộng theo mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại. Phần lớn, các hộ gia đình chăn nuôi theo kiểu “chuồng trại chăn nuôi cạnh nhà, cạnh bếp”. Do đó, chất thải chăn nuôi vẫn thải trực tiếp ra môi trường, nước thải bốc mùi hôi, phát sinh nhiều loại ký sinh trùng gây bệnh. Kết quả điều tra của UBND xã cho thấy, nhiều cơ sở chăn nuôi chưa chú ý đến vệ sinh khử trùng tiêu độc định kỳ, chỉ có một số hộ gia đình sử dụng chế phẩm khử trùng, khử mùi cho chuồng trại chăn nuôi. Mặc dù xã đã xây dựng mỗi thôn một

hồ chứa nước thải chăn nuôi, nhưng các hộ không thực hiện đúng quy định, gây mất mỹ quan môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng.

Theo thống kê của UBND xã Phù Đồng cho thấy, từ năm 2010 - 2016, bình quân mỗi năm số lượng đàn bò sữa tăng 200 con/năm, trâu tăng 4 con/năm, đàn lợn tăng 100 con/năm. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2016, tổng số đàn lợn, gia cầm, trâu, bò toàn xã là 19.795 con, tăng 108 con so với cùng kỳ. Do đó, lượng chất thải rắn (CTR) chăn nuôi thải ra môi trường không ngừng tăng lên. Năm 2015, khối lượng CTR chăn nuôi thải ra mỗi ngày khoảng 41- 48 tấn, đến năm 2016 là 43- 51 tấn/ngày. Lượng chất thải hàng ngày thải ra lớn, ngấm vào đất làm ô nhiễm nguồn nước, làm các loài cá, cua trong các ao, mương đều bị chết.

Ngoài ra, theo dự báo đến năm 2025, khối lượng CTR chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn sẽ phát sinh một khối lượng lớn, cụ thể: Năm 2017 (lượng CTR khoảng 55 tấn/ngày), 2018 (59 tấn/ngày), 2019 (63 tấn/ngày), 2020 (67 tấn/ngày), 2025 (77 - 88 tấn/ngày). Như vậy, lượng CTR chăn nuôi ngày càng tăng sẽ là một thách thức đối với môi trường xã Phù Đồng nói riêng và toàn huyện Gia Lâm nói chung.

**Khối lượng phát sinh CTR chăn nuôi giai đoạn 2015 - 2016 của xã Phù Đồng**

Vật nuôi	Năm 2015			Năm 2016		
	Số lượng	Lượng phân (kg/con/ngày)	Tổng lượng phân (tấn/ngày)	Số lượng	Lượng phân (tấn/con/ngày)	Tổng lượng phân (tấn/ngày)
Bò sữa	1507	20	30,14	1600	20	32
Bê	439	5-10	2,2 - 4,4	458	5-10	2,29-4,58
Trâu	46	15	0,69	50	15	0,75
Lợn	2569	3-5	7,71 -12,95	2687	3-5	8,06-13,44

▲ Nguồn: UBND xã Phù Đồng, điều tra thực tế

TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Trước thực trạng trên, năm 2016, xã Phù Đồng đã tăng cường cán bộ chuyên trách và tập trung nguồn lực đầu tư cho môi trường. Chính quyền xã phối hợp với Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... triển khai các phong trào BVMT thông qua hình thức phát tờ rơi, tổ chức hội thảo và cuộc thi như: Sạch nhà - sạch bếp; Tổ dân phố Xanh - Sạch - Đẹp... Bên cạnh đó, chính quyền xã Phù Đồng đã vận động người dân áp dụng các mô hình xây hầm bioga, chôn lấp, ủ phân bón cho cây trồng, nuôi giun quế, nhằm giảm thiểu lượng CTR chăn nuôi ra môi trường.

Mô hình xử lý chất thải bằng hầm bioga: Có tới 50% các hộ gia đình sử dụng hầm bioga để xử lý nước thải và phân thải. Sau khi triển khai áp dụng hệ thống hầm bioga, mùi hôi đã giảm và người dân tận dụng nguồn khí đốt và cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng. Đặc biệt, nước thải đã được diệt hết 99% trứng

giun sán, tận dụng làm phân vi sinh hoặc tưới cây, giúp giảm dịch hại từ 70-80% và bảo vệ sức khỏe người nông dân.

Mô hình ủ phân: Hiện lượng phân thu được từ chăn nuôi lớn nên có thể lưu trữ ở các hố phân ngoài chuồng. Sau một khoảng thời gian thì tiến hành ủ nguội cùng các thức ăn thừa trong quá trình chăn nuôi, phế phụ phẩm nông nghiệp như rơm rạ hoặc vỏ trấu. Phân ủ sau đó được sử dụng bón cho cây trồng chủ yếu là cỏ voi, phục vụ làm thức ăn cho trâu, bò. Đây là phương pháp truyền thống có từ lâu đời, tận dụng được triệt để những nguồn sẵn có để tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu cần thiết của người dân.

Nuôi giun quế, lươn, ba ba: Xã đã dành 750 m² đất ngoài đê thuộc xóm Từa, là nơi bức xúc nhất về vệ sinh môi trường để thực hiện mô hình nuôi giun quế. Theo đó, toàn bộ lượng phế thải từ chăn nuôi bò sữa ở xóm Từa được vận chuyển ra khu nuôi giun quế. Mỗi ngày 20 kg giun quế có thể phân hủy 20 kg phân, tương đương với diện tích nuôi giun là 10-15m². Như vậy, với diện tích 750 m² thì mỗi ngày khu vực này có thể xử lý gần 1 tấn CTR chăn nuôi, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, lượng giun quế của các hộ dân được dùng để nuôi lươn, ba ba, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, hiện nay diện tích nuôi giun quế còn nhỏ và manh mún. Chính vì vậy, cần tập trung quy hoạch thành một Hợp tác xã để dạy, truyền đạt kinh nghiệm nuôi giun quế cho các hộ dân.

Như vậy, hiện nay chính quyền xã Phù Đồng đã đẩy mạnh các phong trào BVMT và có nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hộ dân áp dụng biện pháp xử lý CTR chăn nuôi phù hợp nên môi trường đã từng bước được cải thiện. Sự nỗ lực không ngừng của chính quyền xã đã góp phần rất lớn vào công tác quản lý và xử lý CTR chăn nuôi lợn, trâu, bò tại địa phương■



▲ Người dân xã Phù Đồng tiến hành ủ phân, bón cho cây trồng



Kiểm toán chất thải trong quá trình sản xuất sữa ở Việt Nam

THS. LÊ XUÂN THÁI

Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

PHẠM THUY LINH

Đại học Tài nguyên và Môi trường

Trong những năm gần đây, kiểm toán chất thải (KTCT) là một trong những công cụ quản lý mới được áp dụng ở Việt Nam, đã mang lại những lợi ích về kinh tế và môi trường. Hiện nay, mặc dù KTCT đối với các doanh nghiệp (DN) và cơ sở sản xuất là không bắt buộc, tuy nhiên, việc thực hiện KTCT trong ngành sản xuất sữa là cần thiết, do ngành sữa là một trong những mặt hàng được sử dụng hàng ngày cho mọi đối tượng, từ trẻ sơ sinh đến người cao tuổi. KTCT ngành sữa sẽ góp phần cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao hiệu quả trong toàn bộ quá trình sản xuất cũng như gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm sữa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

KHÁI NIỆM VỀ KTCT

KTCT là công cụ quản lý môi trường nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm ngay từ quá trình sản xuất tại cơ sở công nghiệp. KTCT bao gồm việc rà soát, kiểm tra các quá trình sản xuất, xác định nguồn thải, khối lượng chất thải và các vấn đề trong vận hành sản xuất, từ đó đề ra giải pháp để giảm thiểu phát sinh chất thải ra môi trường. KTCT đã được tiêu chuẩn hóa bằng hệ thống tiêu chuẩn ISO 14010 và ISO 14011:1996.

Quy trình KTCT được thực hiện theo các bước: Khảo sát quá trình, thu thập số liệu về đầu vào, đầu ra của các công đoạn sản xuất như nguyên liệu, năng lượng, nước và sản phẩm; Xác định loại hình, nguồn, khối lượng chất thải; Nghiên cứu tính toán cân bằng vật chất; Xác định các nguyên nhân gây gia tăng chất thải; Nghiên cứu hiệu quả kinh tế, đề xuất các giải pháp giảm thiểu chất thải. KTCT có thể do một nhóm kiểm toán độc lập hoặc do chính DN thực hiện, với sự tham gia phối hợp của một đơn vị quan trắc, phân tích môi trường.

KTCT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT SỮA

Hiện cả nước có 72 DN sản xuất và phân phối sữa. Bên cạnh những đóng góp về mặt kinh tế, các DN sản xuất sữa cũng làm phát



▲ KTCT ngành sữa góp phần cải thiện chất lượng môi trường

sinh nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường. Để ngăn ngừa ô nhiễm ngay từ quá trình sản xuất, các DN đã tiến hành KTCT để xác định cụ thể nguồn thải, từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu, chống tiêu hao và thất thoát. Điển hình như việc thực hiện KTCT tại Nhà máy sữa Hà Nội. Nhóm kiểm toán tiến hành khảo sát, thu thập số liệu đầu vào, đầu ra của các công đoạn sản xuất như nguyên liệu, năng lượng, nước và sản phẩm sữa để xác định khối lượng nước thải, rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Sau đó, nhóm kiểm toán đã lập bảng ghi các thông số đối với từng loại nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào tương ứng với các loại nước thải, khí thải, chất thải rắn (CTR) đầu ra. Đồng thời, áp dụng công thức Bilan ($EC - eq = M \times Ef$, trong đó: $EC - eq$: Lượng các bon phát thải; M : Quy mô nguồn thải; Ef : Hệ số phát thải của nhiên liệu) để tính lượng phát thải ra môi trường của Nhà máy. Kết quả tính toán cho thấy, mỗi ngày lượng nước thải từ

quá trình sản xuất sữa chiếm 98, 51%, nước thải từ sinh hoạt chiếm 1,49%. Thông số các chất ô nhiễm như BOD_5 , COD, TSS, tổng nitơ, dầu mỡ trong nước thải đều vượt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2001/BTNMT nhiều lần.

Như vậy, quá trình sản xuất của các nhà máy sữa, với công đoạn phối trộn, lọc, làm lạnh, đồng hóa - tiệt trùng, làm nguội, bảo quản sản phẩm, chế biến, nổi hơi, rửa máy, làm phát sinh lượng nước thải tương đối lớn. Ngoài nước thải, lượng CTR cũng phát sinh do các hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên trong nhà máy (lượng rác này có thể tái chế như: Vỏ lon, chai lọ nhựa, giấy, bìa các tông); CTR thu được tại song chắn rác của hệ thống xử lý nước thải (cặn sữa, bao bì ni lông và cặn lắng ở các bể xử lý nước thải); CTR nguy hại bao gồm bóng đèn huỳnh quang hỏng (được sử dụng thấp sáng ở nhiều khu vực như nhà ăn, hội trường, nhà hành chính, nhà bảo vệ...), hộp mực in thải bỏ (có tính độc và gây ảnh hưởng đến sức khỏe con



người). Cùng với đó, lượng khí thải chủ yếu phát sinh do 2 nguồn là: phát thải (Ceq) do điện năng tiêu thụ của hệ thống đèn chiếu sáng và phát thải khí nhà kính do nhiên liệu dầu (DO) sử dụng cho hệ thống nhà máy.

GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU CHẤT THẢI PHÁT SINH TRONG SẢN XUẤT SỮA

Kết quả KTCT các DN ngành sữa cho thấy, quá trình sản xuất đã phát sinh lượng chất thải lớn, cần thiết phải có các giải pháp giảm thiểu như:

Giảm thiểu lượng CTR: Nên đặt hệ thống thu gom CTR theo hệ thống các thùng chứa riêng biệt: rác hữu cơ, rác vỏ cơ không có khả năng tái chế và có khả năng tái chế. Sau khi thu gom và phân loại được CTR, tùy theo từng loại có thể vận chuyển và đưa đi xử lý.

Giảm thiểu lượng nước thải: Tiến hành thu gom hàng ngày bọt và váng nổi ở khu vực bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để tận dụng làm thức ăn cho gia súc hoặc làm phân bón hữu cơ cho cây trồng và hoa màu; Lắp đặt hệ thống đồng hồ đo và kiểm soát lưu lượng van xả đáy tại các thùng chứa, bồn chứa, lò hơi; Thiết kế hệ thống ống cống dẫn nước thải và hố thu nước thải riêng rẽ từ quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân và sản xuất sữa để có phương pháp xử lý phù hợp; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì đường ống dẫn nước trong khu vực sản xuất cũng như khu vực sinh hoạt của cán bộ, công nhân để tránh thất thoát nước.

Giảm thiểu lượng khí thải: Lắp đặt hệ thống máy hiện đại và ít tiêu tốn điện năng; Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh hệ thống trang thiết bị;

Cần tận dụng ánh sáng mặt trời để giảm lượng đèn sử dụng, giảm tiêu tốn điện năng và giúp khu sản xuất luôn luôn thông thoáng; Lắp đặt hệ thống rơ le tự ngắt cho các thiết bị điện và hệ thống ngắt điện tổng cho từng khu vực.

An toàn lao động: Cần xử lý tiếng ồn, độ rung và bụi; Thường xuyên kiểm tra thông số kỹ thuật của từng loại máy để tuân thủ, thực hiện đúng các nguyên tắc và chế độ vận hành máy móc; Hướng dẫn nội quy an toàn lao động về điện cho công nhân trong toàn nhà máy; Có các quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy để tránh xảy ra những sự cố...

Như vậy, với những lợi ích khi thực hiện KTCT, các DN sản xuất sữa đã giảm thiểu sự phát sinh chất thải ra môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, nước, giảm sự lãng phí tài nguyên. Theo các chuyên gia tư vấn môi trường, không chỉ có các DN quy mô lớn của ngành sữa mới có điều kiện triển khai KTCT, mà các cơ sở sản xuất nhỏ và vừa cũng có thể thực hiện.

Để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất sữa thực hiện KTCT, Nhà nước cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục, nâng cao nhận thức về KTCT, đồng thời có cơ chế hỗ trợ phát triển dịch vụ tư vấn KTCT. Nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích/bắt buộc áp dụng KTCT trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đảm bảo một lộ trình nhất định để DN có thể nắm bắt được rõ các quy định cũng như có phương án chuyển đổi, thay thế và điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với quy định¹

Trong những năm qua, hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thanh Hóa đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm phong phú; đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhiều mô hình sản xuất đã được áp dụng trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó đặc biệt chú ý là mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp sạch và thân thiện với môi trường.

Hiện nay, tỉnh đã xây dựng 34 mô hình sản xuất rau an toàn, với tổng diện tích là 123 ha tại 18 huyện, thị xã, TP; 32 mô hình chăn nuôi lợn an toàn; 1 mô hình nuôi trồng thủy sản tại cơ sở nuôi xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia. Ngoài ra, còn có các mô hình trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cao như trang trại chăn nuôi lợn ngoại với hệ thống chuồng kín, nuôi sán, điều hòa độ ẩm và nhiệt độ nhờ bộ phận làm mát, chủ động xử lý chất thải và kiểm soát dịch bệnh như: Trang trại ở xã Quý Lộc, Định Tường, huyện Yên Định; xã Quảng Thành, Đông Hải, TP. Thanh Hóa; xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn và các trang trại chăn nuôi của Công ty CP nông sản Phú Gia (Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa).

Cùng với đó, ngành nông nghiệp đã đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Trong trồng trọt, tỉnh đã sử dụng chủ yếu các giống có ưu thế lai, làm chủ công nghệ sản xuất lúa lai F1, lai tạo thành công những giống lai 2 dòng, phát triển vùng rau, hoa an toàn trong nhà lưới, nhà kính theo tiêu chuẩn VietGap; Sử dụng công nghệ nuôi cấy mô trong bảo tồn và nhân giống thực vật; Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, kết hợp với dinh dưỡng cho cây trồng. Đối với thủy sản, tỉnh sản xuất được một số giống thủy sản có giá trị kinh tế cao như: Tôm, ngao, nuôi thương phẩm cua còng xanh, cá tầm, cá hồi theo quy trình công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã và đang gây tác động tiêu cực đến môi trường, làm suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông, lâm, thủy sản đã làm cho môi



Tăng cường các giải pháp bảo vệ môi trường trong phát triển nông nghiệp ở Thanh Hóa

trường ngày càng ô nhiễm; việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất giống, làm đất, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và chế biến còn hạn chế; năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp...

Như vậy, có thể thấy những tác động tiêu cực đến môi trường đang là một trong những lực cản lớn đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Để thực hiện được mục tiêu của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong thời gian tới, Thanh Hóa cần triển khai các giải pháp:

Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả như: Quy hoạch vùng sản xuất, tìm kiếm đối tác, liên kết các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và bao tiêu sản phẩm cho nông dân theo mô hình cánh đồng mẫu lớn (các huyện Yên Định 4.654 ha, Hậu Lộc 2.000 ha, Hoằng Hóa 300 ha...); Nuôi cá lóc thâm canh trong bể xi măng, cá rô phi, tôm sú, tôm chân trắng, cua xanh... ở các huyện Quảng Xương, Tĩnh Gia, Hoằng hóa, Nga Sơn và thị xã Sầm Sơn; Chương trình phát triển bò sữa của Vinamilk (tại Phú Nhuận - Như Thanh) và Chương trình phát triển bò sữa của TH True Milk (tại huyện Nông Cống và Như Thanh)...

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào giải quyết ô nhiễm môi trường trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn: Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ sử dụng hầm bioga trong xử lý chất thải chăn nuôi gia súc, tạo nguồn chất đốt rẻ tiền, giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả chăn nuôi và BVMT (đã được áp dụng rộng rãi và có hiệu quả cao ở các huyện Hà Trung, Hậu Lộc, thị xã Bìn Sơn...). Đồng thời, cung ứng rộng rãi chế phẩm EM (công nghệ vi sinh) trong xử lý chất thải chăn nuôi, xử lý môi trường bãi rác, môi trường nước nuôi trồng thủy sản... giúp nghề chăn nuôi phát triển bền vững.

Cùng với đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý nước thải trên cơ sở biện pháp hóa lý kết hợp vi sinh vật hữu hiệu, góp phần khắc phục ô nhiễm và BVMT trong quá trình sản xuất theo quy



▲ Mô hình trồng cam đầu dòng thân thiện với môi trường tại Khu Nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, Thanh Hóa

định của pháp luật, đồng thời tiết kiệm được kinh phí xử lý nước thải bởi chi phí các biện pháp sinh học thường thấp hơn các biện pháp xử lý khác.

Thí điểm xây dựng và từng bước nhân rộng mô hình làng vệ sinh môi trường ở các vùng quê: Trên cơ sở đó, vận động nhân dân tham gia ký kết thực hiện nghiêm các biện pháp BVMT trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt; hỗ trợ kinh phí mua thùng rác, xe đẩy, xây dựng các hầm chứa rác tại ruộng, mua sắm dụng cụ vệ sinh, quần áo bảo hộ, bãi rác tập trung, thành lập các tổ đội thu gom rác thải...

Mặt khác, phối hợp với Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên... thực hiện phong trào "gia đình 5 không 3 sạch". Đồng thời, tuyên truyền trong các cuộc họp, sinh hoạt văn hóa cũng như trên loa phát thanh của xã để người dân được biết tầm quan trọng

của vệ sinh môi trường; Vận động người dân tổ chức các buổi quét dọn, phát quang đường làng ngõ xóm, các trục đường liên thôn, liên xã cố định vào hàng tuần, hàng tháng.

Có chế tài mạnh để xử lý những cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp làm tổn hại đến môi trường: Quán triệt và thực hiện tốt nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo và phục hồi môi trường", "người hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải trả tiền", từ đó tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương và phát huy được vai trò là công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Đặc biệt, có cơ chế phù hợp để phát huy hiệu quả sự tham gia của toàn xã hội, doanh nghiệp và người dân đối với công tác BVMT■

LÊ SỸ CƯƠNG



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG:

Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh



▲ Dây chuyền sản xuất của Công ty đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

Trai qua 30 năm hình thành và phát triển, từ một đơn vị hoạt động với quy mô nhỏ, đến nay, Công ty CP XNK An Giang (Agifish) đã trở thành một trong những doanh nghiệp (DN) chế biến, xuất khẩu cá tra, cá ba sa hàng đầu của ngành thủy sản Việt Nam được tặng Danh hiệu “Thương hiệu Quốc gia” liên tục trong nhiều năm.

Agifish gồm 4 Nhà máy hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và xuất, nhập khẩu thủy sản, tổng công suất đạt 250 tấn/ngày. Công ty là DN đầu tiên tại đồng bằng sông Cửu Long áp dụng mô hình sản xuất kinh doanh khép kín từ khâu sản xuất cá giống, phát triển sinh sản nhân tạo, nuôi cá bè, chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu và tận dụng các phụ phẩm của nguyên liệu. Lợi thế của Agifish là tạo được mối quan hệ đối tác với nhiều khách hàng lớn trên thế giới; Nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cùng trang thiết bị máy móc hiện đại, công suất lớn, có thể chế biến các mặt hàng xuất khẩu chất

lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các thị trường khó tính. Đặc biệt, năm 2007, Phòng Kiểm nghiệm của Công ty (hiện nay là Trung tâm kiểm nghiệm Nông Thủy sản) đạt Chứng nhận ISO/IEC 17025:2005 và vùng nuôi của Công ty được cấp Giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ASC, tiêu chuẩn BAP cấp 4 sao, là điều kiện thuận lợi để Agifish khẳng định thương hiệu, thâm nhập và tiến sâu vào thị trường quốc tế. Sản phẩm chủ yếu của Công ty là cá tra, cá ba sa đông lạnh, xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu, châu Úc, châu Á, Trung Đông, Đông Âu và Nga với 4 code DL 07, DL 08, DL 09, DL 360. Bên cạnh đó, Công ty còn đạt Chứng nhận HALAL (Chứng nhận sản phẩm đạt yêu cầu về các thành phần và điều kiện vệ sinh trong quá

trình sản xuất) để xuất khẩu vào cộng đồng người Hồi giáo trên toàn cầu.

Về công tác BVMT, Công ty luôn tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về BVMT trong quá trình sản xuất, kinh doanh và thường xuyên theo dõi việc thực hiện các quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường; Tiến hành đo đạc, kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường trong khu vực sản xuất và khu vực xung quanh theo định kỳ. Đối với nước thải, hiện Công ty đã đầu tư xây dựng 3 hệ thống xử lý nước thải (XLNT), gồm: Hệ thống XLNT của Nhà máy đông lạnh 7 (DL 07) và Xí nghiệp chế biến thực phẩm (DL 360), công suất 1.200 m³/ngày, đêm; Hệ thống XLNT của Nhà máy đông lạnh 8 (DL 08), công suất 1.300 m³/ngày, đêm và hệ thống XLNT của Nhà máy đông lạnh 9 (DL 09), công suất 950 m³/ngày, đêm. Cả 3 trạm XLNT đều hoạt động ổn định, áp dụng công nghệ xử lý sinh học, các chỉ tiêu phân tích nước thải sau khi xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột A), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Tại khu vực ao nuôi, để đảm bảo nguồn nước sạch, Công ty sử dụng thức ăn chăn nuôi dạng viên, có hàm lượng prôtêin và kích thước phù hợp với từng giai đoạn phát triển của cá. Đồng thời, thường xuyên điều chỉnh lượng thức ăn và



thay khoảng 30% lượng nước trong ao/ngày, xây dựng hệ thống ao lắng lọc và hút bùn vệ sinh đáy ao 3 - 4 lần/vụ. Đối với chất thải nguy hại (CTNH), Công ty xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, toàn bộ CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại và lưu giữ tại nhà kho rồi ký hợp đồng với cơ quan có chức năng xử lý, định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý.

Bên cạnh đó, Công ty không ngừng cải tiến trang thiết bị, công nghệ, nhằm hạn chế các nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường; Lồng ghép việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về BVMT vào các buổi giao ban và kêu gọi, khuyến khích toàn thể cán bộ, công nhân viên tham gia vào quá trình hoạch định kế hoạch nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên, vật liệu, giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm môi trường...

Việc thực hiện tốt các giải pháp BVMT của Agifish không chỉ xuất phát từ trách nhiệm xã hội mà từ mục tiêu hướng đến phát triển bền vững. Đây là những yếu tố quan trọng, tạo nên một Agifish luôn duy trì mức tăng trưởng ổn định trong 30 năm qua. Thời gian tới, Công ty mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Lãnh đạo địa phương và các Sở, ban, ngành chức năng để công tác BVMT của Công ty ngày càng hiệu quả hơn■

BÙI HẰNG



▲ Hệ thống XLNT của Nhà máy đông lạnh 07 với công suất xử lý 1.200 m³/ngày, đêm

CÔNG TY URENCO HÀ NỘI:

Cơ giới hóa trong công tác thu gom rác thải đô thị



▲ Ông Lê Trung Dũng - Trưởng phòng Truyền thông Công ty URENCO

Thời gian qua, mô hình cơ giới hóa thu gom rác thải sinh hoạt của Công ty Môi trường đô thị Hà Nội (URENCO) tại 4 quận nội thành của TP. Hà Nội đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực. Để hiểu rõ hơn về mô hình này, phóng viên Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Lê Trung Dũng - Trưởng phòng Truyền thông Công ty Môi trường đô thị Hà Nội (URENCO).

***Xin ông cho biết, việc tăng cường cơ giới hóa trong thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn TP. Hà Nội đã đạt được kết quả như thế nào? Để giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dư thừa trong quá trình cơ giới hóa, Công ty triển khai biện pháp gì?**

Ông Lê Trung Dũng: Hiện nay, URENCO phối hợp cùng các quận Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa và Hai Bà Trưng triển khai đồng bộ việc đổi mới quy trình công nghệ thu gom rác theo hướng cơ giới hóa trên địa bàn 4 quận nội thành. Đây là chủ trương được lãnh đạo TP chỉ đạo quyết liệt nhằm đưa Hà Nội

trở thành đô thị văn minh, sạch, đẹp.

Việc đổi mới công nghệ, tăng cường cơ giới hóa bước đầu đã có những kết quả đáng ghi nhận. Đa số người dân đã có thói quen đổ rác đúng nơi quy định; đường phố tại các quận trung tâm ngày càng sạch - đẹp hơn, nhất là từ khi Công ty đưa vào sử dụng các xe quét hút rác mới. Tuy nhiên, Công ty cũng xác định việc đổi mới quy trình công nghệ này là một quá trình lâu dài, cần sự chung tay, chung sức của các cấp lãnh đạo, tổ chức đoàn thể và đặc biệt là người dân Thủ đô.

Thực tế, hiện nay, việc áp dụng triệt để cơ giới hóa



vẫn gặp nhiều khó khăn khi hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường để kinh doanh còn phổ biến tại các quận trung tâm, do đó, các phương tiện cơ giới chỉ thay thế được một phần lao động thủ công.

Số lao động dư thừa trong quá trình cơ giới hóa được Công ty bố trí những công việc khác: Chuyển một phần công nhân quét rác sang nhặt rác tinh; tạo điều kiện cho công nhân đi học lái xe để chuyển sang lái xe quét hút, xe tải nhỏ; đào tạo thành công nhân kỹ thuật làm việc tại lò đốt chất thải công nghiệp phát điện sắp được khánh thành... Ngoài ra, đối với các trường hợp công nhân đủ tuổi và có nhu cầu, Công ty tạo điều kiện cho nghỉ chế độ sớm theo đúng quy định.

***Được biết, Công ty URENCO hợp tác với các đối tác khởi công hệ thống xử lý chất thải công nghiệp để phát điện tại Nam Sơn. Xin ông cho biết, công nghệ này có ý nghĩa như thế nào đối với xã hội và môi trường?**

Ông Lê Trung Dũng: Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp để phát điện tại Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội đã được triển khai vào ngày 16/9/2016 và dự kiến sẽ đưa vào hoạt động trong tháng 12/2016. Đây là một dự án kiểu mẫu với công nghệ tiên tiến được viện trợ bởi Chính phủ Nhật Bản qua Tổ chức NEDO. Dự kiến khi đưa vào hoạt động, Dự án sẽ xử lý khoảng 75 tấn chất thải công nghiệp mỗi ngày. Lượng điện phát ra ước tính khoảng 14,5 triệu kWh/năm sẽ được sử dụng trong nội bộ Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn và một phần đưa lên điện lưới quốc gia. Có thể nói, Dự án có ý nghĩa lớn về môi trường và kinh tế - xã hội, góp phần giải quyết khối lượng lớn chất thải công nghiệp đang gia tăng hiện nay, đồng thời tái tạo năng lượng, phục vụ sản xuất và dân sinh.

Thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng một số lò đốt chất thải sinh hoạt, nhằm giảm thiểu chôn lấp và đảm bảo vệ sinh môi trường.



▲ Công nhân môi trường đạp xe đi thu gom rác trên các đường phố Hà Nội

***Nhằm thực hiện chủ trương của UBND TP. Hà Nội về năm trật tự và văn minh đô thị 2016, Công ty URENCO đã có những biện pháp gì nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân về vệ sinh môi trường?**

Ông Lê Trung Dũng: Có thể thấy, việc nâng cao nhận thức của người dân về vệ sinh môi trường có ý nghĩa quan trọng. Ngay từ đầu năm 2016, khi thực hiện Đề án đổi mới quy trình công nghệ thu gom rác, Công ty URENCO đã bố trí các tuyên truyền viên mặc áo đồng phục tại các tuyến đường, phố chính của 4 quận nội thành để hướng dẫn, tuyên truyền, nhắc nhở người dân, chung tay làm sạch môi trường Thủ đô. Ngoài ra, Công ty cũng đưa vào sử dụng 100 chiếc xe đạp thu gom rác vụn, đây là phương thức thu gom rác lần đầu tiên được thực hiện tại Hà Nội, mang đến cái nhìn mới mẻ với phong cách văn minh, thân thiện. Hàng ngày, người dân Thủ đô có thể bắt gặp hình ảnh các công nhân môi trường mặc áo đồng phục xanh với khẩu hiệu “đừng vứt rác ra đường” đạp xe quanh

các tuyến phố chính để thu gom các loại rác nhỏ, vỏ chai, túi ni lông... Đây cũng là một cách thức tuyên truyền hiệu quả, nhắc nhở người dân bỏ rác đúng quy định.

Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động phối hợp với các cấp chính quyền địa phương và tổ chức, đoàn thể như Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các trường học... cùng tham gia vào công tác tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường. Đồng thời, phối hợp cùng các phường xây dựng nội dung và tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của phường, xã.

Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng cũng hỗ trợ Công ty trong công tác tuyên truyền về việc đổi mới quy trình, công nghệ thu gom rác tại Hà Nội. Đặc biệt, Công ty đang phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội sản xuất và phát sóng liên tục một số clip về môi trường, tạo sự lan tỏa trong xã hội, kêu gọi người dân nâng cao ý thức giữ gìn môi trường Thủ đô văn minh, sạch, đẹp.

***Xin cảm ơn ông!**

ĐỨC TRÍ (Thực hiện)



Việt Nam khẳng định cam kết với thế giới trong cuộc chiến ứng phó với biến đổi khí hậu

Sau hơn hai tuần làm việc, Hội nghị lần thứ 22 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 22) đã thông qua 35 Quyết định (25 Quyết định của Hội nghị COP, 8 Quyết định của Hội nghị các bên tham gia Nghị định thư Kyoto và 2 Quyết định của Hội nghị các bên tham gia Thỏa thuận Paris). Đặc biệt, nhằm kêu gọi sự thống nhất hành động trong ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, tại Hội nghị, các bên đã thông qua Tuyên bố Hành động Ma-ra-két về khí hậu và phát triển bền vững. Nhân dịp kết thúc Hội nghị COP 22, phóng viên Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Nguyễn Tuấn Anh - Phó Vụ trưởng - Vụ Khoa học, Giáo dục, TN&MT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) - thành viên Đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị về những kết quả của Hội nghị.

★Xin ông cho biết một số kết quả chính của Hội nghị COP 22 và những đóng góp của Việt Nam?

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Hội nghị COP 22 tái khẳng định các bước đi cần thiết để thực hiện các cam kết Paris, đồng thời, thống nhất thêm một số vấn đề quan trọng. Do đó, với vai trò là Hội nghị của hành động nhằm triển khai Thỏa thuận Paris, tại Hội nghị COP 22, Chính phủ các nước đã thiết lập một thời hạn nhất định. Theo đó, đến năm 2018 sẽ hoàn thành văn bản quy định và hướng dẫn các quốc gia thực hiện các điều khoản của Thỏa thuận Paris, bao gồm các vấn đề về đảm bảo tính minh bạch của hành động, cung cấp tài chính khí hậu, phát triển và chuyển giao công nghệ; truyền thông chia sẻ nỗ lực quốc gia và nhu cầu hỗ trợ... Văn bản là cơ sở tăng cường hợp tác toàn cầu hướng đến việc đạt được mục tiêu cắt giảm khí nhà kính và giữ nhiệt độ Trái đất không tăng quá 2°C trong các thập kỷ tới. Các TP và chính quyền nhiều khu vực, doanh nghiệp, nhà đầu tư... cũng đã ban hành các cam kết ứng phó BĐKH mới, bổ sung cho hàng nghìn công bố đã đưa ra tại Hội nghị Paris năm 2015.

Tham dự Hội nghị lần này, Việt Nam cam kết sẽ tiếp tục cùng các bên thảo luận những vấn đề liên quan đến việc triển khai thực hiện Thỏa thuận Paris, Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH và Nghị định thư Kyoto. Đồng thời, cập nhật thông tin về nỗ lực của Việt Nam trong việc triển khai thực hiện các cam kết, từ đó tăng cường hợp tác, đối tác trong ứng phó với BĐKH theo tinh thần của Thỏa thuận Paris. Tính đến thời điểm kết thúc Hội nghị COP 22, Việt Nam là 1 trong số 111 nước đã phê chuẩn/ phê duyệt Thỏa thuận và được cộng đồng



▲ Ông Nguyễn Tuấn Anh - Phó Vụ trưởng - Vụ Khoa học, Giáo dục, TN&MT, Bộ KH&ĐT

quốc tế đánh giá là một trong những nước tiên phong.

★Được biết, bên cạnh các nội dung về đàm phán được giao, Bộ KH&ĐT đã tham gia trình bày tại 5 sự kiện bên lề của các đối tác khác nhau về Chiến lược Tăng trưởng xanh..., vậy ông có thể nói rõ hơn về các sự kiện này?

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Bộ KH&ĐT đã tham gia trình bày tại các sự kiện do Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Viện Tăng trưởng toàn cầu (GGGI), Ngân hàng Thế giới (WB), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Tổ chức Tiềm năng (LEAD) tổ chức. Nội dung tập trung vào việc thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh ở Việt Nam;

Các đóng góp của Tăng trưởng xanh vào việc thực hiện cam kết quốc gia tự quyết định (NDC); Nhu cầu tài chính thực hiện NDC và Chiến lược Tăng trưởng xanh; Kêu gọi sự tham gia của khu vực doanh nghiệp và tư nhân đầu tư cho tăng trưởng xanh...

Bên cạnh đó, Bộ KH&ĐT tham gia nhiều Hội nghị liên quan đến các vấn đề toàn cầu, cụ thể GIZ đề cập vấn đề về hỗ trợ quốc tế cho NDC, công nghệ xanh, vai trò của các tổ chức phi chính phủ (NGO); GGGI tập trung về tài chính khí hậu và cách tiếp cận, chia sẻ kinh nghiệm giữa các quốc gia; WB tập trung vào vai trò của Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT ở các quốc gia trong việc thực



▲ Đại diện Bộ TN&MT, KH&ĐT và Công Thương tham dự Hội thảo do GIZ tổ chức

hiện cam kết Pari; USAID tập trung về các vấn đề liên vùng ở châu Á.

Ngoài các sự kiện bên lề trên, các Bộ TN&MT, NN&PTNT, Công Thương cũng tích cực tham gia và trình bày ở các sự kiện tại Hội nghị COP 22 để cập nhật thông tin, cũng như chia sẻ các vấn đề liên quan đến ngành.

***Xin ông cho biết, cam kết đóng góp 1 triệu USD vào Quỹ Khí hậu xanh (GCF) của Việt Nam và việc triển khai thời gian tới như thế nào?**

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Bộ KH&ĐT là cơ quan đầu mối quốc gia (NDA) của Quỹ Khí hậu xanh theo phân công của Thủ tướng Chính phủ, hiện Bộ đang làm việc với Bộ Tài chính để triển khai cam kết trên của Việt Nam trong thời gian tới.

Tham gia Hội nghị COP 22, đại diện Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính cũng có buổi làm việc với đại diện Quỹ Khí hậu xanh để tìm hiểu về cách thức, thủ tục đóng góp cũng như chia sẻ, cập nhật với Quỹ về công tác chuẩn bị của phía Việt Nam, các thủ tục nội bộ mà Bộ KH&ĐT và Bộ Tài Chính phải triển khai.

***Theo ông, thời gian tới Việt Nam cần làm gì để khẳng định cam kết với thế giới trong cuộc chiến ứng phó với BĐKH?**

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Trước hết, cần tích cực triển khai kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Pari, các kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược BĐKH và Chiến lược Tăng trưởng xanh, Chiến lược Năng lượng tái tạo và các chương trình đầu tư có liên quan thích ứng BĐKH như trồng rừng, bảo vệ đê biển, BVMT...

Mặt khác, cần triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu BĐKH và Tăng trưởng xanh; Lồng ghép BĐKH và Tăng trưởng xanh trong công tác lập kế hoạch, xây dựng quy hoạch phát triển, đặc biệt quy hoạch của một số ngành kinh tế lớn như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng; Thực hiện các chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước về tín dụng xanh cho khu vực doanh nghiệp và tư nhân; nghiên cứu cơ hội về trái phiếu xanh...

Tiếp tục xây dựng các Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu của NDC.

***Xin cảm ơn ông.**

PHẠM TUYÊN (Thực hiện)

Việt Nam tăng cường bảo vệ tầng ô zôn

Nhận thức rõ những ảnh hưởng suy giảm tầng ô zôn, năm 1994, Việt Nam đã chính thức tham gia Nghị định thư Montreal. Sau hơn 2 thập kỷ tham gia Nghị định thư Montreal, Việt Nam đã đạt được những thành công trong việc từng bước hạn chế sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô zôn.

Trong thập kỷ 90, mỗi năm, Việt Nam tiêu thụ khoảng 500 tấn CFC, 4 tấn holon và gần 400 tấn methyl bromide - những chất gây suy giảm tầng ô zôn. Song với sự quyết tâm của Chính phủ và nỗ lực của Bộ TN&MT cùng các cơ quan liên quan, Việt Nam đã loại trừ trên 200 tấn chất làm lạnh CFC 12; giảm trung bình mỗi năm 3,6 tấn CFC 11 trong ngành dệt may; 5,8 tấn CFC 12 trong sử dụng điều hòa không khí ô tô và 40 tấn CFC trong các thiết bị làm lạnh thương mại và gia dụng.

Đến năm 2009, Việt Nam chỉ còn nhập khẩu 10 tấn R-12 (chất làm suy giảm tầng ô zôn nhóm CFC) và từ ngày 1/1/2010, toàn bộ các chất nhóm CFC bị cấm nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, chất HCFC (hóa chất được sử dụng chủ yếu trong làm lạnh và điều hòa không khí, nhất là trong ngành chế biến xuất khẩu thủy sản, sản xuất xốp panel cách nhiệt và tấm lợp cách nhiệt), trong đó có môi chất lạnh R-22 (môi chất lạnh là chất tuần hoàn trong hệ thống lạnh, làm nhiệm vụ hấp thụ nhiệt của buồng lạnh nhờ bốc hơi ở áp suất thấp nhiệt độ thấp và thải nhiệt ra môi trường ở áp suất và nhiệt độ cao) vẫn đang tồn tại ở Việt Nam. Kết quả khảo sát của Bộ TN&MT cho thấy, tổng thể tích kho lạnh của Việt Nam năm 2016 có khoảng 3,5 triệu m³, trong đó có khoảng 40% (1,4 triệu m³) vẫn đang sử dụng thiết bị cấp đông, làm đông sâu chứa môi chất lạnh R-22. Chất này có chỉ số tiềm năng phát thải khí nhà kính (GWP) cao gấp 1.810 lần CO₂ và được liệt vào danh mục cần phải loại bỏ của Nghị định thư Montreal. Bởi vậy, cần sử dụng chất làm lạnh có nguồn gốc tự nhiên (như R-290) để thay thế R-22.

Để loại trừ HCFC cũng như R-22, với



sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, Bộ TN&MT đã xây dựng “Kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam”. Kế hoạch này được chia làm 2 giai đoạn: Từ năm 2012 - 2016 loại trừ khoảng 2.500 tấn HCFC và polyol trộn lẫn HCFC; từ năm 2017 - 2030 loại trừ hoàn toàn việc sử dụng HCFC ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, năm 2014, Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đã hỗ trợ Bộ TN&MT khởi động Dự án “Trình diễn chuyển giao công nghệ giảm phát thải khí nhà kính và các chất làm suy giảm tầng ô zôn trong lĩnh vực làm lạnh công nghiệp”. Dự án gồm 3 hợp phần: Hỗ trợ chính sách và pháp lý, chuyển giao công nghệ, nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực nhằm thúc đẩy phát triển thị trường môi chất lạnh có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp, đặc biệt là công nghệ hydrocacbon trong lĩnh vực làm lạnh.

Theo đó, từ tháng 8-11/2014, Ban quản lý Dự án đã tiến hành khảo sát 94 kho lạnh của 18 công ty có sử dụng tác nhân lạnh R-22; nhiệt độ bảo quản -15 đến -23°C; chứa thủy sản, thực phẩm và thịt lợn đông lạnh; thể tích mỗi buồng từ 54 - 820 m³; khoảng 40% cách nhiệt bằng PS, 60% cách nhiệt bằng PU; hiệu suất tiêu thụ điện của các kho từ 86 - 630 kwh/năm/m³. Sau đó, Dự án lựa chọn lắp đặt thí điểm 25 máy R-290 tại 4 công ty cổ phần: Thủy sản Phú Minh Hưng, Quảng Ninh (9 máy); Chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre, TP. Hồ Chí Minh (9 máy); Chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Đại An, Hà Nội (3 máy); Chế biến và xuất khẩu súc sản Nghệ An, Nghệ An (4 máy). Đến tháng 7/2015, tất cả các máy R-290 đã được chuyển giao cho các doanh nghiệp. Mỗi máy có lượng môi chất lạnh trong máy là 1,5 kg, nhỏ hơn nhiều so với lượng môi chất lạnh R-22 chứa trong thiết bị cũ. Lợi ích về kinh tế và môi trường của việc loại bỏ R-22 thay thế bằng công nghệ mới R-290 bao gồm: Chi phí



▲ Hội thảo giới thiệu kết quả Dự án tại TP. Hồ Chí Minh, tháng 9/2016

hoạt động và đầu tư thấp, thời gian hoàn vốn ngắn; nhiệt độ kho lạnh đảm bảo; thiết bị lạnh đáng tin cậy; công nghệ không sử dụng chất làm suy giảm tầng ô zôn; lượng phát thải CO₂ thấp.

Kết quả thí điểm của 4 công ty cho thấy, máy sử dụng R-290 làm môi chất lạnh đáp ứng được yêu cầu làm lạnh của kho, đạt nhiệt độ từ -20 đến -25°C; loại trừ khoảng 250 kg R-22 (tương đương 452 tấn CO₂) chứa trong các thiết bị làm lạnh cũ; lượng tiêu thụ điện giảm trung bình 20 - 25% so với thiết bị cũ. Đặc biệt, máy R-290 có hiệu suất năng lượng cao, giúp các doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ mới, thân thiện với môi trường. Đồng thời, kết quả của Dự án còn góp phần nâng cao nhận thức và hiểu biết về hiệu suất năng lượng, giảm phát thải các chất làm suy giảm tầng ô zôn. Tuy nhiên, khí ga này dễ cháy nổ, các doanh nghiệp sử dụng cần phải thận trọng trong quá trình lắp đặt, sửa chữa, vận hành và việc phòng cháy chữa cháy. Bên cạnh đó, nhà sản xuất chưa chế tạo được những máy lớn để sử dụng, lắp đặt

những kho lạnh có công suất hàng trăm tấn, hàng nghìn tấn...

Như vậy, lĩnh vực làm lạnh nói chung và các kho lạnh bảo quản thủy, hải sản nói riêng tiêu thụ nhiều chất làm suy giảm tầng ô zôn, đồng thời cũng là các chất có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu. Do đó, kết hợp loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô zôn và giảm phát thải là một trong những hoạt động cần ưu tiên thực hiện. Ngoài ra, để phát triển công nghệ sử dụng R-290 ở Việt Nam, cần nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy định nhằm đảm bảo việc áp dụng an toàn khi sử dụng thiết bị có chứa môi chất cháy; tạo điều kiện để thúc đẩy sử dụng thiết bị có hiệu suất năng lượng cao, phát thải khí nhà kính thấp. Đặc biệt, cần tạo cơ chế tài chính linh hoạt như các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam để các doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn vốn phục vụ chuyển đổi công nghệ, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp và hoạt động BVMT■

LÊ VĂN



Các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tại Quảng Ninh

Quảng Ninh có bờ biển dài hơn 250 km nên diện tích rừng ngập mặn (RNM) khá lớn, tập trung chủ yếu ở các địa phương như: Móng Cái, Tiên Yên, Quảng Yên, Vân Đồn. RNM của Quảng Ninh giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cân bằng sinh thái, bảo vệ đê điều, đồng thời là nơi trú ngụ của nhiều loài hải sản, phục vụ đời sống của người dân.

Theo thống kê của Sở NN&PTNT, diện tích đất bãi ngập mặn toàn tỉnh khoảng 36.037 ha, trong đó diện tích đất có RNM hơn 21.140 ha, còn lại là đất bãi ngập mặn không có rừng. Loài cây trong RNM chủ yếu là mắm, sú, vẹt biển với chiều cao trung bình dưới 1m, nên khả năng chắn sóng khi có bão còn hạn chế. Trong khi đó, nhiều diện tích RNM của tỉnh đang bị suy giảm đáng kể do người dân lấn đất để nuôi trồng thủy sản cùng với quá trình mở rộng các khu đô thị mới và nạn chặt phá cây ngập mặn để lấy củi đốt...

Nhận thức được tầm quan trọng của RNM, trong những năm qua, tỉnh Quảng Ninh luôn đặc biệt quan tâm tới công tác bảo vệ và khôi phục RNM. Trong giai đoạn từ năm 2006 - 2015, tỉnh đã triển khai Chương trình bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện trồng mới được hơn 1.700 ha với tổng kinh phí hơn 22,4 tỷ đồng. Cùng với đó, các Tổ chức quốc tế như Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)... cũng tích cực hỗ trợ, giúp đỡ Quảng Ninh triển khai các dự án trồng RNM. Điển hình như Dự án trồng RNM - phòng ngừa thảm họa do Hội chữ thập đỏ (CTĐ) Việt Nam thực hiện với nguồn tài trợ của Hội CTĐ Nhật Bản thông qua Hiệp hội CTĐ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế. Dự án được thực hiện tại 10 tỉnh, TP trong nước có RNM, trong đó có Quảng Ninh. Tại Quảng Ninh, Dự án được triển khai từ năm 1997 đến nay, kết quả đã trồng được 1.670 ha RNM, nâng diện tích trồng mới RNM toàn tỉnh lên gần 2.400 ha. Cùng với đó, Dự án còn tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về lợi ích của việc trồng RNM.

Ngoài ra, tỉnh đang triển khai 3 dự án bằng kinh phí của chương trình hỗ trợ, ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) gồm: Dự án gây bồi, tạo bãi và trồng cây ngập mặn tại thôn 1, xã Hải Đông (TP. Móng Cái), tổng kinh phí 27 tỷ đồng; Dự án nâng cấp đê Quan Lạn (huyện Vân Đồn) và trồng RNM, kinh phí 18 tỷ đồng; Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển tỉnh giai đoạn 2015 - 2020, tổng mức đầu tư 92 tỷ đồng. Bên cạnh việc thực hiện các Dự án trồng mới RNM, tỉnh còn tăng cường bảo vệ các diện tích RNM hiện có. Nhờ bảo vệ tốt RNM nên hệ thống đê điều của địa phương được đảm bảo an toàn, hệ sinh thái ven biển hồi sinh và phát triển nhiều loài thủy sản như tôm, cua, cá, ghẹ... Tuy nhiên, trong quá trình trồng mới RNM, tỉnh gặp không ít khó khăn như lượng chất thải rắn, nước thải của các mỏ than đang khai thác chưa được xử lý thải trực tiếp ra biển làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái; kinh phí cho việc quản lý và bảo vệ RNM còn thiếu; môi trường sống của RNM bị ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật cải tạo các đầm nuôi thủy sản; chưa có cơ chế chính sách khuyến khích người dân tham gia bảo vệ và phát triển RNM...

Trong thời gian tới, để tăng cường bảo vệ và phát triển RNM, tỉnh sẽ tiếp tục triển khai Chương trình bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2015-2020. Theo đó,

các giải pháp thực hiện gồm: Quy hoạch bảo vệ và phát triển RNM ven biển gắn với quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2020, bảo đảm ổn định lâu dài, xác định rõ trên bản đồ và ngoài thực địa; Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất RNM ven biển sang mục đích khác; Xây dựng chính sách đầu tư và cơ chế hưởng lợi đối với RNM ven biển, nhằm khuyến khích mọi thành phần trong xã hội tham gia bảo vệ và phát triển RNM ven biển; Đẩy mạnh việc giao, khoán bảo vệ rừng cho các thành phần kinh tế, cộng đồng và các hộ gia đình để bảo vệ và phát triển rừng; Khuyến khích phát triển du lịch sinh thái; Xác định loài cây trồng phù hợp với điều kiện từng vùng, từng địa phương; Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trồng rừng, phục hồi rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và các giải pháp chống xói lở cửa sông, ven biển; Xây dựng hệ thống giám sát và định lượng các bon, dịch vụ hệ sinh thái rừng ven biển nhằm huy động nguồn thu phục vụ cho quản lý rừng bền vững; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp trong nhân dân về vai trò, chức năng của RNM ven biển cũng như trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng ven biển theo các quy định hiện hành■

PHẠM HÀ



DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM 2016

Ngày 8/11/2016, tại Hà Nội, Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững (PTBV) Việt Nam (VBCSD) thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Hội đồng Anh tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp PTBV Việt Nam 2016 (VCSF).

Phát biểu khai mạc, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đánh giá cao việc tổ chức Diễn đàn VCSF để kết nối có hiệu quả giữa khu vực công - tư, các tổ chức xã hội và cộng đồng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam PTBV. Phó Thủ tướng nhấn mạnh, các doanh nghiệp cần áp dụng các mô hình kinh doanh sáng tạo, năng động, tạo



ra nhiều giá trị cho xã hội, đặc biệt, ưu tiên cho những mô hình xanh để đảm bảo PTBV và tạo đột phá trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh.

Tại Diễn đàn, các đại biểu đã thảo luận các nội dung như:

Doanh nghiệp xã hội hướng tới sự PTBV; Minh bạch và liêm chính trong kinh doanh; Nông nghiệp bền vững; Báo cáo bền vững và bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững.

ĐỨC ANH

LÀO CAI ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ XANH

Thực hiện Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, tỉnh Lào Cai đã rà soát, đánh giá mô hình phát triển dựa trên tiềm năng và vốn tự nhiên để định hướng xây dựng nền kinh tế xanh phù hợp.

Theo đó, các lĩnh vực làm nền tảng phát triển kinh tế xanh của Lào Cai, gồm: Tập trung phát triển các khu đô thị du lịch; phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai; chú trọng thực hiện công tác BVMT, đặc biệt là việc chấp hành báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án, việc thực hiện quy định pháp luật BVMT của các doanh nghiệp thực hiện khai khoáng tài nguyên khoáng sản, các nhà máy sản xuất, chế biến hóa chất, nông - lâm sản trên địa bàn tỉnh; quản lý, đầu tư hiệu quả nguồn tài nguyên đất, khoáng sản, tài nguyên rừng, nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức về BVMT, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài ra, tỉnh khuyến khích các dự án giảm phát thải tại nguồn, thay đổi nguyên liệu phù hợp, cải tiến thiết bị theo hướng nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng; hiện đại hóa công nghệ sản xuất; các doanh nghiệp đầu tư vào thương mại, du lịch, dịch vụ, xử lý rác thải, chất thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; đồng thời khuyến khích người dân tham gia BVMT, trồng rừng, bảo vệ rừng.

DUY BẠCH

NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CHO TƯƠNG LAI BỀN VỮNG



Ngày 18/11/2016, tại Hà Nội, Liên minh Năng lượng bền vững Việt Nam phối hợp với Bộ Công Thương đã tổ chức Tuần lễ năng lượng tái tạo (NLTT) Việt Nam năm 2016. Đây là dịp để các chuyên gia, cơ quan chức năng trong nước đánh giá việc sử dụng nguồn năng lượng để giảm thiểu nguy hại đến môi trường cũng như sức khỏe con người và hướng đến một tương lai bền vững.

Hiện nguồn NLTT ở Việt Nam dồi dào, đa dạng trong đó có thủy điện, gió, mặt trời, sinh khối... và có thể áp dụng ở nhiều quy mô khác nhau. Tuy nhiên, Việt Nam chưa khai thác triệt để và hiệu quả

nguồn năng lượng bền vững này.

Với thông điệp “NLTT cho tương lai bền vững”, Tuần lễ bao gồm chuỗi các hội thảo và các sự kiện bên lề như triển lãm, giới thiệu mô hình, giải pháp, kết nối trao đổi thông tin và tìm cơ hội hợp tác. Trong đó, nhiều nhà sáng chế đã giới thiệu đến người tiêu dùng những giải pháp hữu hiệu, tiện ích, đưa đến những sáng kiến mới nhằm sử dụng NLTT một cách hiệu quả, bền vững như mô hình điện gió, hệ thống đèn LED, bếp đun tận dụng vỏ trấu, lõi ngô, mùn cưa làm chất đốt...

THU HẰNG



Kinh nghiệm hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

HỒ THỊ YẾN THU

Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển
và Phát triển cộng đồng

TRIỂN KHAI CÔNG TÁC HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VEN BIỂN ỨNG PHÓ VỚI BĐKH VÀ NƯỚC BIỂN DÂNG

Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng (MCD) là một tổ chức phi chính phủ chuyên hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ hệ sinh thái biển, phấn đấu vì vùng ven biển Việt Nam với các hệ sinh thái bền vững và các cộng đồng dân cư ven biển, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương, có chất lượng cuộc sống tốt đẹp. Các vấn đề liên quan đến tác động và giải pháp ứng phó BĐKH và nước biển dâng được MCD lồng ghép trong tất cả các hoạt động của tổ chức. Bên cạnh việc ưu tiên thúc đẩy các giải pháp gia tăng khả năng thích nghi và chống chịu BĐKH của hệ sinh thái và sinh kế của người dân ven biển, MCD cũng tìm kiếm, giới thiệu và áp dụng các giải pháp kỹ thuật và thực hành tốt nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động bảo tồn tài nguyên biển, thúc đẩy phong cách sống xanh, và hỗ trợ cộng đồng phát triển sinh kế phát thải thấp. Hoạt động ứng phó với BĐKH của MCD tập trung vào các nhóm nội dung:

Thúc đẩy nâng cao khả năng thích ứng và sức đề kháng của các hệ sinh thái biển và người dân vùng ven biển và sinh kế của họ trong điều kiện BĐKH và sự cố môi trường. Góp phần hạn chế các nguồn phát thải khí nhà kính từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt vùng ven biển, bảo vệ các hệ sinh thái ven biển để phát huy tốt vai trò điều tiết khí hậu và bảo vệ vùng bờ biển, góp phần giảm nhẹ BĐKH. Hỗ trợ thí điểm các mô hình thực tiễn ở một số địa phương ven biển và chia sẻ những kinh nghiệm, kiến thức về ứng phó BĐKH vùng ven biển, góp phần nâng cao hiệu quả ứng phó với BĐKH ở cấp quản lý và hoạch định chính sách ở địa phương và Trung ương. Nâng cao năng lực của MCD và các tổ chức phi chính phủ trong nước về ứng phó BĐKH, phát huy vai trò tiên phong của MCD trong mạng lưới các tổ



▲ Tình nguyện viên Trung tâm MCD chung tay làm sạch biển

chức phi chính phủ hoạt động về môi trường, giảm nghèo và ứng phó BĐKH ở Việt Nam.

Từ năm 2010 đến nay, MCD đã thực hiện khoảng 5 dự án ngắn hạn và nghiên cứu chuyên sâu về BĐKH vùng ven biển, đồng thời xây dựng và triển khai 5 dự án trung hạn (2 - 3 năm) tại 8 tỉnh ven biển, theo cách tiếp cận mô hình tích hợp quản lý tài nguyên và phát triển sinh kế bền vững ứng phó BĐKH vùng ven biển. Mô hình này thúc đẩy sử dụng đa dạng sinh học, giá trị và dịch vụ hệ sinh thái biển (rạn san hô, rừng ngập mặn) như một phần vốn và công cụ giúp cho con người ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH. Các tác động của BĐKH có thể làm suy giảm hoặc hủy hoại các tiến bộ đạt được từ những nỗ lực bảo tồn biển và phát triển sinh kế cho người dân biển và ngược lại những kết quả tốt trong bảo tồn hệ sinh thái biển và tăng cường sức đề kháng về kinh tế và xã hội cho cộng đồng có thể giảm thiểu và thích ứng hiệu quả với BĐKH. Trong

các dự án của MCD ở các khu vực, mô hình này hỗ trợ phục hồi, bảo tồn hệ sinh thái biển, nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lợi biển và phát triển đa dạng sinh kế biển với phương thức sản xuất, kinh doanh thân thiện môi trường và thích ứng với BĐKH.

Mô hình tích hợp quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng và phát triển sinh kế bền vững ứng phó BĐKH do MCD điều phối đã được triển khai tại 4 điểm chính là xã Giao Xuân (Giao Thủy, Nam Định), xã Nam Phú (Tiền Hải, Thái Bình), xã Phù Long (Cát Bà, Hải Phòng) và xã Vạn Hưng (Vạn Ninh, Khánh Hòa). Các xã này có đặc điểm chung là ở vùng ven biển, thuộc vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên và hệ sinh thái cấp quốc gia và cấp địa phương với hai hệ sinh thái biển điển hình là đất ngập nước ven biển và rạn san hô, đồng thời cũng là những nơi phần lớn dân cư sống phụ thuộc vào nguồn lợi biển từ các hệ sinh thái biển và nơi các biểu hiện tác động của BĐKH đang dần hiện hữu.



Các hoạt động cụ thể có thể kể đến là thúc đẩy thành lập và vận hành các tổ đồng quản lý rừng ngập mặn, khu bảo tồn rạn san hô do địa phương quản lý; hỗ trợ năng lực và kỹ thuật để người nghèo ven biển áp dụng sinh kế thích ứng BĐKH như thay đổi cơ cấu giống lúa và cải tiến kỹ thuật sử dụng phân bón lúa, sử dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn, trồng rau an toàn...

Cách tiếp cận tương tự đã được triển khai nhân rộng tại các khu vực khác như mô hình Khu bảo vệ hệ sinh thái (HST) biển Rạn Trào đã nhân rộng tại Tam Hải - Quảng Nam, Núi Chúa - Ninh Thuận, Bãi Hương (Cù Lao Chàm - Quảng Nam), Nhơn Hải (Bình Định); mô hình Du lịch Sinh thái Cộng đồng (DLSTCD) xã Giao Xuân đã được chia sẻ cho mạng lưới sinh kế các khu bảo tồn biển Việt Nam và áp dụng ở Khu Bảo tồn Biển (KBTB) Núi Chúa, Cù Lao Chàm; mô hình nuôi ngao bền vững Giao Xuân đã được chia sẻ trên toàn huyện Giao Thủy; mô hình nuôi tôm cua dưới tán rừng ngập mặn tại Phù Long có khả năng trở thành mô hình điểm cho các xã khác của huyện Cát Hải và TP. Hải Phòng.

Các hỗ trợ của MCD trong thời gian qua đã đến với khoảng 30.000 người dân các địa phương ven biển kể cả trực tiếp và gián tiếp. Các kinh nghiệm chính từ quá trình đó:

Thứ nhất, sự tham gia chủ động của người dân (tính sở hữu) trong tất cả các bước, quá trình của mô hình là yếu tố quan trọng, đảm bảo nâng cao năng lực thích ứng cho các nhóm tham gia và sự thụ hưởng, giám sát và đánh giá kết quả, phản hồi thông tin cho các bên liên quan.

Thứ hai, trong khi triển khai thiết kế mô hình, các đánh giá và nghiên cứu khoa học ứng dụng có vai trò quan trọng, cung cấp thông tin hữu ích đặc biệt ở cấp địa phương. Đánh giá tính dễ bị tổn thương BĐKH trong phát triển sinh kế cho thấy mức độ tác động và khả năng thích ứng của các nhóm cộng đồng, đồng thời hỗ trợ lập kế hoạch thích ứng có sự tham gia bao gồm các giải pháp khả thi thực hiện mô hình.

Thứ ba, các thực hành sinh kế bền vững và thích ứng là một quá trình “chuyển đổi” và chịu sự tác động các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội và thể chế quản lý. Mô hình quản lý tài nguyên, phát triển sinh kế, thích ứng BĐKH nên lồng ghép cách tiếp cận “sinh kế và dịch vụ hệ sinh thái” nhằm tăng sức đề kháng và phục hồi trước BĐKH, duy trì khả năng cung cấp các giá trị dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn lợi cho người dân, đồng thời thay đổi việc tiếp cận sử dụng và quản



▲ Hoạt động trồng rừng tại cộng đồng thu hút đông đảo các bạn trẻ tham gia

lý tài nguyên theo hướng bền vững.

Thứ tư, mọi dự án do MCD điều phối và thực hiện đều có sự tiếp nhận chính thức từ UBND các tỉnh tham gia với thông tin đa chiều từ các cơ quan tham mưu có liên quan và các địa phương trực tiếp tham gia dự án, do vậy các hoạt động được thực hiện lồng ghép chặt chẽ với các chương trình do các đơn vị và địa phương đang chủ trì.

Thứ năm, sự phù hợp, gắn kết với các chương trình, kế hoạch của địa phương và quốc gia. Quá trình thiết kế, thực hiện mô hình đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu và lồng ghép vào kế hoạch của địa phương. Bên cạnh đó, việc lập kế hoạch luôn có sự tham gia của địa phương và tham vấn chuyên gia trước khi thực hiện các hoạt động. Các mô hình sinh kế bao gồm thủy sản và phi thủy sản được lựa chọn kỹ lưỡng với định hướng đa dạng nguồn thu nhập, khuyến khích các biện pháp khai thác không hủy diệt và sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch của địa phương. Các tiếp cận đồng quản lý, quản lý tổng hợp mà mô hình MCD áp dụng đều nằm trong chương trình, chính sách của

Nhà nước. Các kinh nghiệm thực tế từ mô hình cùng với kiến thức năng lực của MCD được chia sẻ, lồng ghép, tư vấn cho các chính sách trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường biển như Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH, Chương trình và chiến lược quản lý tổng hợp dải ven biển, quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, dự thảo chiến lược quản lý tổng hợp vùng ven biển quốc gia, kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các địa phương mà MCD triển khai dự án.

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP TRONG HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH VÀ NƯỚC BIỂN DÂNG

Mặc dù, đã có những kết quả tích cực trong bảo tồn hệ sinh thái biển, cải thiện đời sống cư dân ven biển trong bối cảnh BĐKH, việc triển khai các hoạt động của MCD vẫn còn gặp những khó khăn, thách thức đối với việc tổ chức hỗ trợ triển khai, cũng như cộng đồng và các bên tham gia.

Trước hết là, quy mô hoạt động của phương thức hỗ trợ can thiệp cụ thể trong mô hình tổng hợp còn nhỏ hẹp. Do vậy, cần có sự phối hợp từ các bên



khác, đặc biệt từ các cơ quan thuộc Chính phủ để mở rộng mô hình hoặc nâng cao hiệu quả tác động. Sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính, tham gia phối hợp của địa phương (tỉnh, huyện) và các chính sách sẽ đảm bảo tính bền vững của mô hình và khả năng nhân rộng. Cần tích cực vận động chính sách xây dựng và nâng cao năng lực thể chế trong việc lồng ghép BĐKH trong các chương trình kế hoạch quản lý, trong đó sự tham gia hỗ trợ các giải pháp sinh kế của người dân để duy trì sinh kế ổn định và thích ứng lâu dài trước tác động của BĐKH.

Việc thiết kế nhóm biện pháp can thiệp phù hợp cho từng địa phương cũng là một thách thức lớn, phải có hiểu biết sâu sắc, đầy đủ và toàn diện về những vấn đề môi trường, kinh tế - xã hội, văn hóa của địa phương và đối tượng cộng đồng cần hỗ trợ, đặc biệt là đặt vào bối cảnh BĐKH đã và đang có những tác động về các mặt song rất khó dự báo và tính toán. Triển khai nhóm biện pháp can thiệp tổng hợp đòi hỏi nhiều điều kiện thiết yếu như sự đồng thuận, ủng hộ, tham gia của không chỉ cộng đồng dân cư mà của nhiều bên liên quan (các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn, chuyên gia, đoàn thể...); sự đầu tư nguồn lực lớn của các tổ chức tài trợ; sự cam kết và nỗ lực dài hạn, kiên trì; sự linh hoạt trong ứng phó các diễn biến thực tiễn song kiên định với cách tiếp cận đã chọn và đặc biệt là năng lực đa ngành của tổ chức hỗ trợ triển khai. Đối với các biện pháp tổng hợp, có thể khó xác định hiệu quả trực tiếp, cụ thể, tức thời của biện pháp đó đối với ứng phó BĐKH. Vì vậy, các tiêu chí ứng phó BĐKH nhất thiết cần được lồng ghép vào ngay từ khi thiết kế giải pháp để đảm bảo, khi biện pháp được thực hiện tốt thì cũng góp phần giải quyết BĐKH.

Bên cạnh đó, với hàng loạt các hoạt động được thực hiện tại địa phương về nhiều chủ đề khác nhau trong gói giải pháp tổng hợp, có thể khiến cho người dân khó tiếp nhận và tham gia một cách đầy đủ và chủ động, khó quyết định lựa chọn vai trò của họ ở loại hoạt động nào. Vì vậy để khắc phục, cần đảm bảo sự mạch lạc trong thiết kế chi tiết các nội dung, tổ chức tuyên truyền vận động chu đáo.

Mặc dù Nhà nước đã có định hướng quản lý tổng hợp biển và hải đảo, song thực tiễn quy hoạch và quản lý hiện nay vẫn còn theo kiểu đơn ngành. Đây là thách thức lớn cho việc gắn kết, thể chế hóa mô hình tổng hợp này vào trong quy hoạch, kế hoạch quản lý tài nguyên và ứng phó BĐKH chung của các địa phương■

Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học Khu bảo tồn biển đảo Côn Cỏ



▲ Ông Trần Anh Ngọc Hiền,
Phó Giám đốc Ban quản lý
KBTBD Côn Cỏ

Khu bảo tồn biển đảo (KBTBD) Côn Cỏ là một trong những hệ sinh thái biển có tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của Việt Nam. Tuy nhiên, do tình trạng khai thác thủy sản quá mức, ô nhiễm môi trường biển và biến đổi khí hậu (BĐKH) đã tác động đến tài nguyên biển, nhất là các rạn san hô đang có chiều hướng suy giảm. Vì vậy, việc tăng cường bảo tồn biển là một yêu cầu cấp thiết hiện nay nhằm duy trì rạn san hô cũng như bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Trần Anh Ngọc Hiền - Phó Giám đốc Ban quản lý KBTBD Côn Cỏ về vấn đề này.

★ Ông đánh giá như thế nào về hiện trạng và nguy cơ suy giảm ĐDSH trong KBTBD Côn Cỏ?

Ông Trần Anh Ngọc Hiền: KBTBD Côn Cỏ nằm ở cửa ngõ phía Nam vịnh Bắc bộ, thuộc Quảng Trị, với diện tích 4.532 ha, chia thành 3 phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái và

phát triển. KBTBD Côn Cỏ được đánh giá là một trong những vùng có tính ĐDSH cao của Việt Nam, với các hệ sinh thái điển hình của vùng biển nhiệt đới như rạn san hô, rong cỏ biển (phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam và Tây Bắc đảo) và các loài cá... Kết quả nghiên cứu và thống kê cho thấy, KBTBD có khoảng 224



loài cá trong tổng số 960 loài cá phân bố ở vùng vịnh Bắc bộ, trong đó, có 49 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, KBTBĐ còn có 113 loài san hô cứng, 56 loài rong biển, 46 loài động vật đáy, 20 loài giáp xác, 87 loài cá rạn san hô, 164 loài thực vật phù du, 68 loài động vật phù du và các loài quý hiếm như cá heo, rùa biển. Đặc biệt, Cồn Cỏ có một số loài hải sản quý hiếm đang đối diện với nguy cơ tuyệt chủng như hải sâm mít, cầu gai đá nhum đỏ, cá đuối, cá nạng đào đỏ, cá cháo biển, cá mú sọc trắng, cá mú vân sặc, mực nang vân hổ, tôm hùm đá, ốc đụn... Ngoài ra, đây còn là khu vực tập trung các bãi đẻ của nhiều loài, có giá trị kinh tế cao và đặc hữu của vùng biển Trung bộ.

Hệ sinh thái rạn san hô đóng vai trò quan trọng đối với các loài sinh vật biển, nguồn giống thủy sản và phát triển du lịch, vì vậy, việc bảo vệ các rạn san hô là cần thiết để phát triển bền vững. Rạn san hô KBTBĐ Cồn Cỏ được đánh giá còn tốt chỉ sau Phú Quốc, Côn Đảo, Hòn Mun và Cù Lao Chàm. Tuy nhiên, các rạn san hô đang có chiều hướng suy giảm do bị khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường biển và tác động của BĐKH. Vì vậy, việc tăng cường bảo tồn biển để duy trì những rạn san hô cũng như nguồn lợi thủy sản là một yêu cầu cấp thiết.

***Xin ông cho biết một số kết quả nổi bật trong công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH của KBTBĐ Cồn Cỏ?**

Ông Trần Anh Ngọc Hiền: Thực hiện công tác bảo tồn và phát triển bền vững KBTBĐ Cồn Cỏ, cùng với sự hỗ trợ của Hợp phần sinh kế bền vững bên trong và xung quanh các KBTB - Hợp phần LMPA của Bộ NN&PTNT (2010 - 2011), Ban quản lý (BQL) đã khảo sát lắp đặt hệ thống phao đánh dấu phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt của KBTBĐ Cồn Cỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác BVMT và quản lý tài nguyên biển đảo.

Bên cạnh đó, BQL đã phối hợp với các đơn vị triển khai nhiều đề tài khoa học, nghiên cứu, thử nghiệm nuôi cấy san hô, phục hồi nguồn lợi biển như: Đề tài điều tra đánh giá nguồn lợi và ĐDSH KBTBĐ Cồn Cỏ; Nghiên cứu hệ sinh thái biển đảo Cồn Cỏ; Ứng dụng ĐDSH khoa học kỹ thuật nuôi cấy san hô; Nghiên cứu ĐDSH và các chất có hoạt tính sinh học của loài hải miên; Nghiên cứu về giá trị môi trường và sinh thái tại đảo Cồn Cỏ. Ngoài ra, hàng năm BQL KBTBĐ cũng đã phối hợp với Tổ chức Bảo tồn thiên



▲ Rạn san hô đảo Cồn Cỏ

nhiên quốc tế (IUCN) trong việc triển khai chương trình: “Bảo tồn, cứu hộ rùa biển”, nhằm ngăn chặn nạn đánh bắt, mua bán rùa biển, cứu hộ kịp thời rùa biển và tăng cường nhận thức cho người dân về công tác bảo tồn rùa biển...; Đồng thời, tiến hành điều tra thu thập mẫu vật, phân loại các loài sinh vật, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về ĐDSH của KBTBĐ Cồn Cỏ.

Trong công tác tuần tra giám sát, BQL đã tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan: Biên phòng, Kiểm ngư, công an huyện... hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý KBTBĐ, đồng thời kiên quyết xử lý các đối tượng vi phạm trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, BVMT biển.

***Trong thời gian tới, Ban quản lý sẽ triển khai kế hoạch và giải pháp gì để nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH KBTBĐ Cồn Cỏ?**

Ông Trần Anh Ngọc Hiền: Để công tác bảo tồn ĐDSH KBTBĐ Cồn Cỏ đạt hiệu quả, trước tiên BQL sẽ đẩy mạnh công tác tuần tra, giám sát, truy quét và ngăn chặn các tác động xâm hại tới tài nguyên biển. Đặc biệt, phối hợp với Chi cục Thủy sản, đồn biên phòng ven biển tuần tra

kiểm soát các tàu cá hoạt động, neo đậu trong KBTBĐ. Đồng thời, thành lập đội tuần tra giám sát tình nguyện để vận động sự tham gia của người dân sống trong KBTBĐ thực thi Quy chế quản lý KBTBĐ Cồn Cỏ.

Bên cạnh đó, xây dựng kế hoạch để chuyển trụ sở BQL KBTBĐ từ đất liền ra đóng tại đảo Cồn Cỏ nhằm giúp cho công tác quản lý, giám sát đạt hiệu quả. Cùng với đó, sớm xây dựng Trung tâm cứu hộ rùa biển, tạo thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát triển loài động vật quý hiếm này. Đặc biệt, thiết lập một chương trình quan trắc TN&MT, định kỳ giám sát rạn san hô và thăm cỏ biển hàng năm để theo dõi biến động của chúng. Đồng thời, triển khai mô hình đồng quản lý tài nguyên KBTBĐ có sự tham gia của người dân.

Tăng cường giáo dục, nâng cao ý thức cho người dân bên trong và xung quanh KBTBĐ thông qua các lớp tập huấn; in ấn phẩm, áp phích, tờ rơi, xây dựng phóng sự truyền hình, lồng ghép vào chương trình giáo dục các nội dung về bảo vệ nguồn tài nguyên biển...

***Xin cảm ơn ông!**

NHẬT MINH (Thực hiện)



Vườn quốc gia Phước Bình - điểm du lịch sinh thái hấp dẫn của Ninh Thuận

LÊ THỊ HƯỜNG

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Vườn quốc gia (VQG) Phước Bình, nằm trên địa bàn xã Phước Bình, huyện Bác Ái, Ninh Thuận, có địa hình trải dài ở độ cao từ 300 - 1.926 m so với mặt nước biển nên hệ sinh thái có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và cảnh quan tuyệt đẹp. Đặc biệt, nơi đây còn giữ được những nét văn hóa độc đáo của người Churu và Raglai để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Với lợi thế đó, VQG Phước Bình là một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn đối với nhiều du khách trong và ngoài nước.

NHỮNG GIÁ TRỊ VỀ ĐDSH

Được thành lập năm 2007, Phước Bình là một trong những VQG trẻ nhất trong hệ thống quy chế bảo tồn của Việt Nam, với tổng diện tích 19.814 ha, trong đó có 10.486 ha phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; 9.144 ha phân khu phục hồi sinh thái; 184 ha phân khu hành chính, dịch vụ. Tuy được thành lập muộn nhưng Phước Bình có tính ĐDSH cao và là một trong những VQG có kiểu thảm thực vật đa dạng nhất ở Việt Nam. Trong VQG hình thành 15 kiểu và kiểu phụ thảm thực vật, đó là: Rừng kín thường xanh chủ yếu cây rộng á nhiệt đới núi thấp, với hai kiểu phụ là rừng kín thường xanh thứ sinh nhân tác á nhiệt đới núi thấp và rừng phục hồi thứ sinh nhân tác hỗn giao gỗ, tre nứa á nhiệt đới núi thấp; Rừng kín thường xanh hỗn giao cây lá rộng lá kim á nhiệt đới núi thấp; Rừng kín thường xanh chủ yếu cây lá kim á nhiệt đới núi thấp, với kiểu phụ là rừng kín thường xanh chủ yếu cây lá kim thứ sinh nhân tác á nhiệt đới núi thấp; Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới với kiểu phụ là rừng

nhiệt đới ẩm thứ sinh nhân tác, rừng nhiệt đới thứ sinh nhân tác hỗn giao lồ ô và cây gỗ, kiểu phụ trắng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác thứ sinh nhân tác; Rừng thưa lá rộng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới, với kiểu phụ là rừng thưa lá rộng nửa rụng lá thứ sinh nhân tác; Rừng thưa chủ yếu cây lá kim nhiệt đới, với kiểu phụ là rừng thưa chủ yếu cây lá kim thứ sinh nhân tác.

Nằm ở trung tâm ĐDSH của dãy Trường Sơn, VQG Phước Bình hội tụ nhiều luồng thực vật như luồng thực vật thân thuộc với khu hệ thực vật Malaixia - Indônêxia với đặc trưng là các cây họ dầu, luồng thực vật thân thuộc và khu hệ thực vật Ấn Độ - Miến Điện, luồng thực vật thân thuộc với khu hệ thực vật Himalaya - Vân Nam - Quý

Châu và nhóm thực vật mang đặc điểm của khu hệ thực vật bản địa miền Bắc Việt Nam - Nam Trung Quốc.

Thống kê đến năm 2011 đã ghi nhận ở Vườn có 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 584 chi, 156 họ của 7 ngành thực vật. Trong đó có 75 loài thực vật quý hiếm ở cấp quốc gia và quốc tế, với 36 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 58 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Đáng chú ý là trong 58 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN có 7 loài là cây họ dầu, được xếp vào cấp độ rất nguy cấp (CR). Các loài này phân bố hẹp, trong các kiểu rừng, dễ bị tác động nên thường bị đe dọa ở cấp độ cao.

Khu hệ động vật của Vườn cũng đa dạng và có giá trị cao. Năm 2007 đã ghi nhận



▲ Loài bò tót ẩn mình dưới những cánh rừng tại VQG Phước Bình



▲ Những điệu múa, tiếng kèn là bản sắc văn hóa dân tộc Raglai được biểu diễn cho bà con và du khách xem

327 loài động vật có xương sống ở khu vực này, với 69 loài thú, 206 loài chim, 34 loài bò sát và 18 loài ếch nhái. Trong số này có 8 loài đặc hữu của Việt Nam và Đông Dương, 50 loài nguy cấp quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 29 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Đặc biệt, có 4 loài thú đặc hữu Đông Dương đang được thế giới quan tâm là vượn má hung, chà vá chân đen, cây văn Bắc và mang lớn.

Bên cạnh đó, một số loài chim đặc hữu chỉ phân bố giới hạn trong vùng cao nguyên Đà Lạt như khướu đầu đen má xám, khướu mỏ dài, sẻ thông họng vàng. Trên cơ sở đó, VQG Phước Bình đã được công nhận là một phần của vùng chim đặc hữu cao nguyên Đà Lạt từ năm 1998 và là một trong 63 vùng chim quan trọng tại Việt Nam vào năm 2002.

Đặc biệt, nơi đây có số lượng quần thể bò tót và nai lớn nhất trong số các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. Số lượng cá thể bò tót chỉ còn khoảng 30-40 con sinh sống, với nguy cơ bị săn bắt cạn kiệt. Tuy nhiên, đến nay, VQG Phước Bình đã phối hợp với các nhà khoa học nhân giống thành công loài bò tót lai với bò nhà, có ý nghĩa về bảo tồn nguồn gen và giá trị kinh tế.

Tuy vậy, kho tài nguyên quý giá này đang bị đe dọa nghiêm trọng, chủ yếu là do cuộc sống của người dân vùng đệm còn khó khăn. Khu vực này được đánh giá là một trong những khu vực nghèo nhất Việt Nam với mức thu nhập trung bình 5,6 triệu đồng/người/năm

và trong số hơn 1.000 hộ gia đình sinh sống thì có tới 51% là hộ nghèo theo tiêu chuẩn Việt Nam (có thu nhập dưới 200.000 đồng/người/tháng). Đây là áp lực rất lớn đối với công tác bảo tồn những giá trị ĐDSH của VQG.

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI

VQG Phước Bình có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái nhờ tính ĐDSH cao. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch luôn phải đi đôi với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững TN&MT. Chính vì vậy, trong nhiều hoạt động du lịch, VQG luôn chú trọng tạo lập sinh kế cho cộng đồng địa phương, tạo điều kiện để những người dân bản địa tham gia hướng dẫn các tour du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử, trải nghiệm văn hóa cộng đồng; đồng thời liên kết với doanh nghiệp tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ của đồng bào Churu và Raglai; bảo tồn

và phát triển nghề làm thuốc giúp nâng cao đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc trong vùng đệm của VQG.

Trong quần thể thiên nhiên kỳ thú, VQG Phước Bình đã định hướng một số tuyến du lịch để du khách tham khảo như tuyến du lịch đi bộ dã ngoại suối Đa Nhông-thác Đá Bàn - thác Ba Tầng dài 11 km, đưa du khách tìm về thượng nguồn các con suối. Dọc tuyến, du khách sẽ men theo các dòng suối, quan sát một số loài linh trưởng, bướm và tìm hiểu nhiều cây thuốc quý, đặc biệt là mật nhân, cao khai và phong lan. Du khách cũng có thể chinh phục thác Đá Đen, thác Hầm Xe Lửa trên vùng hồ sinh thái Đa Mây dài 20 km; vượt 18 km đường rừng chinh phục hòn Chan ở độ cao 1.400 m với địa hình hiểm trở, tạo cho du khách cảm giác như được hòa mình vào thiên nhiên.

Sau khi tham quan VQG, du khách có thể sinh hoạt với người dân địa phương, thưởng thức các món ăn; tìm hiểu hoạt động văn hóa, sản xuất, đời sống người bản địa; đi bộ hoặc đạp xe qua các bản làng; thăm và khám phá những nét văn hóa của người Raglai, Churu. Ngoài ra, khách du lịch còn thích thú với những đồ dùng thủ công do chính tay người Raglai làm từ dây rừng và cây rừng như giỏ, nỏ, cung tên, rổ, nia... Chính những hoạt động này đã tạo động lực để cộng đồng dân cư cùng tham gia phát triển các dịch vụ du lịch, phát triển kinh tế, tăng thu nhập từ các sản phẩm du lịch, đồng thời góp phần bảo tồn những giá trị ĐDSH của VQG thông qua việc giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên từ rừng■



Phát triển du lịch bền vững ở Núi Cấm, An Giang

Núi Cấm còn có tên là Thiên Cẩm Sơn, được ví là Thiên Cẩm Sơn (núi đẹp như gấm lụa), một ngọn núi cao và hùng vĩ nhất của vùng Thất Sơn, nằm trong khu tam giác Tịnh Biên - Nhà Bàng - Tri Tôn, thuộc xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, An Giang. Nơi đây phong cảnh hữu tình như một bức tranh sơn thủy làm xao xuyến tâm hồn du khách trong nước và quốc tế mỗi dịp ghé thăm. Gần đây, môi trường cảnh quan, hệ thống cơ sở hạ tầng núi Cấm được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện cho du lịch phát triển, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia.

HOÀN THIỆN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC THÙ

Hoạt động du lịch ở núi Cấm đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế địa phương, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thời gian qua. Các hộ gia đình sống dưới chân núi và các tuyến đường lên núi đã tham gia vào các hoạt động phục vụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển, bán quà lưu niệm... cho du khách. Sự phát triển của các sản

phẩm du lịch đã có tác động thu hút khách du lịch đến với An Giang ngày càng tăng. Trong đó nổi bật là sự kiện khánh thành hệ thống cáp treo dài 3.461m với 89 ca bin đôi, công suất phục vụ 2.000 lượt khách/giờ, góp phần tạo nên sức bật cho hoạt động du lịch ở núi Cấm...

Tuy nhiên, du lịch ở núi Cấm vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình phát triển. Nguồn lực tham gia vào hoạt động du lịch hạn chế về số lượng lẫn chất lượng. Nhận thức của người dân về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia hoạt động du lịch chưa có chuyển biến sâu sắc. Sự trải nghiệm, khám phá văn hóa của du khách vẫn mờ nhạt. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch chưa hoàn thiện và chưa đáp ứng tốt nhu cầu của du khách. Bên cạnh đó, du lịch núi Cấm còn mang tính mùa vụ cao, mùa cao điểm chỉ diễn ra từ Tết dương lịch đến mùa Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi

Sam (tháng 4 âm lịch). Khu du lịch núi Cấm nằm xen lẫn khu dân cư nên đã phát sinh nhiều bất cập trong quản lý, khai thác du lịch...

Vì vậy, để phát triển du lịch ở núi Cấm, ngành Du lịch An Giang, chính quyền địa phương, các công ty du lịch và cộng đồng địa phương cần thực hiện những giải pháp phù hợp: Hướng ưu tiên quan trọng trong quy hoạch, kinh doanh và khai thác du lịch của núi Cấm là hành hương và lễ Phật. Sản phẩm du lịch tâm linh ở núi Cấm mang lại cho du khách những trải nghiệm sâu sắc về các triết lý của Phật giáo. Những yếu tố hấp dẫn của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo nơi đây là nguồn tài nguyên để thiết kế những sản phẩm du lịch tâm linh thu hút đông đảo du khách. Thông qua đó, du khách được tham gia, tham quan, tìm hiểu, chiêm bái, thưởng thức, trải nghiệm không gian nghệ thuật kiến trúc, điều





▲ Miếu bà chúa Xứ Châu Đốc

khắc, kết cấu bày trí trong không gian văn hóa của các ngôi chùa Phật giáo.

Công tác quảng bá, xúc tiến tiềm năng du lịch của núi Cấm nên hướng vào việc đa dạng hóa các kênh thông tin, khai thác lợi thế của hệ thống thông tin đại chúng nhằm thúc đẩy hoạt động du lịch thông qua công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang web du lịch... Đẩy mạnh công tác truyền thông qua internet nhằm rút ngắn khoảng cách địa lý, giảm thời gian, tiết kiệm chi phí...

Tăng cường hoạt động nghiên cứu tâm lý, thị hiếu, sở thích của du khách đối với các loại hình du lịch đặc trưng của núi Cấm. Qua đó, xác định được phân khúc thị trường của loại hình du lịch tâm linh nhằm hoàn thiện các sản phẩm du lịch, nâng cao sức cạnh tranh, góp phần thu hút đông đảo du khách. Cần có chính sách kích cầu vào mùa thấp điểm nhằm khắc phục tính thời vụ của du lịch núi Cấm. Phát triển thị trường học sinh, sinh viên với mục đích khám phá, thể thao, sinh thái trải nghiệm nông nghiệp, tham quan vườn ươm, trang trại. Thu hút thị trường khách du lịch gắn với mục đích thiền, nghiên cứu Phật học, các tôn giáo bản địa kết hợp với hành hương. Chú trọng phát triển các thị trường khách du lịch vui chơi giải trí, cắm trại, dã ngoại.

Để người dân có thể tham gia vào hoạt động du lịch một cách có hiệu quả, cần đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức của họ

về du lịch bền vững và ưu tiên sử dụng nguồn lao động địa phương, nguồn nguyên liệu tại chỗ càng nhiều càng tốt. Không chỉ vậy, từ các cấp quản lý cho đến các bên tham gia hoạt động du lịch cũng phải có sự thay đổi về nhận thức.

BVMT, PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

Hiện nay, vẫn còn nhiều người dân địa phương săn bắt các loài động vật quý hiếm, các loài thuốc quý để bán cho du khách và lái buôn làm ảnh hưởng đến nỗ lực bảo tồn sinh thái, tính đa dạng sinh học của núi Cấm. Vì vậy, cần đẩy mạnh tuyên truyền BVMT bằng nhiều hình thức đến cộng đồng địa phương và du khách; giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường, hạn chế những việc làm ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học (chặt phá rừng bừa bãi, săn bắn động vật hoang dã); lắp đặt thêm các biển hướng dẫn, nhắc nhở du khách bỏ rác đúng nơi quy định, đặt thêm thùng rác ở những điểm

tham quan, trên phương tiện vận chuyển du khách; có biện pháp xử lý rác thải, nước thải ở các cơ sở lưu trú, nhà hàng tốt hơn.

Tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền lợi và sự an toàn của du khách nhằm tạo môi trường du lịch thân thiện và chuyên nghiệp. Xử lý nghiêm khắc và có nhiều biện pháp đẩy lùi những tệ nạn chèo kéo, "chặt chém", lừa gạt du khách. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an toàn, trật tự xã hội tại khu du lịch.

Thường xuyên kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, tuyên truyền nâng cao nhận thức, vận động các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, điểm du lịch thực hiện tốt quy định bảo tồn đa dạng sinh học, không chế biến động vật hoang dã.

Ngoài ra, cần liên kết giữa đầu tư phát triển du lịch với các ngành và lĩnh vực khác, giữa núi Cấm với các trọng điểm phát triển du lịch trong tỉnh An Giang và TP. Hồ Chí Minh; liên kết với các điểm du lịch quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long (Phú Quốc, Hà Tiên, Cần Thơ...). Trong đó, chú trọng liên kết phát triển du lịch núi Cấm với các điểm du lịch nổi tiếng trên địa bàn tỉnh như TP. Châu Đốc, rừng tràm Trà Sư, cù lao Mỹ Hòa Hưng, Vàm Nao, cửa khẩu Tịnh Biên, các chùa Khmer...

Hy vọng, núi Cấm sẽ trở thành điểm đến không chỉ thu hút du khách bởi sự hấp dẫn của tài nguyên, mà còn ở những chiến lược phát triển du lịch chuyên nghiệp.

MỸ DUYÊN



Du lịch môi trường - Hướng đi mới giàu tiềm năng

Với hệ sinh thái đặc trưng (san hô, đất ngập nước, vùng cát ven biển và rừng nhiệt đới...) cùng lịch sử văn hóa lâu đời, Việt Nam được đánh giá là đất nước giàu tiềm năng để phát triển du lịch môi trường (DLMT).

Nét độc đáo của DLMT

DLMT cũng giống như du lịch sinh thái, là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, nó có điểm đến riêng, là nơi có dấu tích lịch sử môi trường độc đáo, đáp ứng sự hiếu kỳ của du khách như khu vực bán hoang mạc, khu rừng tái sinh... và khác du lịch sinh thái ở chỗ, khai thác cả yếu tố tích cực và tiêu cực của môi trường.

DLMT còn khai thác yếu tố thời tiết có ảnh hưởng cực đoan như thiên tai, lũ lụt, mưa bão, hạn hán và chú ý đến cách ứng xử với thiên tai của cộng đồng địa phương. Chẳng hạn như Hội An vẫn có thể làm du lịch trong mùa mưa lũ. Hội An nằm ở cuối sông Thu Bồn, có Cửa Đại giáp với Biển Đông, do đó, khi trời mưa, nước lớn, lũ lụt thường xuyên xảy ra. Vào mùa nước lên, hai bên đường Bạch Đằng bị ngập nên người dân tổ chức đi ghe để du khách tham quan Hội An ở một góc khác, một phố cổ Hội An trong nước. Có thể thấy, người dân Hội An đã chủ động thích nghi với tự nhiên và biết tận dụng tự nhiên để phát triển du lịch, tạo ra giá trị kinh tế.

Trong những năm trở lại đây, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã đưa ý tưởng "Mùa Huế" vào khai thác như một sản phẩm du lịch đặc trưng. Là một trong những tỉnh nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn của khu vực duyên hải Bắc Trung bộ, Thừa Thiên - Huế là địa phương có số ngày mưa kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt của người dân cũng như việc tổ chức các hoạt động du lịch tại địa phương. Do đó, việc biến mưa trở thành sản phẩm du lịch là một ý tưởng thú vị nhằm khai thác những giá trị đặc trưng của xứ Huế. Các sản phẩm

du lịch khai thác từ mưa Huế gồm có các tour du lịch mang tính trải nghiệm phù hợp với việc thưởng thức cảnh quan Cố đô Huế vào những ngày mưa; các gian hàng có kiến trúc mái che trong suốt, trưng bày và bán các sản phẩm quà lưu niệm, thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làng nghề; phục vụ các món ăn đặc sản của Huế, phù hợp với ngày mưa (món ăn nóng, món nướng...). Ngoài ra, các cơ sở du lịch ở Huế còn kết hợp với các phòng trà trên địa bàn thành phố phục vụ du khách trong những ngày mưa, vì đây là không gian lý tưởng để du khách có thể vừa thưởng thức trà vừa ngắm mưa và trải nghiệm nhiều giá trị tinh tế khác của Huế.

Một số giải pháp phát triển DLMT

Hiện nay, DLMT ở Việt Nam mới phát triển ở giai đoạn khởi đầu, còn nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết như: Công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản và quy hoạch phát triển còn hạn chế; Quy mô và hình thức hoạt động du lịch còn đơn điệu, mờ nhạt, sản phẩm và đối tượng thị trường còn chưa rõ nên ít có khả năng thu hút khách; Công

tác đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ điều hành quản lý, hướng dẫn viên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển...

Để khai thác các thế mạnh tiềm năng của tài nguyên DLMT, trước hết cần tạo cơ chế, chính sách phát triển DLMT bền vững, làm cơ sở cho việc giám sát chặt chẽ hoạt động du lịch và quản lý nguồn tài nguyên.

Bên cạnh đó, cần tuyên truyền, nâng cao ý thức BVMT đối với cộng đồng dân cư địa phương, du khách các cấp quản lý và đối tượng kinh doanh tại các điểm du lịch thông qua các hình thức: phát hành ấn phẩm; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, phổ biến video clip về cảnh quan DLMT...

Đồng thời, chọn lựa các yếu tố môi trường thích hợp để xây dựng sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu của du khách; Nâng cao kỹ năng và kiến thức của hướng dẫn viên cũng như khả năng tiếp thị của các hãng lữ hành.

Vấn đề đặt ra đối với DLMT ở nước ta hiện nay là phải phát triển nhanh và bền vững, vừa khai thác môi trường tự nhiên và văn hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch vừa quan tâm đến lợi ích kinh tế, duy trì các khoản đóng góp cho công tác BVMT, tôn tạo tài nguyên du lịch và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương. Để làm được điều đó, Việt Nam đã và đang kêu gọi đầu tư vào du lịch một cách tập trung, không dàn trải; ưu tiên khai thác gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nhấn mạnh các biện pháp giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường...

ĐẬU THỊ NHƯ TRANG



▲ Du khách thích thú với đi ghe thuyền ở phố cổ Hội An



Báo động tình trạng gia tăng chất thải điện tử trên thế giới

Tình trạng chất thải điện tử (CTĐT) ngày càng gia tăng đang là vấn đề nan giải tại nhiều quốc gia trên thế giới. Việc thu gom, tái chế, xử lý CTĐT không đúng cách sẽ gây ra những hiểm họa cho môi trường và sức khỏe con người.

Trong CTĐT có nhiều hợp chất khác nhau, trong đó có các thành phần kim loại nặng, kim loại quý... Nếu được xử lý, tái chế phù hợp, có thể thu hồi những kim loại quý như đồng, sắt, silicon, niken, vàng, bạc. Tuy nhiên, trong CTĐT chứa nhiều thành phần gây ô nhiễm nghiêm trọng, có hại cho sức khỏe con người và môi trường. Tại các bãi rác, nước rỉ rác từ CTĐT chứa hóa chất độc hại có thể ngấm vào đất. Ngoài ra, trong quá trình đốt CTĐT cũng có thể thải ra các chất độc hại vào không khí và tồn đọng trong tro xỉ các kim loại nặng như chì, cadimin, thủy ngân, nhất là trong chất thải đem đốt chứa nhựa PVC sẽ phát thải các chất cực độc như furan và dioxin. Những độc tố này tích tụ và không bị phân hủy, tồn tại rất lâu trong môi trường, gây ra những tác hại cho môi trường và sức khỏe con người như thủy ngân có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn, đặc biệt trong các mô mỡ của cá, sau đó được con người sử dụng làm thức ăn.

Vì vậy, tại các nước châu Âu, việc quản lý, tái chế CTĐT được triển khai nghiêm ngặt, giám sát chặt chẽ và thực hiện trong các nhà máy. Đặc biệt, các nước không tái chế nhựa từ CTĐT để tránh nguy cơ phát thải furan và dioxin ra môi trường. Một số quốc gia không tái chế CTĐT trong nước, mà xuất khẩu bất hợp pháp sang các quốc gia đang phát triển, làm cho các quốc gia này trở thành điểm tập kết rác thải điện tử. Theo kết quả thanh tra tại 18 cảng biển của châu Âu trong năm 2005, khoảng 47% lượng CTĐT được xuất khẩu là bất hợp pháp. Chỉ tính riêng ở Mỹ, trong năm 2009, đã có 2,37 triệu tấn CTĐT bị thải loại, trong đó, khoảng 50 - 80% CTĐT được thu gom và đem đến các bãi rác để tái chế, hoặc xuất khẩu sang các nước đang phát triển - nơi mà CTĐT có thể không được xử lý một cách phù hợp, gây nguy hại cho môi

trường và sức khỏe của công nhân, người lao động.

Mặc dù, việc xuất khẩu CTĐT sang nước khác là vi phạm quy định của Công ước Basel về kiểm soát, vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới và điều này bị cấm tại nhiều quốc gia, nhưng ở Mỹ lại được xem là hợp pháp, vì Mỹ chưa tham gia vào Công ước Basel. Phần lớn, loại rác thải điện tử được xuất khẩu sang những quốc gia đang phát triển dưới dạng đồ cũ để bán lại hoặc tái chế. Tại các nước như Trung Quốc, Nigêria, quy trình tái chế CTĐT tại các bãi rác được thực hiện rất thô sơ, đơn giản, chủ yếu làm bằng tay và do trẻ em thực hiện. Việc tái chế CTĐT được tiến hành trái phép, nhằm trích xuất kim loại có giá trị trong chất thải và sau đó, đốt các phần còn lại, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho môi trường và sức khỏe cộng đồng.■

HOÀNG DƯƠNG

(Theo Earth.Talk Magazine)



▲ Tái chế CTĐT được thực hiện một cách thô sơ tại các bãi rác



▲ Tại Mỹ, hàng triệu tấn CTĐT bị thải ra hàng năm



Tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời trong y học

Trong khi nguồn năng lượng hóa thạch ngày càng cạn kiệt, nhu cầu sử dụng điện ngày càng tăng thì giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo, trong đó có năng lượng mặt trời mang ý nghĩa quan trọng đối sự phát triển kinh tế - xã hội và BVMT.

Hiện nay, năng lượng mặt trời ngày càng được sử dụng nhiều trong đời sống của con người để chiếu sáng, sưởi ấm không gian, làm mát, chưng cất nước uống và khử trùng, đun nấu... Năng lượng mặt trời có ưu điểm sạch, tiết kiệm nhiên liệu, chi phí bảo dưỡng thấp, an toàn cho người sử dụng. Đây là nguồn năng lượng quý góp phần giảm phát khí thải nhà kính và BVMT. Với những ưu điểm trên, ngành y học trên thế giới đã khai thác và sử dụng nguồn năng lượng mặt trời để thay thế nguồn năng lượng truyền thống trong các thiết bị y tế như nồi hấp tiệt trùng, xe y tế lưu động...

Tại bang Florida (Mỹ), các phòng khám, cơ sở y tế đã triển khai lắp đặt hệ thống điều hòa năng lượng mặt trời hybrid, nhằm tiết kiệm 50% điện năng sử dụng. Loại điều hòa này được cài đặt với một bảng điều khiển hệ thống pin năng lượng mặt trời và thông qua thiết bị tích trữ năng lượng mặt trời sẽ phát ra điện năng để chạy điều hòa. Điều hòa này chỉ cần tích trữ ánh nắng mặt trời trong 4 giờ là có thể hoạt động liên tục trong 4 ngày.



▲ Điều hòa không khí sử dụng năng lượng mặt trời

Năm 2013, với sự tài trợ của Quỹ Bill và Melinda Gates (quỹ từ thiện do vợ chồng tỷ phú Bill Gates sáng lập), các nhà khoa học tại Trường đại học Rice (Mỹ) đã nghiên cứu thành công thiết bị khử khuẩn dụng cụ y tế sử dụng năng lượng mặt trời. Đây là bước tiến đột phá trong ngành y học thế giới. Thiết bị khử khuẩn này đã được Cơ quan Quản lý Thực - Dược phẩm Mỹ (FDA) cấp giấy kiểm định. Các nhà khoa học đã lắp đặt một thấu kính thu ánh nắng và sử dụng công nghệ nano hấp thụ ánh sáng mặt trời để sản sinh hơi nước. Khi hòa trộn trong dung dịch nước, các hạt nano hấp thụ năng lượng nhanh hơn chất lỏng. Ánh nắng mặt

trời sẽ được gom vào thấu kính làm cho dung dịch nóng lên và chuyển đổi các phân tử nước thành hơi nước, có khả năng diệt khuẩn.

Ngoài thiết bị khử khuẩn, các nhà khoa học Mỹ còn chế tạo loại xe y tế lưu động chạy bằng năng lượng mặt trời, phục vụ công tác khám bệnh nhanh, tiện lợi, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Chiếc xe dài 7 m, gồm một hệ thống các thiết bị, máy móc chuyên dụng để khám các bệnh về mắt, răng - hàm - mặt, xét nghiệm máu, chụp X quang... Chiếc xe lưu động có thể hoạt động trong 9h liên tục, nhờ vào các tấm pin mặt trời trên nóc xe.



▲ Xe y tế có gắn tấm pin mặt trời trên nóc xe

Không chỉ tại Mỹ, ở Nhật Bản cũng đã chú trọng nghiên cứu, chế tạo pin mặt trời và ứng dụng trong lĩnh vực y học. TS. Kunio Komiyama, Trường Đại học Saskatchewan và cộng sự đã thiết kế ra một loại bàn chải

đánh răng độc đáo, sử dụng năng lượng mặt trời mà không cần dùng kem, được đặt tên là bàn chải Soladey-J3X. Bàn chải Soladey-J3X có lắp đặt một tấm pin năng lượng mặt trời ở cán, giúp chuyển dòng electron lên



đỉnh đầu bàn chải thông qua một sợi dây chì. Các electron này tương tác với axit trong miệng, tạo nên phản ứng hóa học làm tróc mảng bám răng và tiêu diệt vi khuẩn. Các nhà nghiên cứu đã thử nghiệm bàn chải Soladey-J3X tại các môi trường nuôi cấy vi khuẩn gây bệnh nha chu. Kết quả cho thấy, bàn chải này có khả năng tiêu diệt hoàn toàn các tế bào vi khuẩn.

Ngoài ra, để nung nóng các mẫu răng làm bằng bột thạch cao, các nhà khoa học cũng lắp đặt một bộ thu năng lượng mặt trời để cấp nhiệt phục vụ quá trình đun các mẫu răng. Các mẫu răng làm bằng thạch cao thường được sử dụng khi bọc và trám răng. Theo đánh giá của các nhà khoa học, những mẫu răng được nung dưới ánh nắng đạt chất lượng hơn so với mẫu thạch cao nung nóng bằng than đá, gỗ, hay động cơ diesel.

Hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng lượng mặt trời đang được chú trọng phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới. Các sáng kiến về năng lượng mặt trời được phát minh ngày càng nhiều, ứng dụng hiệu quả trong đời sống - xã hội. Nguồn năng lượng này cần được khuyến khích phát triển trong thời gian tới, nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng đang gia tăng, đồng thời, giảm phát thải khí nhà kính và BVMT. ■

HƯƠNG TRẦN

(Theo Renewableenergyworld)

Mạng lưới quan trắc môi trường Mátxcơva

ThS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Trường Đại học Kỹ thuật quốc gia

Xây dựng Mátxcơva

ThS. TRẦN ĐÌNH QUÝ

Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I



Mátxcơva là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của Cộng hòa Liên bang (CHLB) Nga. Mátxcơva có diện tích 2.511 km², với dân số tăng nhanh (năm 2004 là 11,2 triệu, đến năm 2015 là 16,8 triệu dân). Do mật độ dân số tăng nhanh cùng với tốc độ phát triển và đô thị hóa cao đã tạo ra sức ép lớn đối với môi trường của TP.

Bên cạnh đó, Mátxcơva có trên 7.000 doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông, làm phát sinh lượng lớn chất thải và khí thải độc hại ra môi trường. Tuy nhiên, hiện chỉ có 60% lượng phát thải được kiểm soát chặt chẽ. Ngoài ra, sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cá nhân cũng phát sinh lượng lớn bụi, khí thải ra không khí.

Để giải quyết những vấn đề trên, Mátxcơva đã tăng cường đầu tư hệ thống các trạm quan trắc môi trường

(hệ thống bao gồm mạng lưới các trạm quan trắc môi trường, trong đó có sự kết nối với Trung tâm quan trắc môi trường Mátxcơva để tiếp nhận và xử lý kết quả), từ đó, có những giải pháp BVMT phù hợp.

Thực hiện Luật BVMT CHLB Nga, từ năm 1998, hệ thống quan trắc môi trường quốc gia được thành lập, trong đó Trung tâm Quan trắc môi trường Mátxcơva thực hiện chức năng quan trắc các yếu tố khí tượng, thủy văn và môi trường của TP và các khu vực lân cận, bao gồm: Quan trắc hiện trạng không khí, nước mặt, đất và phóng xạ; Thực hiện đánh giá và phân tích số liệu quan trắc; Đánh giá hiện trạng và đưa ra những dự báo dựa trên cơ sở số liệu quan trắc. Đặc biệt, theo quy định của chính quyền TP, từ năm 2007, tất cả các doanh nghiệp sản xuất lớn phải có các trạm quan trắc môi trường tự động để đo các thông số phát thải ra không khí.



▲ Trạm quan trắc không khí cố định và lưu động

QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí được phân bố ở nội thành Mátxcơva có 56 trạm, trong đó có trạm quan trắc lưu động, trạm quan trắc trên cao, trạm quan trắc được lắp đặt trên tháp truyền hình quốc gia Ostankino và các trạm trên địa bàn TP. Ngoài ra, còn có 19 trạm được lắp đặt ở 9 TP lân cận Mátxcơva. Số liệu quan trắc được thực hiện mỗi lần 20 phút, xác định nồng độ của 27 thông số ô nhiễm cơ bản, đặc trưng của các nguồn phát thải do hoạt động sinh hoạt và sản xuất của con người (bao gồm: Bụi PM_{10} và $PM_{2,5}$, CO_2 , CO , O_3 , NO_2 , NO , H_2S , benzene, axeton, chất lơ lửng, metan, clorua, florua, crom, sắt, cadimi, coban, xilen, mangan, đồng, niken, chì, thủy ngân, kẽm, toluen, phenol, formandehit...

QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

Mátxcơva có 140 sông và nhánh sông, tổng chiều dài 249 km, trên 430 hồ nước, với tổng diện tích nước mặt khoảng 3.200 ha nên hệ thống nước mặt được coi là một phần quan trọng của TP. Việc quan trắc chất lượng nước mặt trên toàn hệ thống được thực hiện bởi 63 trạm quan trắc (trong đó 13 trạm trên sông Mátxcơva, 14 trạm ở các sông nhỏ, 18 trạm ở các nhánh sông lớn và 18 trạm tại các hồ). Các trạm tiến hành quan trắc trên 40 thông số chất lượng nước (như: pH, độ đục, oxy hòa tan, chất rắn lơ lửng, BOD_5 , COD, cặn khô, clorua, SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , sắt, mangan...). Ngoài ra, có thể tiến hành phân tích thêm các thông số khác (canxi, natri, kali, molybden, xilen, asen...) tùy vào mục đích nghiên cứu và các

khu vực có nguồn thải cụ thể. Ngoài ra, trung bình mỗi năm các cơ quan quan trắc còn tiến hành lấy 1.500 mẫu nước bằng tay và khoảng 26.000 mẫu bằng các thiết bị tự động để có những phân tích, đánh giá, so sánh và đối chiếu đảm bảo độ tin cậy của kết quả quan trắc.

QUAN TRẮC ĐẤT VÀ PHÓNG XẠ

Toàn TP có 1.333 điểm giám sát và quan trắc để đảm bảo chất lượng môi trường đất, trong đó có 200 - 300 điểm được tiến hành hàng năm. Các thông số quan trắc: hàm lượng mùn, chì, kẽm, đồng, niken, cadimi, mangan, thủy ngân và asen (bao gồm tổng số và lưu động), tổng dầu mỡ, benzen, độ pH, chất hữu cơ, các chỉ tiêu dinh dưỡng đất (P_2O_5 , K_2O , NO_3 , NH_4). Bên cạnh đó, Mátxcơva có 17 trạm và điểm quan trắc ô nhiễm phóng xạ, trong đó, 5 trạm đo sự lắng đọng của các sol khí phóng xạ và 12 trạm đo nồng độ của các sol khí phóng xạ trong không khí.

Số liệu quan trắc được cập nhật liên tục trên trang điện tử Trung tâm Quan trắc môi trường Mátxcơva (www.

ecomos.ru). Trên trang điện tử cũng thể hiện biểu đồ diễn biến chất lượng môi trường hàng năm, các bảng biểu phân tích, so sánh chất lượng môi trường không khí, nước, đất... giữa các năm và các tháng.

Hàng năm, Trung tâm Quan trắc môi trường Mátxcơva cũng tiến hành công bố báo cáo hiện trạng môi trường TP, bao gồm các nội dung cơ bản: Thành phần, mức độ ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt, đất và phóng xạ của Mátxcơva, các khu vực lân cận. Đây là những thông tin quan trọng để các cơ quan quản lý BVMT, chính quyền TP có thể đưa ra những giải pháp phù hợp, đặc biệt là vấn đề kiểm soát và kiểm tra các nguồn gây ô nhiễm, nguồn phát thải ra môi trường.

Như vậy, hệ thống quan trắc môi trường Mátxcơva đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường của các khu vực. Đồng thời, giúp các doanh nghiệp sản xuất có thể sử dụng thông tin về mức độ phát thải của mình để thực hiện các hoạt động ưu tiên giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý môi trường■



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Vì một Đà Nẵng - Xanh - Sạch - Đẹp



Chúc Mừng Năm Mới 2017

ĐC: Số 12 Huỳnh Văn Nghệ - KP. 2 - P. Bàu Long - TP. Biên Hòa - Đồng Nai
ĐT: 0613.951771 - Fax: 061.3952505

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ TP HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh



Chúc Mừng Năm Mới

Xuân Đinh Dậu 2017



VIỆT KHẢI

Vì một môi trường XANH - SẠCH - ĐẸP

*Chúc Mừng Năm Mới
Xuân Đinh Dậu 2017*

Địa chỉ: Số 4F/8 KP. Đồng An 3, P. Bình Hòa, TX. Thuận An, Bình Dương
ĐT: 0650.3769.333 - Fax: 0650.3768.555 - Website: www.moitruongvietkhai.com

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC
MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Địa chỉ: Số 7, Đường Bán Cọ, Phường Chiềng An, TP. Sơn La, Sơn La

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC - NGUYỄN XUÂN MINH



*Chúc Mừng Năm Mới
Happy New Year
2017*

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
TIẾN LOAN**

Giám đốc: Nguyễn Quốc Tiến



*Nghành nghề kinh doanh:
Khai thác khoáng sản, đá, cát, sỏi...*

*Chúc Mừng Năm Mới
2017*

Địa chỉ: Tiểu khu 6- TT Quan Sơn - Huyện Quan Sơn - Thanh Hoá

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XUÂN HÀ

Địa chỉ: thôn Nghĩa Hưng, Tư Nghĩa, Cát Tiên, Lâm Đồng.

GIÁM ĐỐC: PHẠM ĐỨC NHÂN



**CHÚC
MỪNG
NĂM
MỚI**

HAPPY
NEW YEAR

Xuân Đinh Dậu 2017

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ MIỀN ĐÔNG

Địa chỉ: Tổ 1 Khu 6C - Cẩm Trung- Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tel: 0333.712.184 - Fax: 0333.713.623

Giám đốc: Đỗ Mạnh Cường



Trạm trộn Bê tông Cẩm Thạch